Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình

CADI-SUN® Group

CATALOGUE

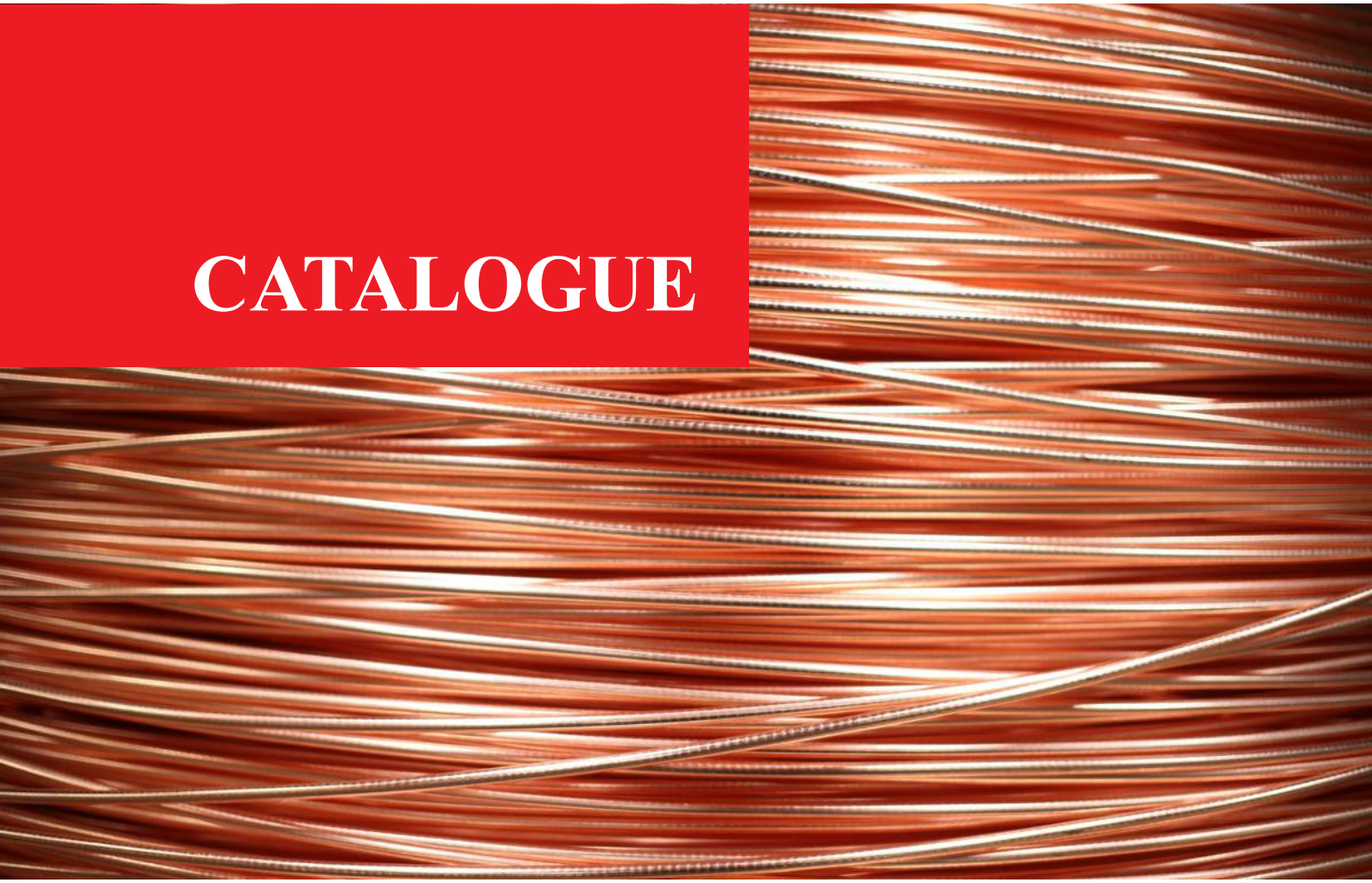

WIRE & CABLE

CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện các loại hàng đầu Việt Nam
Proudly one of the leading electric wire & cable electric equipments producers in Vietnam .

MỤC LỤC
CONTENTS

A. GIỚI THIỆU/ INTRODUCTION	Trang / page
Giới thiệu CADI-SUN / About CADI-SUN	4
Phòng thử nghiệm / Laboratory systems (Lab)	6
Thành tích - chứng chỉ / Awards & Certifications	8
Qui trình kiểm soát chất lượng / Quality control	10
Văn phòng - Chi nhánh / Branch - Offices	11

B. CATALOGUE SẢN PHẨM/ PRODUCTS CATALOGUE

Sản phẩm tiêu biểu / Major Products	12
Bảng thông số kỹ thuật / Specification table	16
Cáp đồng, nhôm trần/ Bare copper, aluminium cables	17
Cáp đồng, nhôm bọc/ Insulated copper, aluminium cables	22
Cáp điều khiển/ Control Cables	54
Cáp vặn xoắn/ Aerial bundeled Cables	60
Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy và dây điện chống cháy, chậm cháy ít khói không halogen Fire resistant, fire retardant cable and fire resistant, fire retardant, low somke halogen free wire	62
Dây điện dân dụng/ Electric wires	84
Dây điện từ/ Magnet wires	90
Hạt nhựa PVC/ PVC compound	94
Sợi đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện/ Electro-technical round copper and aluminium wire	97

GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình được thành lập năm 1985, với tên thương mại là CADI-SUN. Công ty sản xuất đa ngành trong lĩnh vực sản xuất dây cáp điện, thiết bị-vật tư phục vụ ngành điện; đầu tư bất động sản, cụm công nghiệp; kinh doanh dịch vụ, du lịch lữ hành.

CADI-SUN có ba nhà máy lớn, bốn công ty thành viên, một cụm công nghiệp ở Hà Nội, Hải Dương với tổng số vốn đầu tư trên 60 triệu USD. Sản phẩm "Dây điện tốt. Cáp điện bền" của CADI-SUN có chất lượng tương đương ngoại nhập bởi nguồn vật tư, nguyên liệu sạch được nhập về từ nước ngoài với hàm lượng tinh chất đồng đạt 99,99%, nhôm đạt 99,7%. Hệ thống dây chuyền, thiết bị được đầu tư đồng bộ theo phương thức chuyển giao công nghệ của các nước tiên tiến trên Thế giới như: Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc…và được vận hành bởi đội ngũ kỹ sư giàu kinh nghiệm.

Sản phẩm của CADI-SUN đã có mặt ở hầu hết các công trình, dự án, khu công nghiệp và các công trình Thuỷ điện, Nhiệt điện cả nước: dự án thuỷ điện Sơn La; dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; dự án khu công nghiệp Dung Quất; dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương; dự án xây dựng trung tâm Hội nghị Quốc gia… Thương hiệu CADI-SUN ngày càng uy tín, nổi bật và được người tiêu dùng Việt Nam yêu thích. Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã lựa chọn CADI-SUN làm đối tác chiến lược để hợp tác, đầu tư như tập đoàn Samone, tập đoàn Dongyang; tập đoàn Cosmolink, tập đoàn Shanjin, tập đoàn Fulgent Sun, DaYun, Vina Sekyo… đây là sự hợp tác nằm trong chiến lược xây dựng và phát triển CADI-SUN theo mô hình Tập đoàn Đa Quốc gia; Đa ngành nghề.

Với mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới CADI-SUN sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác đầu tư với các Tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước. Đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển doanh thu và thị phần, từng bước xây dựng CADI-SUN trở thành Tập đoàn kinh tế-Công nghiệp hùng mạnh, tạo vị thế vững chắc không chỉ trong nước mà còn vươn tới thị trường khu vực và thế giới.

About CADI-SUN

Thuong Dinh Electrical Wires and Cables Joint Stock Company was established in 1985, with the trade name of CADI-SUN. The company specializes in producing, trading in electriccals cables and wires, materials, equipment for the power sector; investment in real estate, industrial complexes, trading in tourism and travel services.

CADI-SUN has three large factories, four member companies, two industrial complexes in Hanoi, Hai Duong Province with a total investment of over US$60 million. Products "Good Wires, Durable Cables" of CADI-SUN have their quality equivalent to that of imported ones as the raw materials, materials are totally imported with pure copper content reaching 99.99%, aluminum reaching 99.7%. Systems of production lines, technology are invested in a sync manner in the form of tech-transfer from advanced countries in the world such as Great Britain, the United States, Japan, South Korea, China… and are operated by engineers with high experience.

CADI-SUN's products have been used for most of the projects, industrial parks and hydro-power, thermo-power plants throughout the country: Son La hydro-power project, Bai Chay lighting project, T20-Da Nang lighting project; Dung Quat industrial zone project; Rural Energy II Projects in the Northern Vietnam; Rural Energy II Projects of Ha Tinh, Ha Nam; Thai Nguyen, Hai Duong; Construction project of National Convention Center... Brand of CADI-SUN has been getting more and more prestigious, prominent and favoured by Vietnamese consumers. Many large groups in the world have selected CADI-SUN as a strategic partner for cooperation and investment such as Samone Group, Dongyang Group, Cosmolink Group, Shanjin Group, Fulgent Sun Group… this is the cooperation in the construction and development strategy of CADI-SUN in a model of Multinational and Multi-sector Group.

With the target of sustainable development, in the time to come, CADI-SUN will continue to expand cooperation and joint investment with large domestic and overseas economic groups. Investing to expand production, develop sales and market share, gradually build CADI-SUN into a powerful Economic-Industrial Group, creating a firm position not only in the country, but also reaching the regional and the global market.

Nhà máy Bắc Dương / Bac Duong factory

PHÒNG THỬ NGHIỆM/ *LABORATORY SYSTEMS (LAB)*

Phòng thử nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Phòng Thử nghiệm CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA- tổ chức Quốc tế công nhận chất lượng Phòng thí nghiệm) công nhận phù hợp với chuẩn mực của hệ thống quản lý ISO/IEC 17025:2005 với mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Cùng với hệ thống phòng thử nghiệm, việc trao đổi thông tin với khách hàng được duy trì liên tục để nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng tốt hơn.

Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*

Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*

Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing

Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device

Thử nghiệm cao áp cáp trung thế / *High voltage of medium voltage cable testing*

THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM *LABORATORY EQUIPMENT*

The testing laboratory includes the equipment for checking mechanical and physical characteristics, and electrical properties for all stages in production, specifically tests from input materials to finished products. Our laboratory is one of the very few units acknowledged by the Bureau of Accreditation (BoA) in terms of its compliance with the standards of ISO/IEC 17025:2005 management system with code VILAS 263 in 2007. Together with testing laboratory system, exchanging information with customers is continuously maintained to update feedbacks on the quality of the products with the aim of improving the product quality and satisfying customers' requirements.

Kiểm tra đường kính / *Diameter testing*

THỬ NGHIỆM / *TESTING*

Phòng điều hành dây chuyền SX cáp trung thế / *Operation room of CCVline*

Vận hành dây chuyền SX cáp trung thế / *Operating CCVline*

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / Awards & Certifications

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
QUACERT
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE
QUACERT
GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
No.: SP 1075.11.19
CADI-SUN
GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
No.: HT 331/3.12.19
ISO 9001:2008
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH CADI-SUN
CADI-SUN THUONG DINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES JOINT STOCK COMPANY
Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
No.: SP 702/1.12.19
CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditat
member of ILAC/APLAC MRA
GIẤY CHỨNG NHẬN
Số giấy chứng nhận: 0024
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH CADI-SUN
Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
QCVN 4:2009/BKHCN
GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
No.: SP 1076.11.19
SGS
HK13/00002
ThuongDinh Electrical Wires And Cables JSC
RoHS
Directive 2011/65/EU
This certificate is valid from 15 January 2013 until 14 January 2018. Issue1. Certified since 2013/01/15.
VDE Prüf- und Zertifizierungsinstitut
ZEICHENGENEHMIGUNG
MARKS APPROVAL
Thuong Dinh Electrical Wires and Cables Joint Stock Company
320 Khuong Dinh Road
Thanh Xuan District
10000 HANOI
VIETNAM
VDE

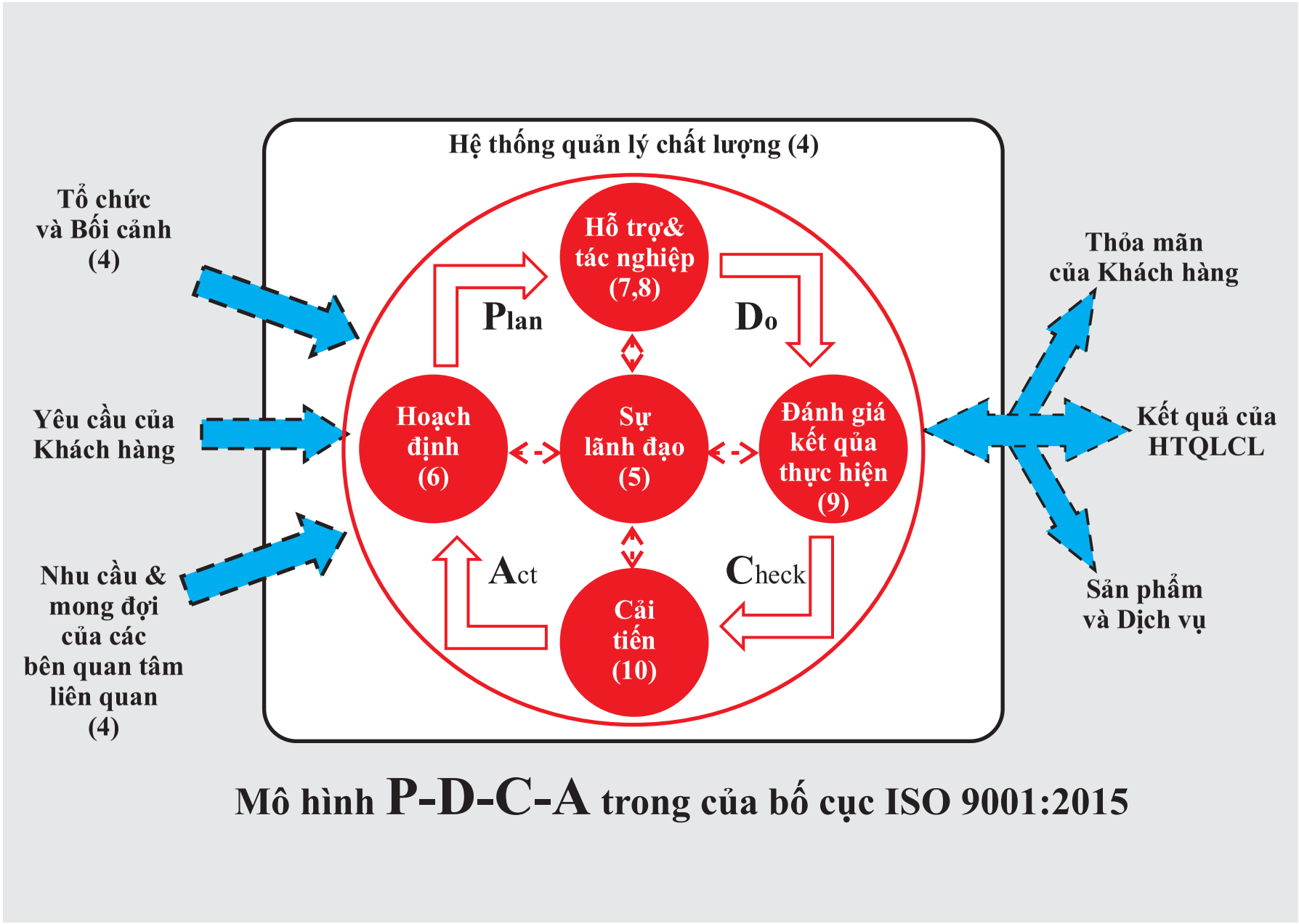

Mô hình P-D-C-A trong của bố cục ISO 9001:2015

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ BRANCH OFFICES

PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 Đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh Road, Group 3, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City
- Tel: (84-24) 38582338 - Fax: (84-24) 35587136
- Trưởng phòng KD / Manager of Sale Department: Mr Nguyễn Đình Thăng
- Mobile: 0904408259 - Email: kh_kd@cadisun.com.vn

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, P.Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Add : 713-715, Nguyen Van Linh, Vinh Niem Ward - Le Chan Dist - Hai Phong City
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mrs Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (84-225) 3795211 - Fax: (84-225) 3795341- Mobile: 0904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ - Xã Đông Hải - Tp.Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le Street, Dong Hai Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mrs Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (84-237) 3917988 - Fax: (84-237) 3917989 - Mobile: 0978335487
- Email: Tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Lô 6A+6B Tòa nhà Vinaconex 9 Đường 32, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
- Add: Lot 6A+6B, Vinaconex 9 Building, 32 Road, Vinh City, Nghe An Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Lưu Anh Tuấn
- Tel : (84-238) 3599982 - Fax: (84-238) 3599983 - Mobile: 0904681619
- Email: tuancadisun@gmail.com

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: số 64A, Bắc Sơn, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, Hoa An Ward, Cam Le District, Da Nang City
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Đỗ Kiên Cường
- Tel: (84-236) 2469555 - Fax: (84-236) 3649793 - Mobile: 0913537430
- Email: cadisun.kiencuong@gmail.com

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: Số 478 Trần Phú, phường Thành Nhất, Tp Buôn Ma Thuột, ĐakLak
- Add : No 478 Tran Phu, Thanh Nhat Ward , Buon Ma Thuot City - ĐakLak Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Phan Phước Liêu
- Tel : (84-500) 3951869/ 3873979- Fax: (84-500) 3951869- Mobile: 0903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn

CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Add: No.6 Lot K, Hoang Quoc Viet Street, Phu My Ward, No7 District, Ho Chi Minh City
- Giám đốc CN / Branch manager: Mr Đỗ Đình Khoản
- Tel: (84-28) 37853625 - Fax: (84-28) 37853626 - Mobile: 0913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn

CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG /
BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION

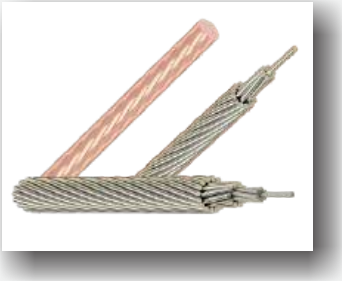

- Tiêu chuẩn áp dụng:
  TCVN 6483/ IEC1089,
  TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1
  TCVN 6612
- Các dạng sản phẩm:
+ Cáp đồng trần: Mặt cắt danh định từ 4mm^2 đến 400 mm^2
+ Cáp nhôm trần: Mặt cắt danh định từ 10 mm^{2}đến 1000 mm^2
+ Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trung tính AsKP(*): Mặt cắt danh định từ 10 mm^2 đến 400 mm^2
+ Cáp nhôm trần lõi thép As: Mặt cắt danh định từ 10 mm^2 đến 400 mm^2
+Cáp nhôm trần hợp kim AAAC: Mặt cắt danh định từ 16 mm^2 đến 1000 mm^2
+Cáp thép và dây chống sét TK: Mặt cắt danh định từ 10 mm^2 đến 95 mm^2
(*) Loại bọc mỡ trung tính chịu nhiệt dùng cho các miền có khí hậu và không khí có hàm lượng muối cao.
- Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu khách hàng.

- Application standard:
  TCVN 6483/IEC 1089,
  TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1
  TCVN 6612
- Product types:
+Bare copper cable: Nominal cross-section from 4 mm^2 to 400 mm^2
+Bare aluminum cable: Nominal cross-section from 10 mm^2 to 1000 mm^2
+ACKP(*) bare aluminum steel core greased cable: Nominal cross-section from 10 mm^2 to 400 mm^2
+As bare aluminum steel core cable: Nominal cross-section from 10 mm^2 to 400 mm^2
+ AAAC bare aluminum alloy cable: Nominal cross-section from 16 mm^2 to 1000 mm^2
+TK earth wire and steel cable: Nominal cross-section from 10 mm^2 to 95 mm^2
(*)*Greased type are in application for conditions of high temperature and high-salt content climate.*
- Packing: Rulo or the orther depend on customer requirement

CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ /
MEDIUM VOLTAGES ELECTRIC POWER CABLE

-Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép là 90°C.
-Nhiệt độ cực đại cho phép khi ngắn mạch là 250°C, với thời gian không quá 5 giây
-Sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 5935-2/IEC 60502-2
-Điện áp từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV
-Ruột dẫn gồm có nhôm hoặc đồng, màn chắn kim loại là băng đồng hoặc sợi đồng, có giáp và không có giáp.
-Hệ thống chống thấm (nếu có yêu cầu) đạt yêu cầu thử nghiệm theo TCVN 5935-2 /IEC 60502-2

-Permitted long - tem working temperature is 90 °C
-Permitted maximum short-circuit temperature is 250°C for a period not longer than 5 seconds
-Manufactured and tested according to standard TCVN 5935-2 /IEC 60502-2
-Voltages from 3.6 / 6 (7.2) kV up to 18/30 (36) kV
-Aluminum or copper conductor, metal screen is copper tape or copper wire, armored and unarmored
-Water blocking system (if required) To achive of Testing standards TCVN 5935-2 /IEC 60502-2

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN KIỂU DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH TỪ 1KV (Um = 1,2 KV) và 3KV (Um=3.6kV) / DIELECTRIC ELEMENTS

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1; IEC 60502-2
- Ruột dẫn: đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1 hoặc nhiều lõi
- Vật liệu cách điện: XLPE/PVC
-Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70^{0}C;90^{0}C
- Mặt cắt danh định:
Ruột dẫn đồng từ: 0,75 mm^2 - 1000 mm^2
Ruột dẫn nhôm từ: 10 mm^2 đến 1000 mm^2
- Điện áp danh định: Từ 0,6/1(1,2)kV và 1,8/3(3,6)kV
- Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu của khách hàng.

- Application standard: TCVN 5935-1 / IEC 60502-1; IEC 60502-2
- Conductor: Aluminum or Copper
- Number of Cores: single or multi-core
- Material: XLPE/ PVC
-Working temperature of conductor: 70^{0}C; 90^{0}C
- Nominal cross-section:
+Copper conductor from: 7.5mm^2 to 1000 mm^2
+Aluminium conductor: from 10 mm^2 to 1000 mm^2
- Nominal rated voltage: from 0.6/1kV to 18/30 kV
-Packing: Rulo or the orther depend on customer Requirement

CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE

- Tiêu chuẩn áp dụng: JIS C 3401; IEC 60227;TCVN 5935-1/IEC 60502-1
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ
- Kết cấu: bện tròn cấp 2 hoặc được bện xoắn nhiều sợi mềm (cấp 5, 6)
- Số lõi: từ 2 ÷ 60 lõi
- Mặt cắt danh định: từ 0,5 mm^2 ÷ 22 mm^2
- Cách điện/ Vỏ: PVC/PVC (hoặc FR PVC có khả năng chống cháy lan) theo tiêu chuẩn IEC 60332 và IEC 60331
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70^{0}C
- Loại: Có (hoặc không) giáp bảo vệ
- Điện áp danh định: 300/ 500V; 0,6/1kV
- Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức đóng gói khác theo yêu cầu của khách hàng

- Application standard: JIS C 3401; IEC 60227; TCVN 5935-1/IEC 60502-1
- Conductor: Copper annealed in inert gas condition
- Structure: Round stranded of class 2 or annealed, standed multi-cor cores (class 5, 6)
- Number of cores: from 2 to over 60 cores
- Norminal cross-section area: from 0,5mm^2 ÷ 22 mm^2
- Insulation/ Sheath: PVC/PVC
- Working temperature of conductor:
- Type: With (or without) armor, interfrence resistance 70^{0}C
- Rate voltage: 300/ 500V; 0,6/1kV
- Packing: Rulo or the orther d epend on customer requirement

CÁP VẶN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLES

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447, AS/NZS 3560
- Ruột dẫn: Nhôm 99,7%
- Số lõi: 2, 3, 4
- Kết cấu: Bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định của ruột dẫn: từ 10 mm^2 đến 240 mm^2
- Vật liệu cách điện: XLPE
- Điện áp danh định: 0,6/1kV
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90^{0}C
- Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu khách hàng

- Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560
- Conductor: Al 99,7%
- Number of cores: 2, 3, 4
- Structure: Round stranded compacted of grade2
-Conductor nominal cross-section: from 10 mm^2 to 240 mm^2
- Material of insulation: XLPE
- Rated voltage: 0.6/1 kV
- Max. operating temperature: 90^{0}C
-Packing: Rulo or the orther depend on

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG / ELECTRIC WIRES

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5 (IEC 60227); TCVN 6610-3 (IEC 60227); DIN VDE 0281-5 (VDE 0281 Teil 5):2002-09; HD 21.5 S3:1999 + A2:2001; DIN VDE 0281-12 (VDE 0281 Teil 12):2003-02; HD 21.12 s1:1994 + A1:2001; TCCS 01:2012/CADI-SUN; QCVN 04:2009; RoHS
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kết cấu: một sợi hoặc nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6
- Mặt cắt danh định: từ 0,5 mm^2 đến 10 mm^2
- Điện áp danh định: 250V; 300/500V; 450/750V
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70^{0}C; 90^{0}C; 105^{0}C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Quy cách đóng gói: Đóng cuộn, chặt đoạn hoặc các hình thức khác theo yêu cầu của khách hàng

- Application standard: TCVN 6610-5 (IEC 60227); TCVN 6610-3 (IEC 60227); DIN VDE 0281-5 (VDE 0281 Teil 5):2002-09; HD 21.5 S3:1999 + A2:2001; DIN VDE 0281-12 (VDE 0281 Teil 12):2003-02; HD 21.12 s1:1994 + A1:2001; TCCS 01:2012/CADI-SUN; QCVN 04:2009; RoHS
- Conductor: Copper annealed in inert gas condition
- Number of core: 1, 2, 3, 4, 5
- Structure: single core or stranded with multi-core annealed wires
- Nominal cross section area: from 0.5 mm^2 to 10 mm^2
- Nominal voltage: 250V; 300/500V; 450/750V
- Working Temperature of conductor: 70^{0}C; 90^{0}C; 105^{0}C
- Type: flat shape; oval shape; figure-8 shape; round shape
- Packing: Coin, cut piece or the orther depend on customer requirement

DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOBILE AND MOTORBIKE ELECTRIC WIRE

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:JIS C 3406-1993; JASO D 611; TCVN 7347
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ.
- Số lõi: 1
- Kết cấu: một sợi hoặc nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Mặt cắt danh định: từ 0,3 mm^2 - 100 mm^2
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70^{0}C; 105^{0}C
- Màu sắc: Nhiều màu, có hoặc không sọc chỉ màu
- Quy cách đóng gói: Đóng cuộn, hoặc các hình thức đóng gói khác theo yêu cầu của khách hàng.

- Application standard: JIS C 3406:1993, JASO D 611; TCVN 7347
- Conductor: Copper annealed in inert gas condition
- Number of core: 1
- Structure: single core or stranded with multi-core annealed wires
- Nominal cross section area: from 0.3 mm^2 to 100 mm^2
- Working Temperature of conductor: 70^{0}C; 105^{0}C
- Coloring: multi color, with or without color stripe
- Packing: Coin, or the orther depend on customer requirement

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

DÂY ĐIỆN TỪ / MAGNET WIRE

- Tiêu chuẩn áp dụng: JIS C 3202; IEC 60317
-Chủng loại men: polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW) polyestermide enameled magnet wire (EIW) and polyestermide/ polyamide-imide enameled magnet wire (EI/ AIW)
-Cấp chịu nhiệt: 130°C; 155°C; 180°C; 200°C; 220°C
-Phạm vi đường kính từ 0.1mm đến 2.0mm
-Cấp chiều dày sơn: 0, 1, 2, 3

- Application standard: JIS 3202; IEC 60317
- Enamel type: polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW) polyestermide enameled magnet wire (EIW) and polyestermide/ polyamide-imide enameled magnet wire (EI/ AIW)
- Heat resistance: 130°C; 155°C; 180°C; 200°C; 220°C
- Range of diameter from 0.1mm to 2.0mm
- Paint-thickness rate: 0; 1; 2; 3

HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND

Ứng dụng:
- PVC mềm dùng cho dây cáp điện phù hợp tiêu chuẩn IEC 60502, IEC 60227, HD21.
- PVC chậm cháy phù hợp tiêu chuẩn IEC 60332.
- PVC mềm dẻo cho các sản phẩm công nghiệp và dân dụng.
- PVC cứng sản xuất thanh Profile, ống nước, phụ kiện đường nước.
-Nhiệt độ làm việc: 70°C; 90°C; 105°C hoặc cao hơn.
-Màu sắc: Có đầy đủ các màu sắc theo yêu cầu của khách hàng
-Đóng gói: Bao 25kg hoặc bao Jumbo 1000kg

Application:
-Soft PVC compound used for electrical wires in conformity with IEC 60502, IEC 60227, HD21.
-Fire-retardant PVC compound in conformity with to IEC Standard 60332.
-Flexible PVC compound used for civil and industrial products.
-Hard PVC compound used to produce the Profile bars, water pipes, water pipe fittings.
-Working temperature: 70°C; 90°C; 105°C or higher.
-Colour: in various types of colours as requested by customers
-Packing: sack of 25kg or Jumbo sack of 1000kg

SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KĨ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM, COPPER WIRES

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5933; TCVN 5934
- Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (đồng ≥ 99,99%; nhôm ≥ 99,7%). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
- Đường kính danh định của sợi đồng: từ 0,1 mm đến 8.0 mm
- Đường kính danh định của sợi nhôm: từ 1.4 mm đến 9.5 mm
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của đồng: 0,01724 Ω.mm²/m
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của nhôm: 0,0283 Ω.mm²/m
- Đóng gói: 1.500 ÷ 2.250 kg/cuộn, lồng: 500 ÷ 1.500kg/lồng, bobin

- Application standard: TCVN 5933; TCVN 5934
- Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (Cu≥ 99.99 %; Aluminum ≥ 99.7%). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
- Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: from 0,1mm-8.0 mm
- Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire: from 1.4mm to 9.5 mm
- Max. round copper D.C. resistance at 20°C: 0,01724 Ω.mm²/m
- Max. round aluminum D.C. resistance at 20°C: 0,0283 Ω.mm²/m
- Packing: 1,500 ÷ 2,250 kg/coil; 500 ÷1,500 kg/bobin

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification table

CÁP ĐỒNG TRẦN - CF

BARE COPPER CABLE - CF

KẾT CẤU / STRUCTURE

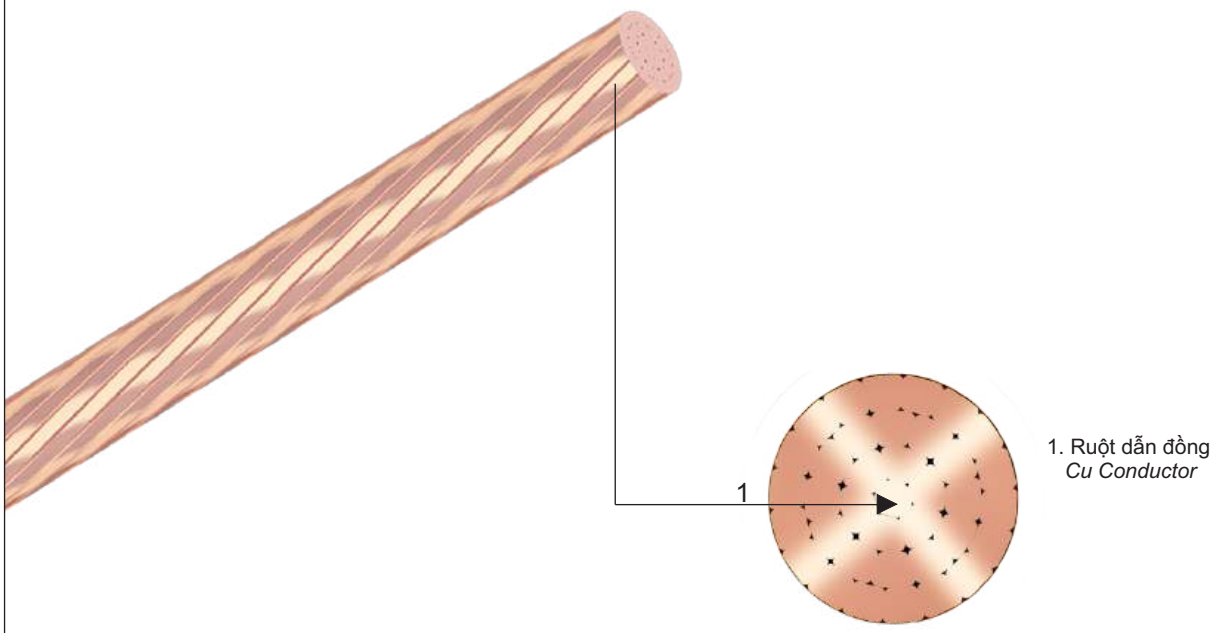

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612/IEC 60228

STT *No.*	**Mặt cắt danh định** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh định** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*			
	mm²	No.	mm	mm	Ω /km	kg/m	m/lô
1	4	7	0.84	≤ 2.7	4.61	0.0351	15000
2	6	7	1.03	≤ 3.3	3.08	0.0528	15000
3	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	0.0866	15000
4	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	0.1374	8000
5	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.73	0.2145	4000
6	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.524	0.3008	4000
7	50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.387	0.4143	4000
8	70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	0.5881	4000
9	95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	0.8235	2000
10	120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.153	1.0341	2000
11	150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1.2877	1500
12	185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.0991	1.6141	1500
13	240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2.1150	1000
14	300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2.6523	1000
15	400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0470	3.4413	1000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM TRẦN - A

BARE ALUMINIUM CABLE - A

KẾT CẤU / STRUCTURE

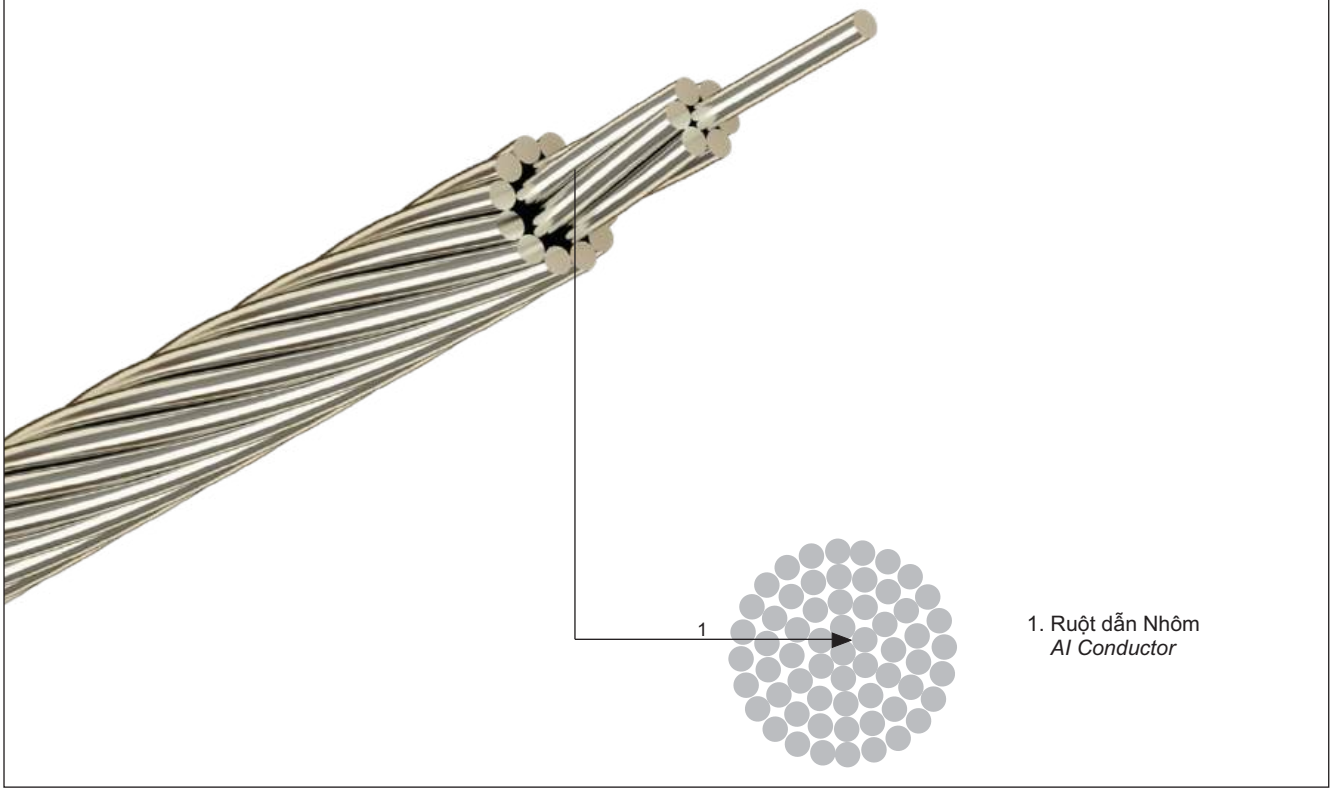

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. overall diameter*	**Lực kéo đứt không nhỏ hơn** *Breakage tensile strength (Min)*	**Điện trở D.C ruột dẫn lớn nhất ở 20°C** *Max. Conductor DC.resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh định** *Diameter of Wires*					
	mm²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	A 10	7	1.35	4.05	-	-	0.02739	12000
2	A 16	7	1.70	5.10	3021	1.8007	0.04344	12000
3	A 25	7	2.13	6.39	4500	1.1489	0.06819	8000
4	A 35	7	2.51	7.53	5913	0.8347	0.09470	6000
5	A 50	7	3.00	9.00	8198	0.5748	0.13528	6000
6	A 70	19	2.13	10.65	11288	0.4131	0.18599	8000
7	A 95	19	2.51	12.55	14784	0.3114	0.25827	6000
8	A 120	19	2.80	14.00	19890	0.2459	0.32140	6000
9	A 150	19	3.15	15.75	24420	0.1944	.40678	4000
10	A 185	37	2.51	17.57	29832	0.1574	0.50414	3000
11	A 240	37	2.84	19.88	38192	0.1205	0.64542	2000
12	A 300	37	3.15	22.05	47569	0.1000	0.79401	2000
13	A 400	61	2.84	25.56	63420	0.0740	1.06532	1000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP As & CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BÔI MỠ TRUNG TÍNH AsKP

BARE ALUMINIUM STEEL CORE AND BARE ALUMINIUM STEEL CORE WITH NEUTRAL GREASE - As and AsKP

KẾT CẤU / STRUCTURE

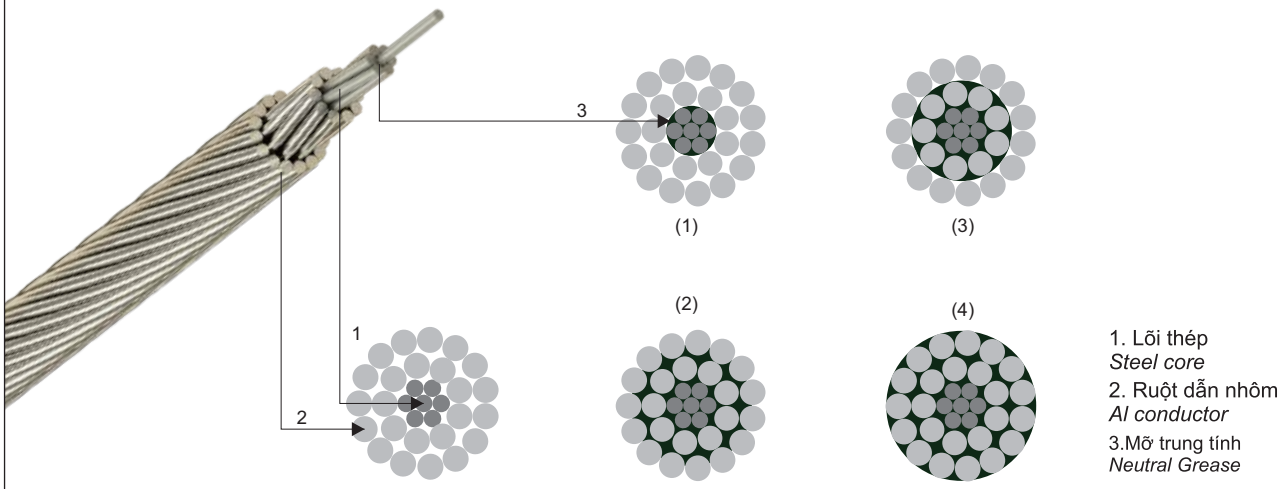

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1 ; TCVN 6483/IEC 1089

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*		Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor D.C. resistance at 20°C*	Lực kéo đứt không nhỏ hơn *Min. breakage tensile strength*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Khối lượng mỡ gần đúng *Approx. weight amount of mess*				Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Thép *(Steel)*		Nhôm *(Aluminium)*							Bôi mỡ lõi thép *Steel core is greased* (1)	Bôi mỡ toàn phần trừ bề mặt lớp nhôm ngoài cùng *Whole wires are greased except the outer surface of aluminum layer* (2)	Bôi mỡ toàn phần trừ lớp nhôm ngoài cùng *Whole wires are greased, except the aluminum outer layer* (3)	Bôi mỡ toàn phần *Whole wires are greased, include the outer layer* (4)	
		Số sợi *No. of wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	Thép *Steel*	Nhôm *Aluminium*								
	mm^2	No.	mm	No.	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/m	kg/m	kg/m	kg/m	kg/m	m/lô
1	35/6.2	1	2.80	6	2.80	2.8	8.40	0.7774	13524	0.1491	0.0009	0.0036	0.0032	0.0123	4100
2	50/8.0	1	3.20	6	3.20	3.2	9.60	0.5951	17112	0.1947	0.0010	0.0048	0.0041	0.0161	3100
3	70/11	1	3.80	6	3.80	3.8	11.40	0.4218	24130	0.2746	0.0012	0.0067	0.0058	0.0227	2300
4	70/72	19	2.20	18	2.20	11.0	15.40	0.4194	96826	0.7541	0.0228	0.0193	0.0139	0.0456	2200
5	95/16	1	4.50	6	4.50	4.5	13.50	0.3007	33369	0.3851	0.0014	0.0094	0.0082	0.0318	1600
6	95/141	37	2.2	24	2.20	15.4	24.20	0.3146	180775	1.3536	0.0456	0.1283	0.1018	0.2280	1100
7	120/19	7	1.85	26	2.40	5.6	15,15	0.2440	41521	0.4712	0.0054	0.0174	0.0122	0.0438	3100
8	120/27	7	2.20	30	2.20	6.6	15.40	0.2531	49465	0.5222	0.0076	0.0193	0.0139	0.0456	3300
9	150/19	7	1.85	24	2.80	5.6	16.75	0.2046	46307	0.5544	0.0054	0.0204	0.0142	0.0537	3100
10	150/24	7	2.10	26	2.70	6.3	17.10	0.2039	52279	0.5998	0.0069	0.0227	0.0158	0.0565	3500
11	150/34	7	2.50	30	2.50	7.5	17.50	0.2061	62643	0.6743	0.0098	0.0249	0.0179	0.0589	2500
12	185/24	7	2.10	24	3.15	6.3	18.90	0.1540	58075	0.7050	0.0069	0.0265	0.0184	0.0692	3500
13	185/29	7	2.30	26	2.98	6.9	18.82	0.1519	62055	0.7271	0.0083	0.0270	0.0189	0.0677	2000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	8.4	19.60	0.1559	77767	0.8459	0.0123	0.0312	0.0225	0.0739	2000
15	185/128	37	2.10	54	2.10	14.7	23.10	0.1543	183816	1.5207	0.0415	0.0512	0.0422	0.1039	1200
16	240/32	7	2.40	24	3.60	7.2	21.60	0.1182	75050	0.9210	0.0090	0.0346	0.0241	0.0904	1800
17	240/39	7	2.65	26	3.40	8.0	21.55	0.1222	80895	0.9523	0.0110	0.0363	0.0252	0.0900	1500
18	240/56	7	3.20	30	3.20	9.6	22.40	0.1197	98254	1.1048	0.0161	0.0408	0.0294	0.0965	1500
19	300/39	7	2.65	25	4.00	8.0	23.95	0.0958	90574	1.1330	0.0110	0.0419	0.0293	0.1103	1500
20	300/48	7	2.95	26	3.80	8.9	24.05	0.0978	100623	1.1866	0.0137	0.0447	0.0312	0.11151	1200
21	300/66	19	2.10	30	3.50	10.5	24.50	0.1000	117520	1.3114	0.0208	0.0497	0.0361	0.11693	1200
22	300/67	7	3.50	30	3.50	10.5	24.50	0.1000	126270	1.3217	0.0192	0.0488	0.0351	0.11540	1300

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP As VÀ AsKP

BARE ALUMINIUM STEEL CORE CABLE - As AND AsKP

KẾT CẤU / STRUCTURE

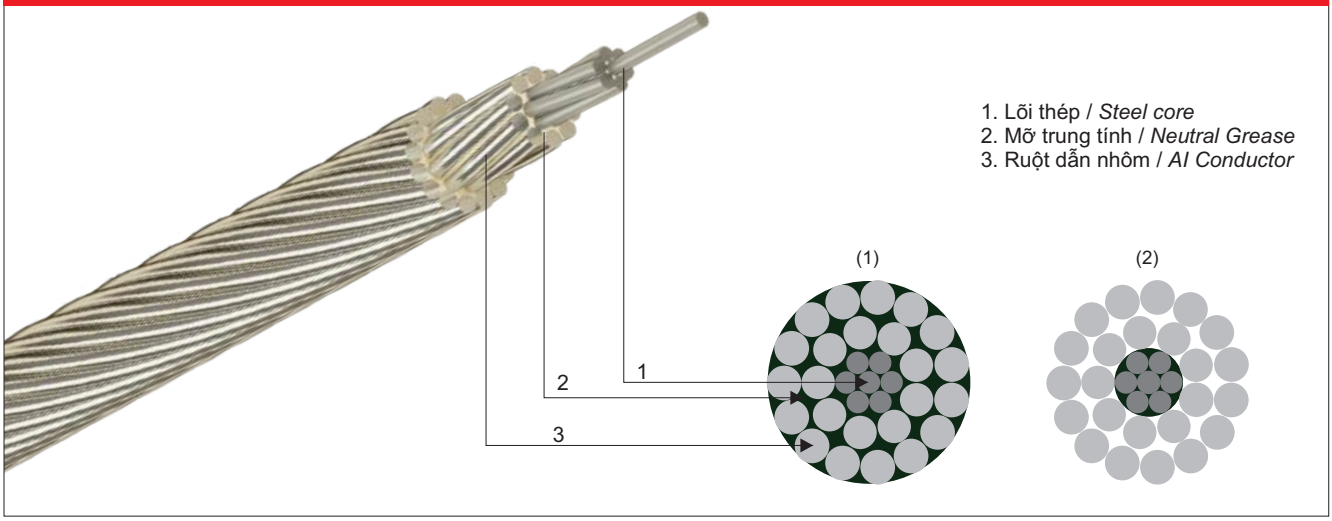

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6483/IEC 1089

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Lực kéo đứt không nhỏ hơn *Min. breakage tensile strength*	KL dây gần đúng (không tính mỡ) *Approx. Weightwire not mess*	Khối lượng mỡ gần đúng *Approx. weight amount of mess*		Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Thép *(Steel)*		Nhôm *(Aluminium)*						Lõi thép *Steel core* (1)	Toàn phần *Totality* (2)	
		Số sợi *No. of wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
	mm^2	No.	mm	No.	mm	mm	Ω/km	N	Kg/m	Kg/m	Kg/m	m/lô
1	16/2.7	1	1.84	6	1.84	5.52	1.7934	6.08	0.0644	0.0006	0.0053	9400
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	1.1478	9.13	0.1006	0.0008	0.0083	6100
3	40/6.7	1	2.91	6	2.91	8.73	0.7174	14.4	0.1611	0.0009	0.0133	4100
4	63/10.5	1	3.66	6	3.66	10.98	0.4555	21.63	0.2548	0.0012	0.0210	3100
5	100/16.7	1	4.61	6	4.61	13.83	0.2860	34.33	0.4042	0.0015	0.0334	2300
6	125/6.9	1	2.97	18	2.97	14.85	0.2304	28.17	0.3968	0.0010	0.0416	3100
7	125/20.4	7	1.82	26	2.47	15.64	0.2310	45.69	0.5017	0.0029	0.0472	3300
8	160/8.9	1	3.36	18	3.36	16.80	0.1800	36.18	0.5078	0.0011	0.0532	3100
9	160/26.1	7	2.18	26	2.80	17.74	0.1805	57.69	0.6454	0.0037	0.0609	3500
10	200/11.1	1	3.76	18	3.76	18.80	0.1440	44.22	0.6360	0.0012	0.0666	2500
11	200/32.6	7	2.43	26	3.13	19.81	0.1444	70.13	0.8051	0.0046	0.0757	3500
12	250/24.6	7	2.11	22	3.80	21.53	0.1154	68.72	0.8782	0.0035	0.0900	2000
13	250/40.7	7	2.72	26	3.50	22.16	0.1155	87.67	1.0073	0.0058	0.0948	2000
14	315/21.8	7	1.99	45	2.99	23.91	0.0917	79.03	1.0417	0.0031	0.1112	1200
15	315/51.3	7	3.05	26	3.93	24.87	0.0917	106.83	1.2689	0.0073	0.1192	1500
16	400/27.7	7	2.24	45	3.36	26.88	0.0722	98.36	1.3162	0.0039	0.1408	1500
17	400/51.9	7	3.07	54	3.07	27.63	0.0723	123.04	1.5085	0.0074	0.1480	1500
18	450/31.1	7	2.38	45	3.57	28.56	0.0642	107.47	1.4859	0.0044	0.1590	1200
19	450/58.3	7	3.26	54	3.26	29.34	0.0643	138.42	1.7010	0.0083	0.1669	1200
20	500/34.6	7	2.51	45	3.76	30.09	0.0578	119.41	1.6490	0.0049	0.1767	1300
21	500/64.8	7	3.43	54	3.43	30.87	0.0578	153.8	1.8830	0.0092	0.1847	700
22	560/38.7	7	2.65	45	3.99	31.83	0.0516	133.74	1.8460	0.0055	0.1972	1500
23	560/70.9	19	2.18	54	3.63	32.68	0.0516	172.59	2.0990	0.0187	0.2089	1000
24	630/43.6	7	2.81	45	4.22	33.75	0.0459	150.45	2.0754	0.0062	0.2217	1500
25	630/79.8	19	2.31	54	3.85	34.65	0.0459	191.77	2.3600	0.0209	0.2346	1700
26	710/49.1	7	2.99	45	4.48	35.85	0.0407	169.56	2.3408	0.0070	0.2508	1400
27	710/89.9	19	2.45	54	4.09	36.79	0.0407	216.12	2.6611	0.0236	0.2639	1700

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

KẾT CẤU / STRUCTURE

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6483 / IEC 1089

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*				**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx.Overall Diameter*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. Weight* wire	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Thép *Steel*		**Thép** *Steel*				
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK. sợi danh định** *Diameter of Wries*	**Số sợi** *No. of Wires*	**ĐK. sợi danh định** *Diameter of Wries*			
		No.	mm	No.	mm	mm	kg/m	m/lô
1	TK 25	1	2.40	6	2.20	6.80	0.2160	12000
2	TK 35	1	1.70	18	1.50	7.70	0.2701	7000
3	TK 50	1	1.90	18	1.80	9.10	0.3855	6000
4	TK 70	1	2.30	18	2.20	11.10	0.5752	4000
5	TK 95	1	2.50	18	2.40	12.10	0.6843	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP MULLER 2 RUỘT ĐỒNG (NHÔM) - 2X? - CU(AL)/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV

2 CORES MULLER CABLE COPPER (ALUMINUM) - 2X? - CU(AL)/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

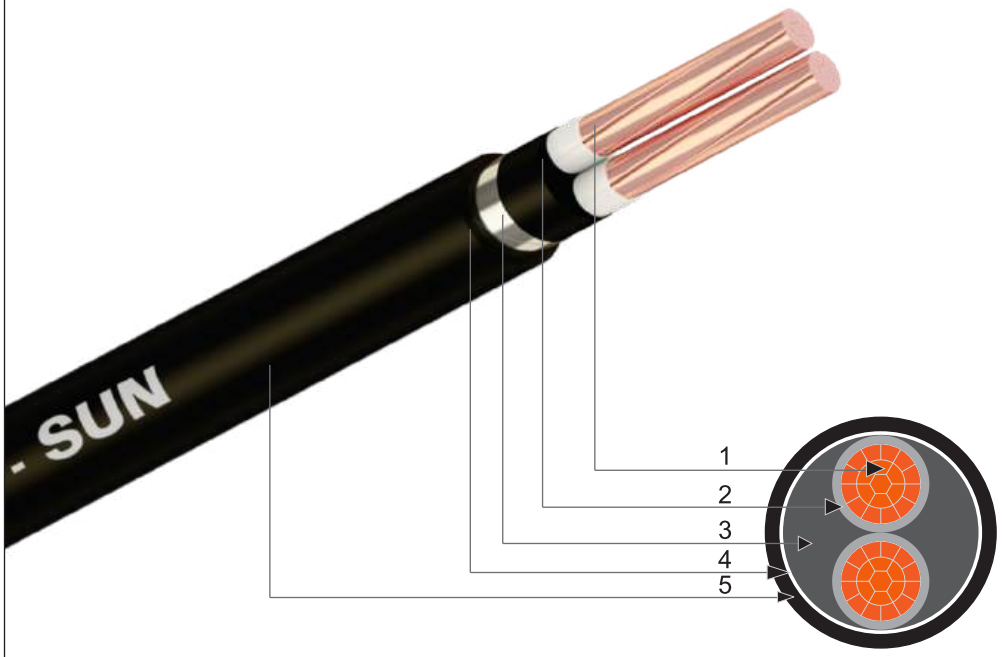

1. Ruột dẫn đồng / nhôm
   Copper/Aluminium conductor
2. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
4. Băng nhôm (ATA)
   Aluminium (ATA) tape
5. Vỏ bọc PVC
   PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. overall diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
	mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
	I. Cáp điện kế 2 ruột đồng Muller - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x? - 0.6/1 kV									
1	2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.8	13.3	4.61	0.2668	1000
2	2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	14.5	3.08	0.3356	1000
3	2x7	7	1.13	~ 3.39	0.7	1.8	15.1	2.64	0.3740	1000
4	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.9	1.83	0.4415	1000
5	2x11	7	Compact	~ 3.9	0.7	1.8	16.1	1.71	0.4604	1000
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.1	1.15	0.6128	1000
7	2x22	7	Compact	~ 5.6	0.8	1.8	20.1	0.84	0.7884	1000
8	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.8	1.8	21.3	0.727	0.8835	1000
	II. Cáp điện kế 2 ruột nhôm AMuller - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x? - 0.6/1 kV									
1	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.9	3.080	0.3197	2000
2	2x11	7	Compact	~ 3.90	0.7	1.8	16.1	-	0.3295	2000
3	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.1	1.910	0.4193	2000
4	2x22	7	Compact	~ 5.60	0.8	1.8	19.7		0.5054	1000
5	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	1.200	0.5851	1000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV 1X ? - CU/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED SINGLE CORE COPPER CABLE - CV 1X? - CU/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

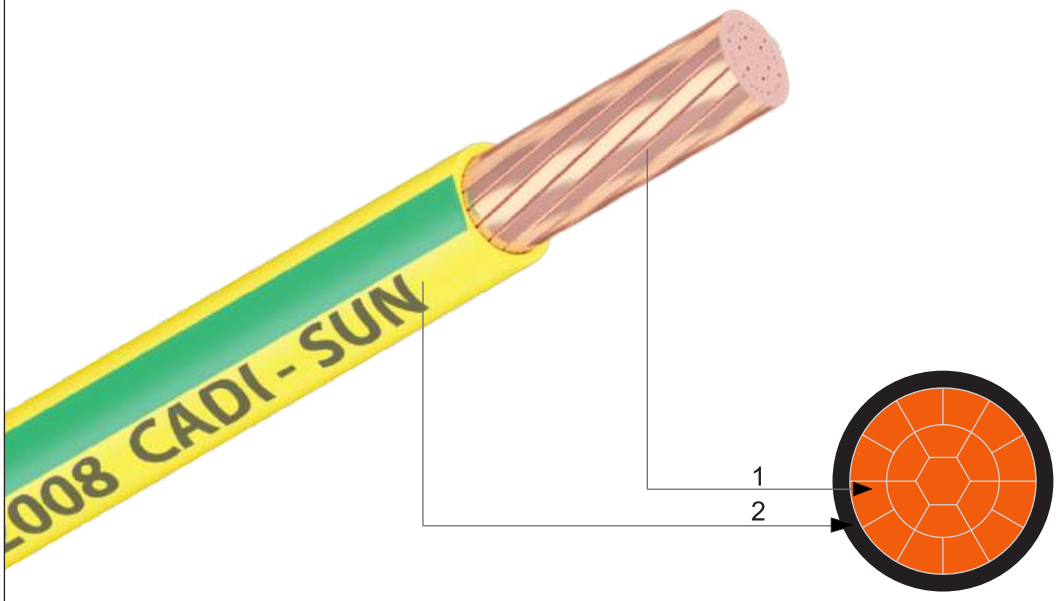

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	12.1	0.0234	30000
2	CV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	0.0340	20000
3	CV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	4.5	4.61	0.0532	15000
4	CV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	5.1	3.08	0.0746	10000
5	CV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	0.1113	6000
6	CV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	0.1679	4000
7	CV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	0.727	0.2600	2000
8	CV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.5	0.524	0.3544	2000
9	CV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.1	0.387	0.4873	1500
10	CV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.9	0.268	0.6745	1000
11	CV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.01	0.193	0.9383	500
12	CV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	6.3	0.153	1.1621	500
13	CV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	18.3	0.124	1.4488	500
14	CV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.0991	1.8075	500
15	CV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	23.0	0.0754	2.3518	500
16	CV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.4	0.0601	2.9386	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 1X ? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED, PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CVV 1X?- CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

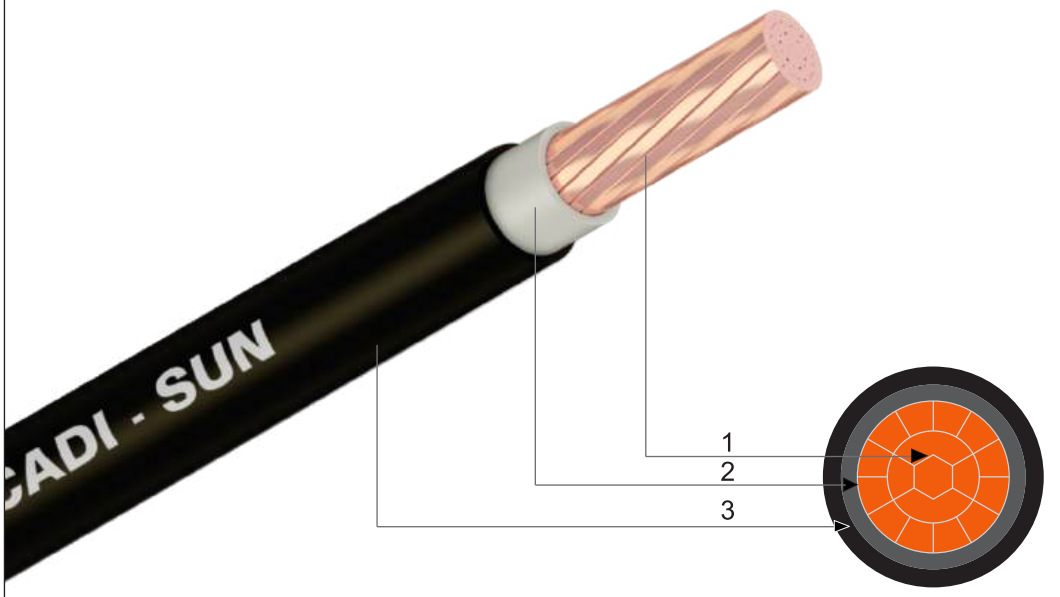

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.1	5.4	12.1	0.0469	Cuộn
2	CVV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.1	5.8	7.41	0.0597	Cuộn
3	CVV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	1.1	6.7	4.61	0.0838	Cuộn
4	CVV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	1.1	7.3	3.08	0.1085	Cuộn
5	CVV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.1	8.0	1.83	0.1490	Cuộn
6	CVV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.1	9.0	1.15	0.2110	Cuộn
7	CVV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.1	10.6	0.727	0.3119	Cuộn
8	CVV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.1	11.7	0.524	0.4122	1100
9	CVV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.1	13.3	0.387	0.5545	1200
10	CVV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	15.2	0.268	0.7552	1300
11	CVV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.2	17.4	0.193	1.0352	1400
12	CVV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	18.8	0.153	1.2713	1200
13	CVV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.3	20.9	0.124	1.5755	1300
14	CVV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	1.4	23.3	0.0991	1.9548	1400
15	CVV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	1.4	25.9	0.0754	2.5276	1400
16	CVV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	1.5	28.4	0.0601	3.1385	1500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CVV 2X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - CVV 2X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

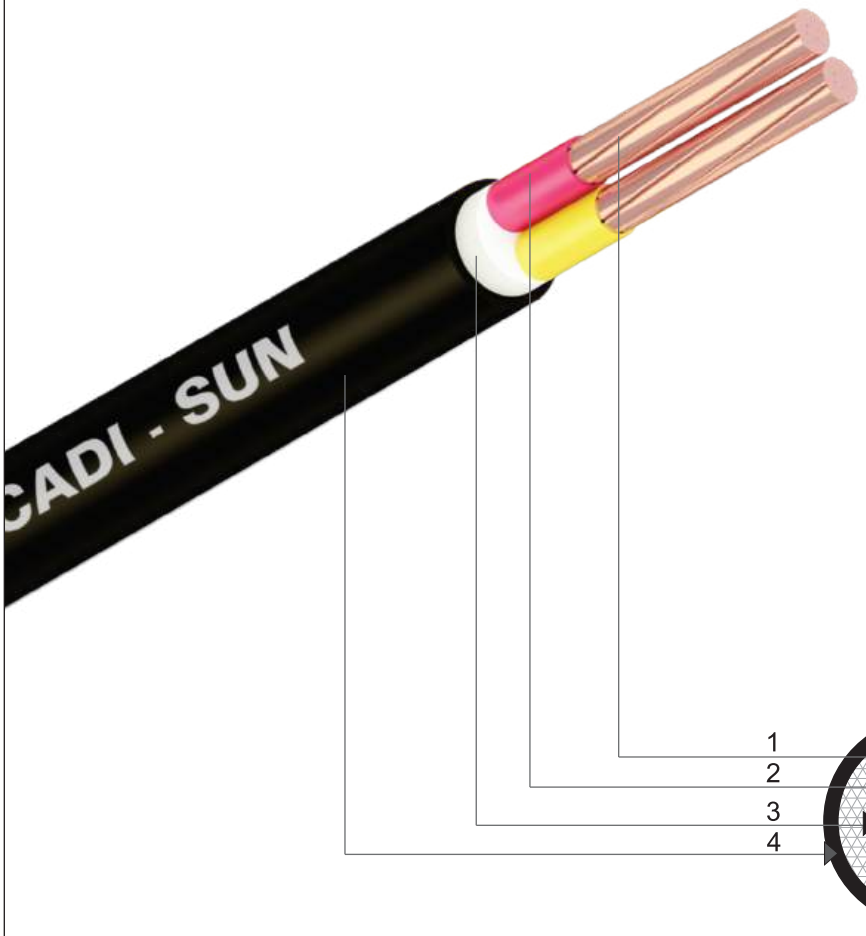

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product's Name*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*			**Chiều dày cách điện PVC** *Thickness of PVC Insulation*	**Chiều dày vỏ bọc PVC danh định** *Nominal Thickness of PVC Sheath*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. Overall Diameter*	**Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C** *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	**Khối lượng dây gần đúng** *Approx. weight wire*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	**ĐK sợi danh định** *Diameter of Wires*	**ĐK ruột dẫn** *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.4	9.2	12.1	0.1239	200
2	CVV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.4	10.0	7.41	0.1569	200
3	CVV 2x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	1.4	11.8	4.61	0.2246	200
4	CVV 2x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	1.4	13.8	3.08	0.2779	2000
5	CVV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.4	15.2	1.83	0.3714	2000
6	CVV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.4	17.2	1.15	0.5152	2000
7	CVV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.4	20.4	0.727	0.7503	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 3X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CVV 3X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

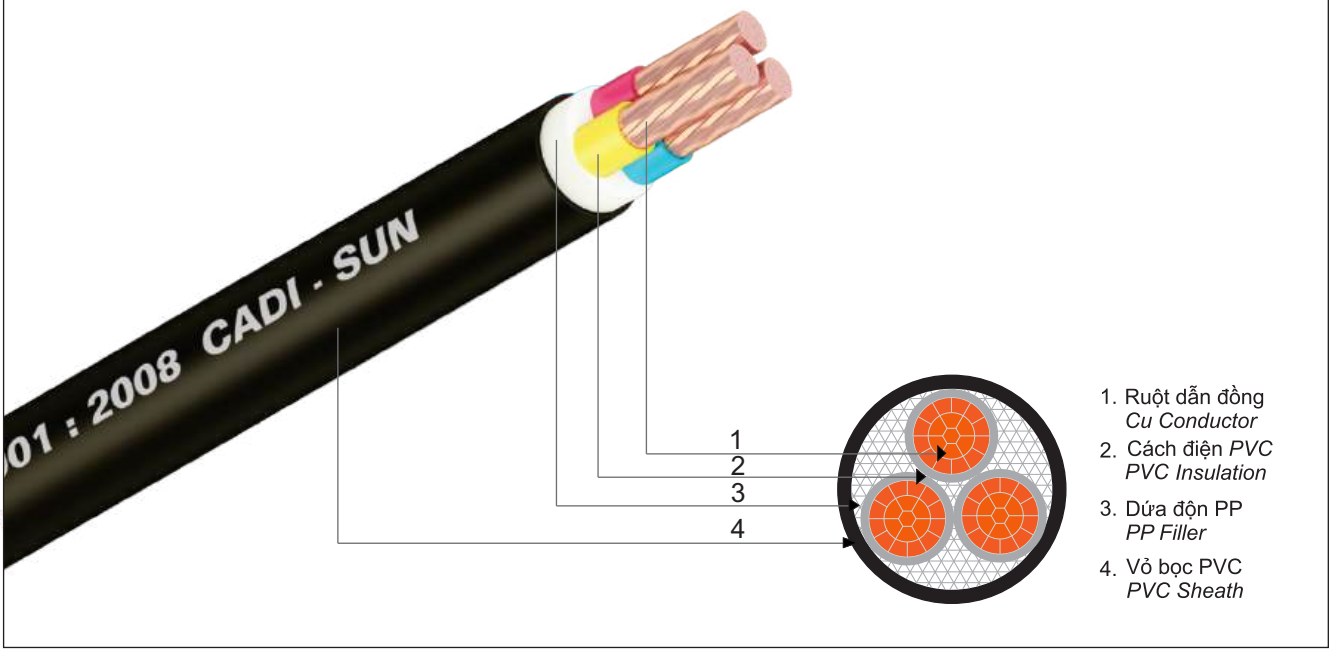

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.6	10.9	12.1	0.1625	2000
2	CVV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.6	11.8	7.41	0.2053	2000
3	CVV 3x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	1.6	13.7	4.61	0.2868	2000
4	CVV 3x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	1.6	15.0	3.08	0.3685	2000
5	CVV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.6	16.5	1.83	0.4994	2000
6	CVV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.6	18.7	1.15	0.7001	2000
7	CVV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.6	22.2	0.727	1.0320	1000
8	CVV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.6	24.8	0.524	1.3623	1000
9	CVV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.7	28.5	0.387	1.8388	1000
10	CVV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.8	32.6	0.268	2.4952	1000
11	CVV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.0	37.5	0.193	3.4043	1000
12	CVV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.0	40.5	0.153	4.1620	1000
13	CVV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.2	45.3	0.124	5.1549	500
14	CVV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.3	50.5	0.0991	6.3994	500
15	CVV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.5	56.0	0.0754	8.1983	250
16	CVV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	2.7	61.5	0.0601	10.1660	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV 3X? + 1X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE (ONE SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - CVV 3X + 1X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

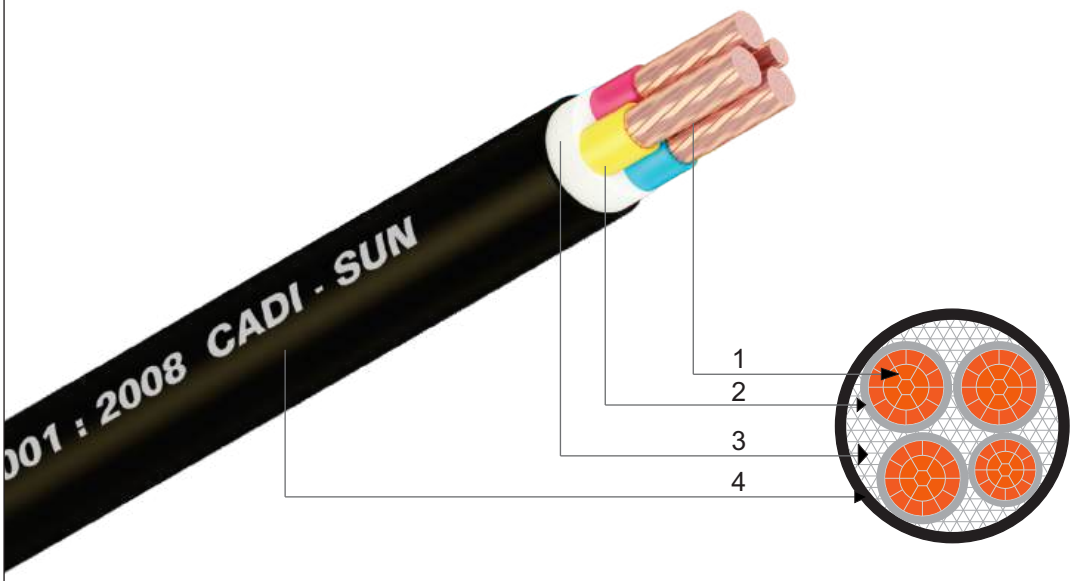

1. Ruột dẫn đồng *Cu Conductor*
2. Cách điện PVC *PVC Insulation*
3. Dứa độn PP *PP Filler*
4. Vỏ bọc PVC *PVC Sheath*

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.6	12.3	7.41	12.1	0.2328	2000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.6	14.2	4.61	7.41	0.3247	2000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	1.0	1.0	1.6	15.8	3.08	4.61	0.4295	2000
4	CVV 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	1.0	1.0	1.6	17.4	1.83	3.08	0.5846	1000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.6	19.7	1.15	1.83	0.8256	1000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6-5.2	1.2	1.0	1.6	23.2	0.727	1.15	1.2146	1000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.6	25.7	0.524	1.15	1.5478	1000
8	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	1.7	29.9	0.387	0.727	2.1329	1000
9	CVV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	1.8	33.8	0.268	0.524	2.8634	1000
10	CVV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.0	38.9	0.193	0.387	3.9207	1000
11	CVV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.1	42.5	0.153	0.268	4.8788	500
12	CVV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.3	47.9	0.124	0.193	6.1587	500
13	CVV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.4	53.2	0.0991	0.153	7.6310	500
14	CVV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	2.6	59.1	0.0754	0.124	9.7422	250
15	CVV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	2.8	65.3	0.0601	0.0991	12.1078	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC (4 RUỘT ĐỀU NHAU) - CVV 4X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV)

PVC INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - CVV 4X? - CU/PVC/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

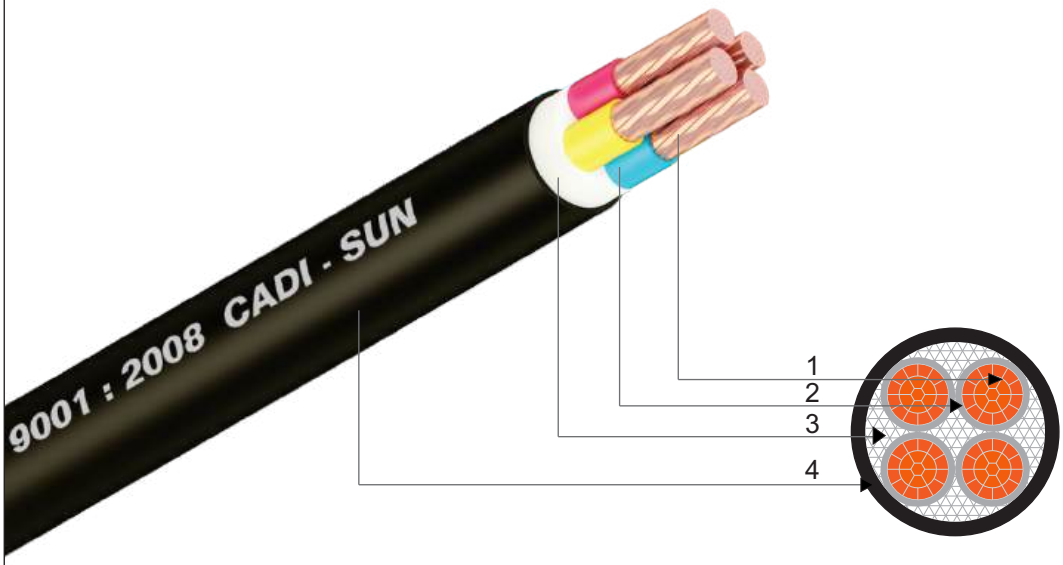

1. Ruột dẫn đồng *Cu Conductor*
2. Cách điện PVC *PVC Insulation*
3. Dứa độn PP *PP Filler*
4. Vỏ bọc PVC *PVC Sheath*

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.6	11.8	12.1	0.1958	2000
2	CVV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.6	12.7	7.41	0.2487	2000
3	CVV 4x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	1.6	14.9	4.61	0.3536	2000
4	CVV 4x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	1.6	16.4	3.08	0.4600	2000
5	CVV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.6	18.1	1.83	0.6308	2000
6	CVV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.6	20.5	1.15	0.8904	1000
7	CVV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.6	24.6	0.727	1.3271	1000
8	CVV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.7	27.4	0.524	1.7557	1000
9	CVV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.8	31.6	0.387	2.3852	1000
10	CVV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.9	36.2	0.268	3.2325	1000
11	CVV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.1	41.7	0.193	4.4418	500
12	CVV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.2	45.2	0.153	5.4270	500
13	CVV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.3	50.4	0.124	6.7381	500
14	CVV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.5	56.2	0.0991	8.3389	500
15	CVV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.7	62.4	0.0754	10.7486	250
16	CVV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	2.9	68.6	0.0601	13.3497	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 1X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CXV 1X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

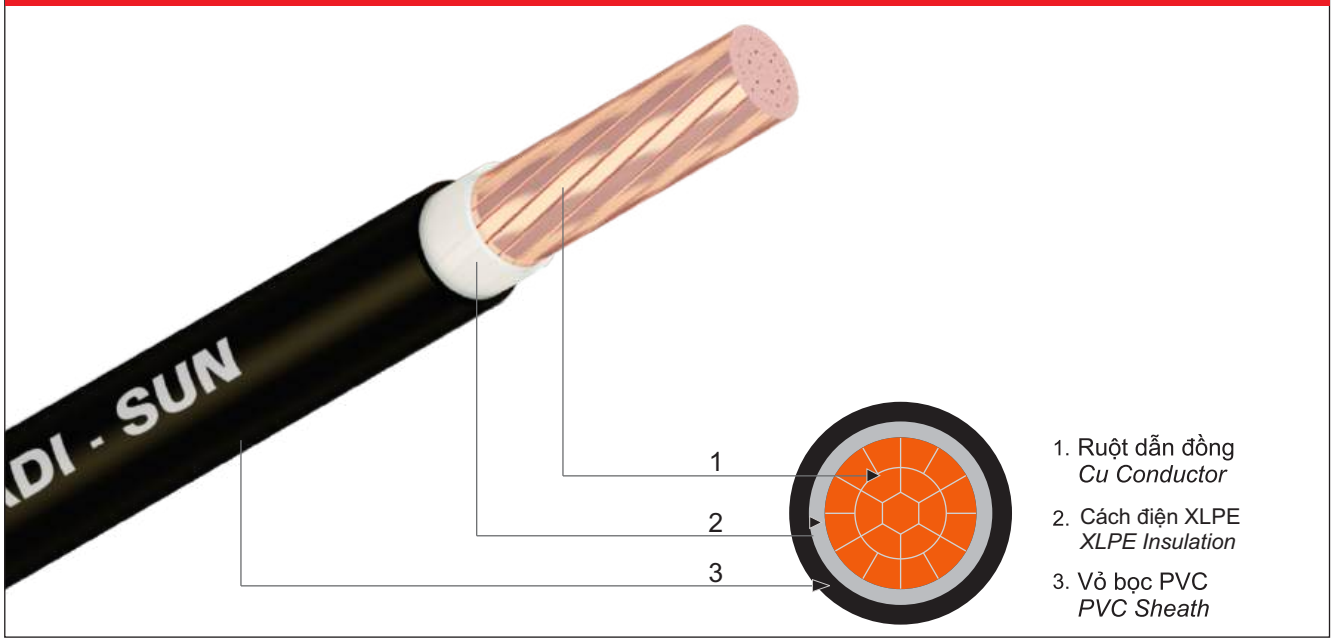

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.2	12.1	0.0411	200
2	CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	5.6	7.41	0.0531	200
3	CXV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.1	6.1	4.61	0.0699	200
4	CXV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.1	6.7	3.08	0.0926	200
5	CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	1.83	0.1314	200
6	CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.15	0.1903	200
7	CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	10.0	0.727	0.2840	200
8	CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	11.1	0.524	0.3802	2000
9	CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.5	0.387	0.5095	2000
10	CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.5	0.268	0.7040	2000
11	CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	16.3	0.193	0.9600	2000
12	CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.9	0.153	1.1942	1000
13	CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	20.0	0.124	1.4826	1000
14	CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	22.5	0.0991	1.8514	1000
15	CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.8	0.0754	2.3904	1000
16	CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	27.1	0.0601	2.9694	1000
17	CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	31.1	0.0470	3.8408	500
18	CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	34.7	0.0366	4.7904	500
19	CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	1.8	38.6	0.0283	6.0296	500
20	CXV 1x800	61	Compact	~ 34.3	2.6	1.9	43.5	0.0221	7.6796	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 2X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - CXV 2X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
	I. Bọc đặc									
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	8.8	12.10	0.1088	200
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	9.6	7.41	0.1398	200
3	CXV 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.4	10.6	4.61	0.1833	200
4	CXV 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.4	11.8	3.08	0.2423	2000
	II. Vặn xoắn dứa									
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	9.4	12.10	0.1094	200
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	10.2	7.41	0.1383	200
3	CXV 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.4	11.2	4.61	0.1785	200
4	CXV 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.4	12.4	3.08	0.2327	3000
5	CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	13.8	1.83	0.3215	2000
6	CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	15.8	1.15	0.4573	2000
7	CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.0	0.727	0.6756	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 3X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CXV 3X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

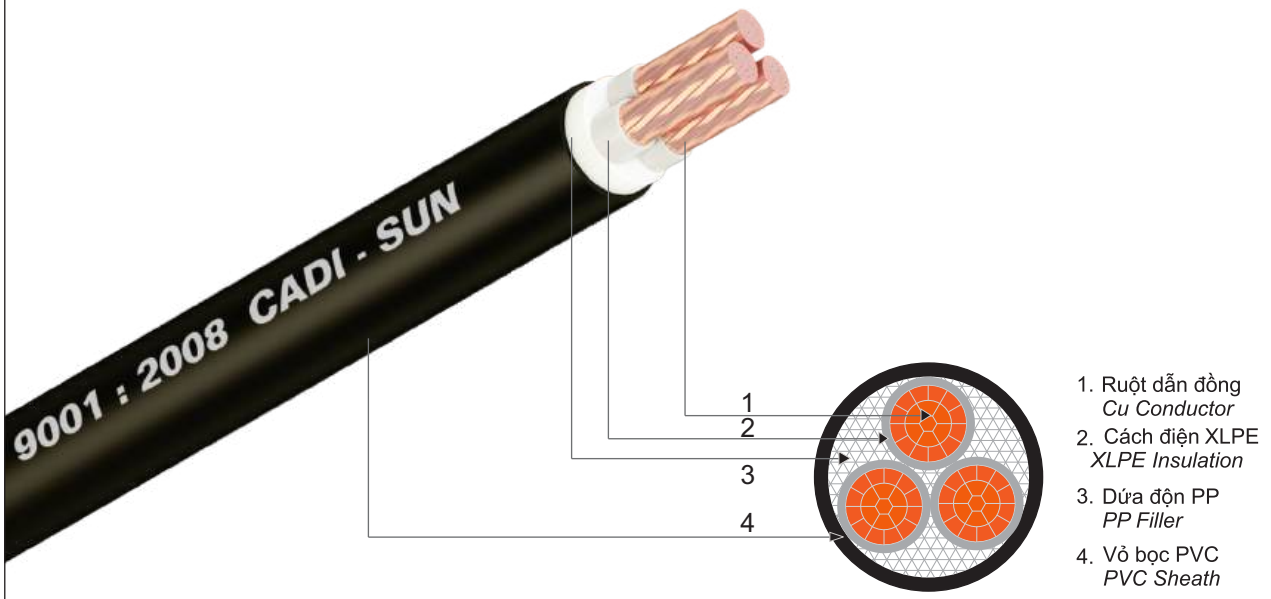

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	10.3	12.1	0.1404	2000
2	CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	11.2	7.41	0.1806	2000
3	CXV 3x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	12.2	4.61	0.2345	2000
4	CXV 3x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	13.5	3.08	0.3093	2000
5	CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.0	1.83	0.4340	2000
6	CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.2	1.15	0.6254	2000
7	CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	0.727	0.9317	1000
8	CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.0	0.524	1.2387	1000
9	CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.7	0.387	1.6787	1000
10	CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	31.2	0.268	2.3272	1000
11	CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	35.2	0.193	3.1492	1000
12	CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	38.6	0.153	3.9039	1000
13	CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	43.3	0.124	4.8604	500
14	CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.3	48.7	0.0991	6.0460	500
15	CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.8	0.0754	7.7805	250
16	CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.8	0.0601	9.6075	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 3X? + 1X? - CU/XLPE/PVC-0.6/1KV

XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) - CXV 3X + 1X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

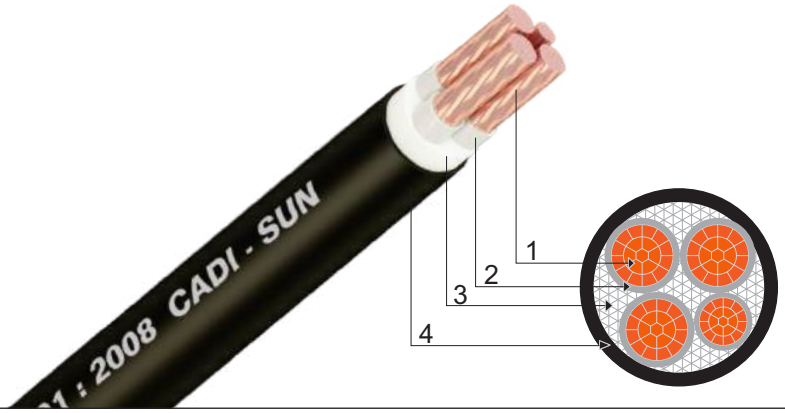

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	11.8	7.41	12.1	0.2048	2000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	13.0	4.61	7.41	0.2716	2000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	14.3	3.08	4.61	0.3597	2000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	16.0	1.83	3.08	0.5069	1000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.2	1.15	1.83	0.7321	1000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.7	0.727	1.15	1.0897	1000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	24.2	0.524	1.15	1.4055	1000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.6	25.2	0.524	0.727	1.5102	1000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	27.9	0.387	0.727	1.9238	1000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.7	28.6	0.387	0.524	2.0325	1000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	32.5	0.268	0.524	2.6671	1000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.8	33.4	0.268	0.387	2.8147	1000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	36.7	0.193	0.387	3.6125	500
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.0	37.9	0.193	0.268	3.8262	500
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.1	40.8	0.153	0.268	4.5677	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	42.0	0.153	0.193	4.8516	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.2	45.0	0.124	0.268	5.4932	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	46.0	0.124	0.193	5.7656	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.2	47.0	0.124	0.153	6.0239	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.3	50.5	0.0991	0.193	6.9350	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.4	51.4	0.0991	0.153	7.1861	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.4	52.7	0.0991	0.124	7.5081	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.5	55.7	0.0754	0.153	8.8612	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.5	57.0	0.0754	0.124	9.1880	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.6	58.5	0.0754	0.0991	9.5922	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.7	61.2	0.0601	0.1240	11.0014	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.7	62.7	0.0601	0.0991	11.4122	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.7	64.1	0.0601	0.0754	11.9913	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 4X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV)

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - CXV 4X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

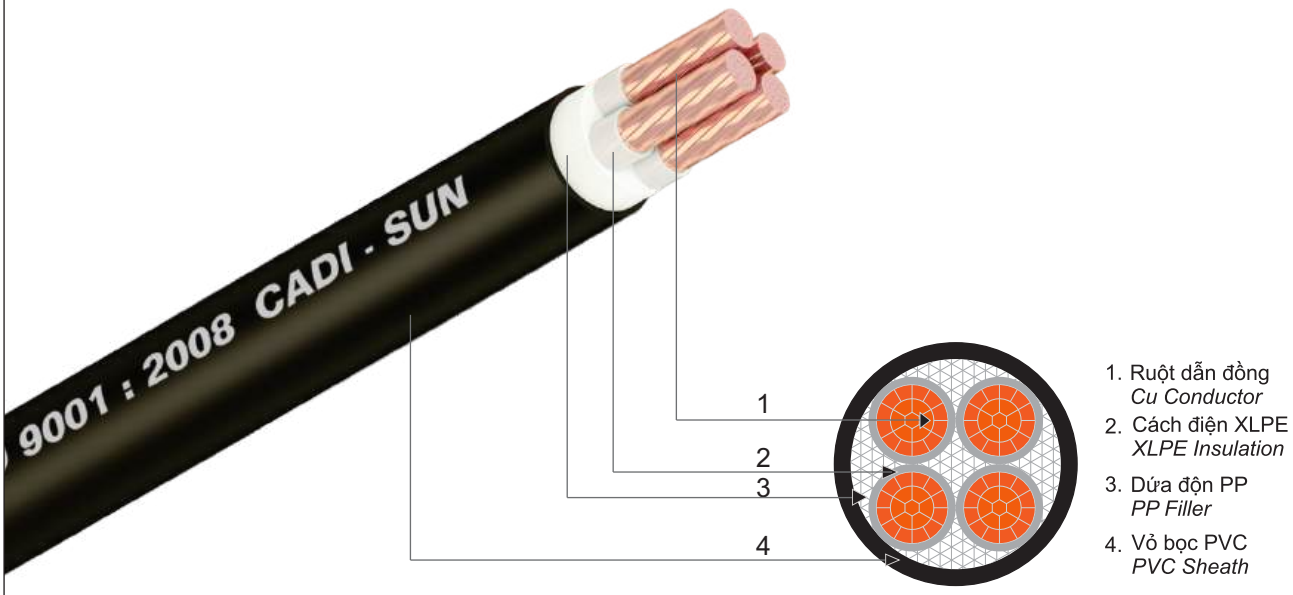

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	11.1	12.1	0.1674	2000
2	CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	12.0	7.41	0.2168	2000
3	CXV 4x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	13.3	4.61	0.2895	2000
4	CXV 4x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	14.7	3.08	0.3847	2000
5	CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.4	1.83	0.5473	2000
6	CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	18.8	1.15	0.7930	1000
7	CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	0.727	1.1916	1000
8	CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.9	0.524	1.6111	1000
9	CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.9	0.387	2.2008	1000
10	CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	35.1	0.268	3.0566	1000
11	CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.5	0.193	4.1488	500
12	CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.4	0.153	5.1478	500
13	CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.8	0.124	6.3982	500
14	CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	54.8	0.0991	7.9859	500
15	CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.4	0.0754	10.2378	250
16	CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.1	0.0601	12.7028	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - CXV 4X? + 1X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) - CXV 4X + 1X? - CU/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

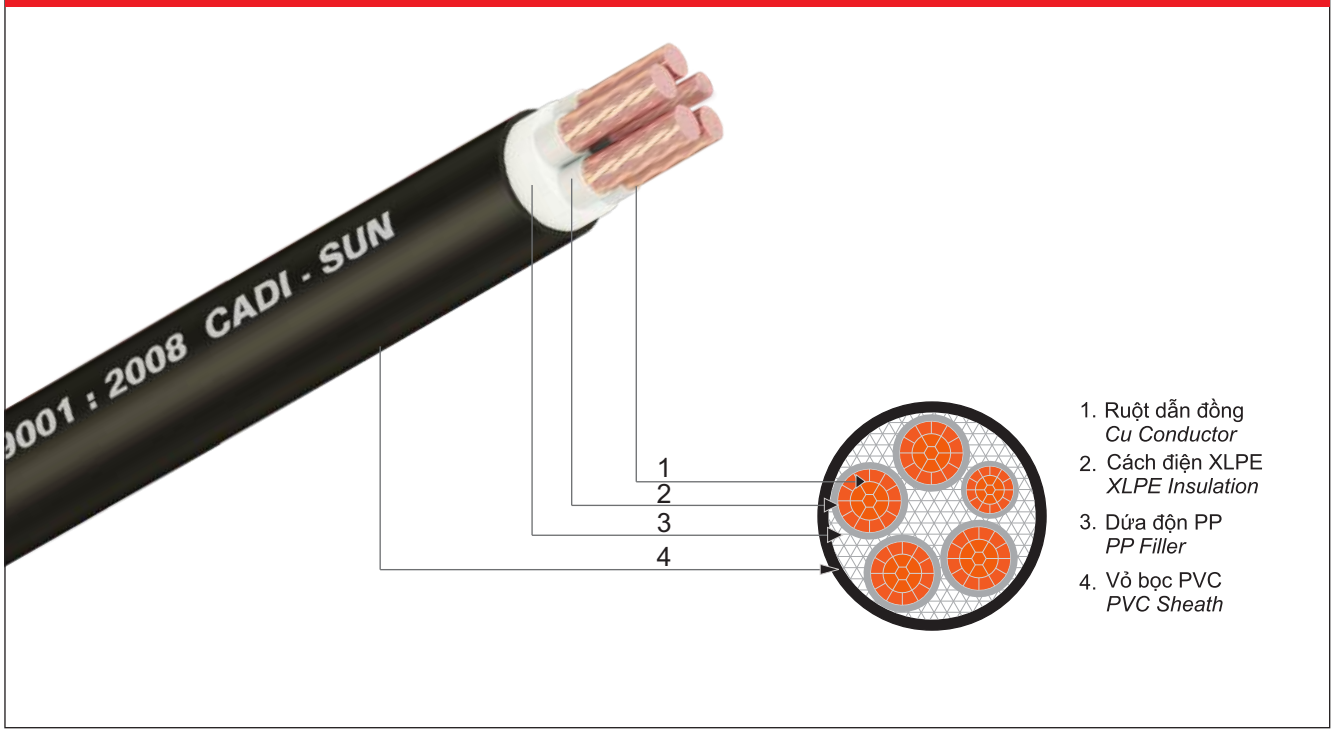

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CXV 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	13.7	7.41	12.1	0.2629	2000
2	CXV 4x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	15.1	4.61	7.41	0.3487	2000
3	CXV 4x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	16.8	3.08	4.61	0.4659	2000
4	CXV 4x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	18.8	1.83	3.08	0.6549	1000
5	CXV 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	21.5	1.15	1.83	0.9479	1000
6	CXV 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	26.2	0.727	1.15	1.4290	1000
7	CXV 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	28.6	0.524	1.15	1.8404	1000
8	CXV 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	33.3	0.387	0.727	2.5354	1000
9	CXV 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	38.7	0.268	0.524	3.4921	1000
10	CXV 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	43.8	0.193	0.387	4.7442	1000
11	CXV 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	49.3	0.153	0.268	5.9913	500
12	CXV 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.5	55.4	0.124	0.193	7.5223	500
13	CXV 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.7	61.9	0.0991	0.153	9.3779	500
14	CXV 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	66.5	0.0754	0.153	11.6160	250
15	CXV 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	75.8	0.0601	0.0991	14.9582	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 1 RUỘT - DATA 1X? - CU/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND SINGLE CORE COPPER CABLE - DATA 1X? - CU/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

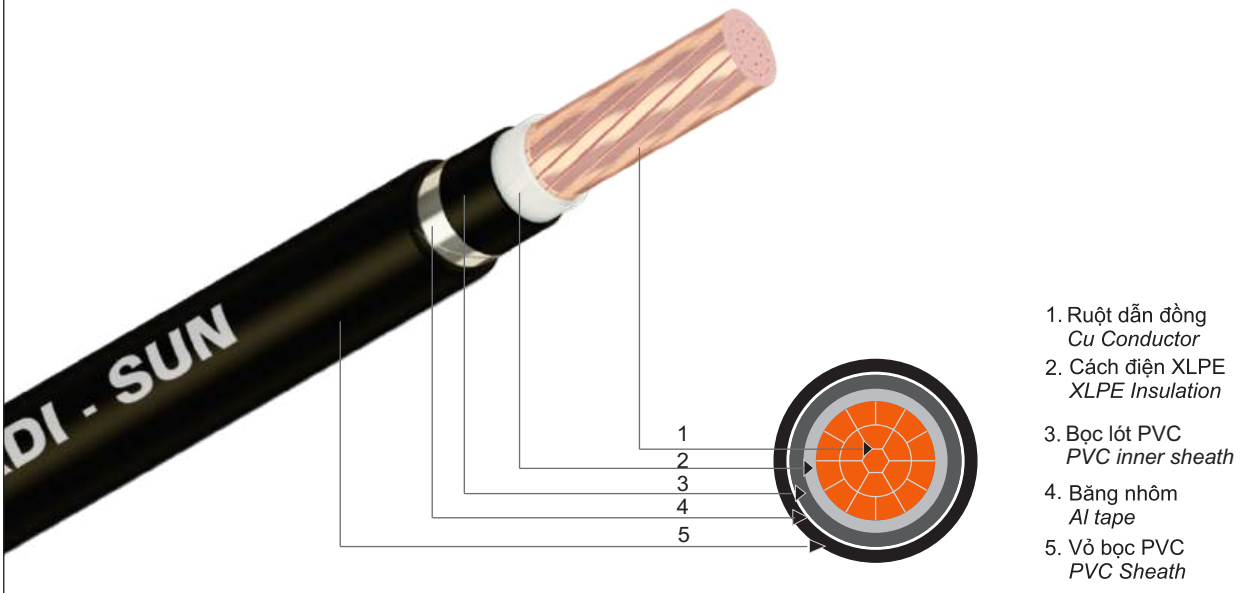

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DATA 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.6	12.1	0.15442	200
2	DATA 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.0	7.41	0.17226	200
3	DATA 1x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.8	11.5	4.61	0.19640	200
4	DATA 1x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	12.1	3.08	0.22794	200
5	DATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.8	1.83	0.27700	200
6	DATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.8	1.15	0.35054	2000
7	DATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.4	0.727	0.46770	2000
8	DATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.5	0.524	0.58010	2000
9	DATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.9	0.387	0.73014	2000
10	DATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.9	0.268	0.95399	2000
11	DATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.6	0.193	1.23100	1000
12	DATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	23.1	0.153	1.48249	1000
13	DATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	25.1	0.124	1.79445	1000
14	DATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	27.5	0.0991	2.19111	1000
15	DATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.8	0.0754	2.76155	1000
16	DATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.2	0.0601	3.37969	500
17	DATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	36.6	0.0470	4.36806	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT - DSTA 2X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 2 CORES COPPER CABLE - DSTA 2X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

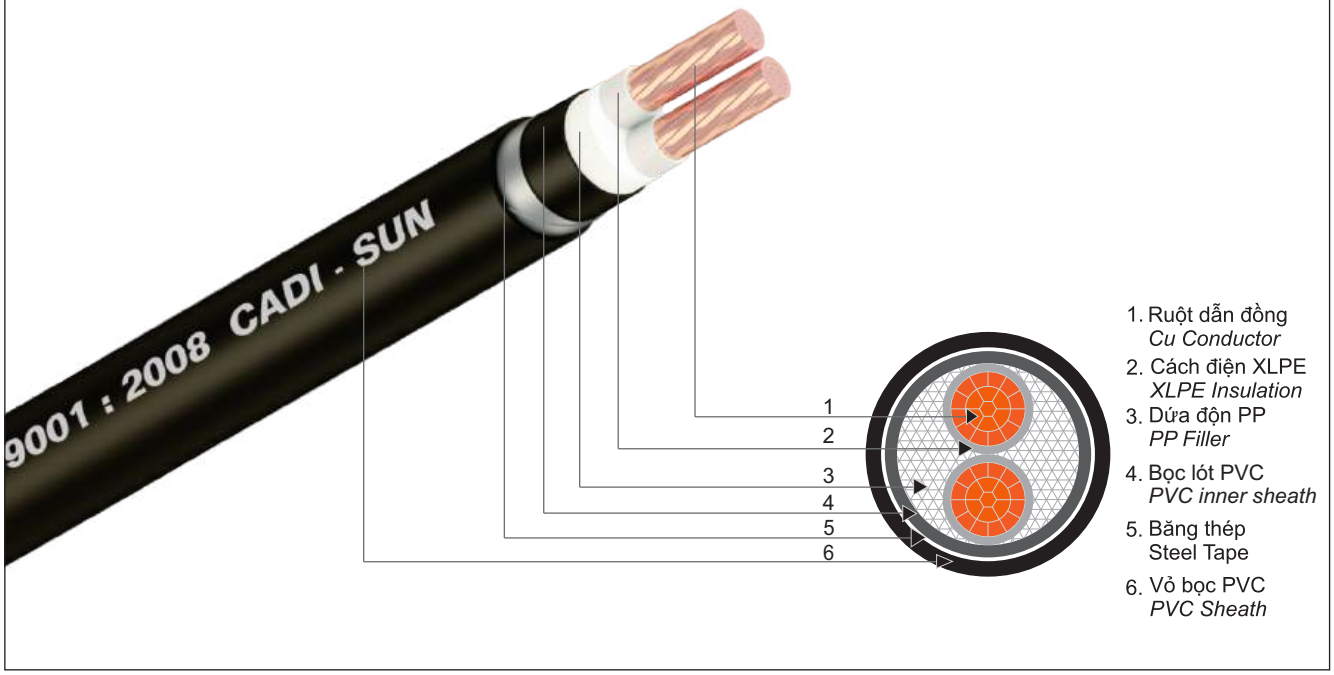

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
	I. Bọc đặc									
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.4	12.10	0.24996	1000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.2	7.41	0.29278	1100
3	DSTA 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.8	14.2	4.61	0.35106	1200
4	DSTA 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	15.4	3.08	0.42779	1300
5	DSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.8	1.83	0.54407	1400
6	DSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.8	1.15	0.72130	1400
	II. Vặn xoắn dứa									
1	DSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.6	0.727	0.95924	1000
2	DSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	24.8	0.524	1.20878	1000
3	DSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.2	0.387	1.57380	1000
4	DSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.9	0.268	2.13645	1000
5	DSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.8	0.193	3.15541	1000
6	DSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	41.1	0.153	3.76858	500
7	DSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.8	0.124	4.61083	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 3 RUỘT - DSTA 3X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV
UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE - DSTA 3X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

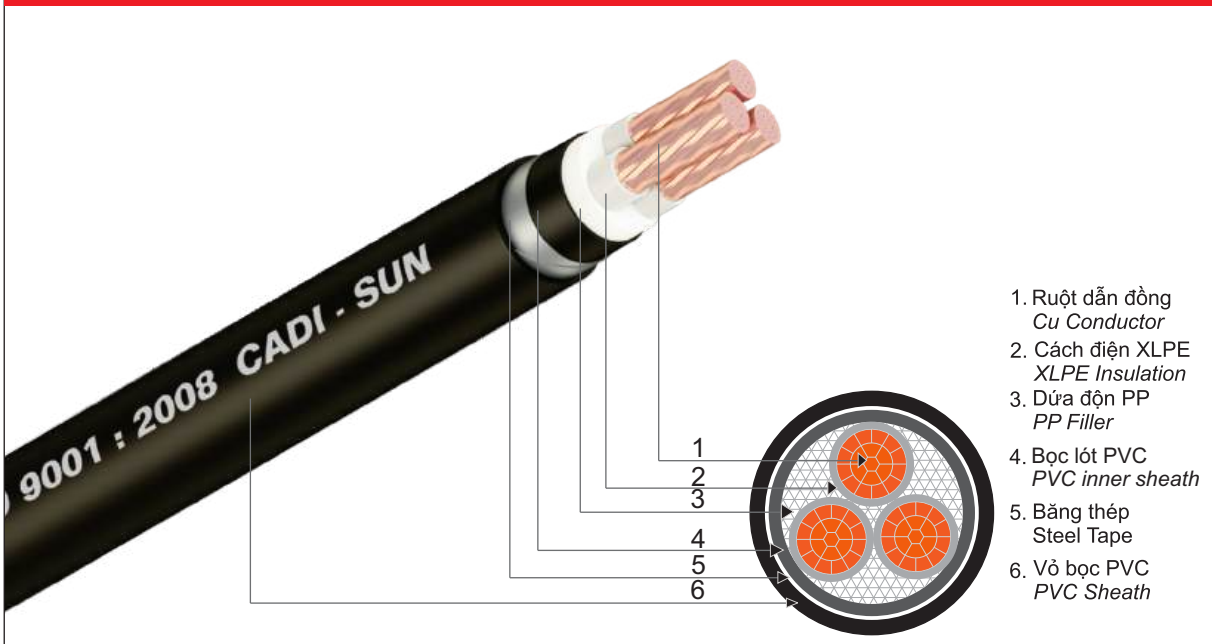

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.5	12.1	0.28500	2000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.4	7.41	0.33707	2000
3	DSTA 3x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.8	15.4	4.61	0.40424	2000
4	DSTA 3x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	16.7	3.08	0.49625	2000
5	DSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.2	1.83	0.64075	2000
6	DSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.4	1.15	0.86127	1000
7	DSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.9	0.727	1.21382	1000
8	DSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1.55126	1000
9	DSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	30.0	0.387	2.04714	1000
10	DSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	36.3	0.268	3.16724	1000
11	DSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	40.3	0.193	4.08893	500
12	DSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.7	0.153	4.92903	500
13	DSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.9	0.124	6.06852	500
14	DSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	54.3	0.0991	7.39660	250
15	DSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.9	0.0754	9.34420	250
16	DSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	64.9	0.0601	11.30900	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 3X? + 1X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - DSTA 3X? + 1X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

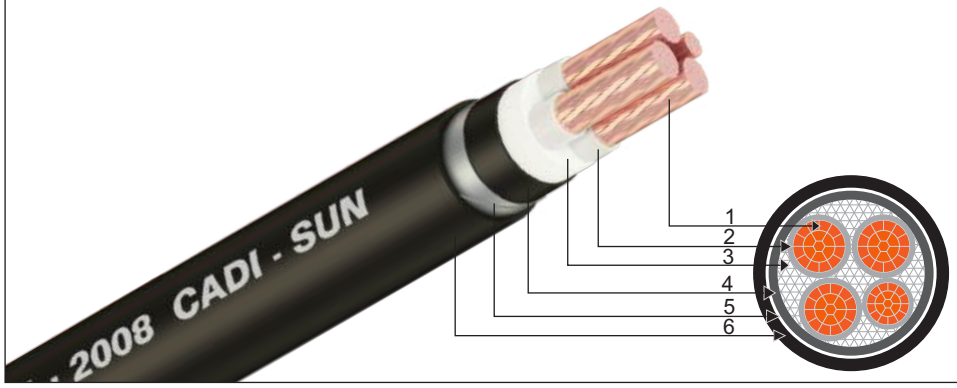

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of PVC Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.0	7.41	12.1	0.36923	2000
2	DSTA 3x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.2	4.61	7.41	0.45194	2000
3	DSTA 3x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	17.5	3.08	4.61	0.55720	2000
4	DSTA 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.2	1.83	3.08	0.72695	2000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	21.4	1.15	1.83	0.98123	1000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.9	0.727	1.15	1.38505	1000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.5	0.524	1.15	1.74063	1000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.524	0.727	1.85876	1000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	31.3	0.387	0.727	2.31598	1000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.4	0.387	0.524	2.46763	1000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.6	0.268	0.524	3.53957	1000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.5	0.268	0.387	3.70906	1000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.8	0.193	0.387	4.58979	500
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	43.1	0.193	0.268	4.84497	500
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	46.4	0.153	0.268	5.71061	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.6	0.153	0.193	6.02571	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	50.6	0.124	0.268	6.74607	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	51.6	0.124	0.193	7.04564	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.7	52.6	0.124	0.153	7.32969	250
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.8	56.6	0.0991	0.193	8.40772	250
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	57.5	0.0991	0.153	8.68436	250
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.9	58.8	0.0991	0.124	9.04190	250
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.0	61.8	0.0754	0.153	10.47746	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	63.1	0.0754	0.124	10.83978	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	64.6	0.0754	0.0991	11.28515	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.4	0.0601	0.124	12.78592	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.9	0.0601	0.0991	13.23835	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.3	0.0601	0.0754	13.85616	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT - DSTA 4X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - DSTA 4X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

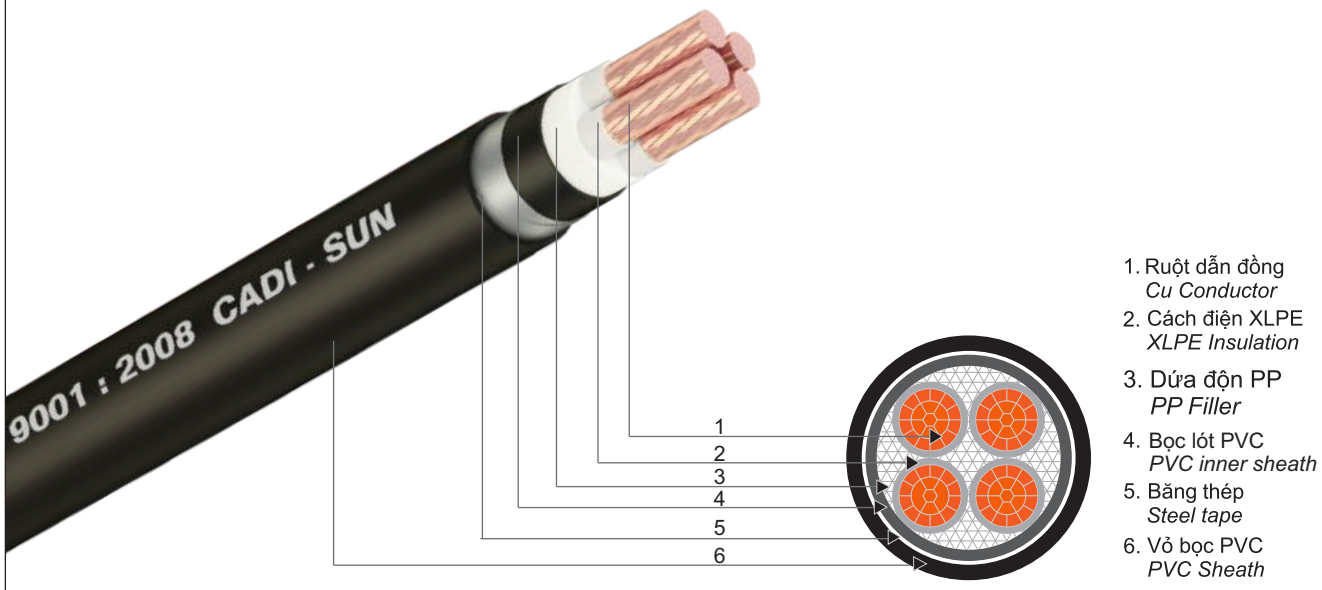

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.3	12.1	0.32259	2000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.2	7.41	0.38385	2000
3	DSTA 4x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.8	16.5	4.61	0.47378	2000
4	DSTA 4x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	17.9	3.08	0.58754	2000
5	DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.6	1.83	0.77262	1000
6	DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.0	1.15	1.04999	1000
7	DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.9	0.727	1.50022	1000
8	DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.3	0.524	1.97623	1000
9	DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.4	0.387	2.62848	1000
10	DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.8	0.268	3.94953	500
11	DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	44.6	0.193	5.19664	500
12	DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.5	0.153	6.29404	500
13	DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.9	0.124	7.67919	250
14	DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	60.3	0.0991	9.48172	250
15	DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	66.0	0.0754	11.89634	250
16	DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.7	0.0601	14.51074	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 RUỘT (LÕI TIẾP ĐẤT VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 3X? + 2X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 5 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL, GROUND CORE) COPPER CABLE - DSTA 3X? + 2X? - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

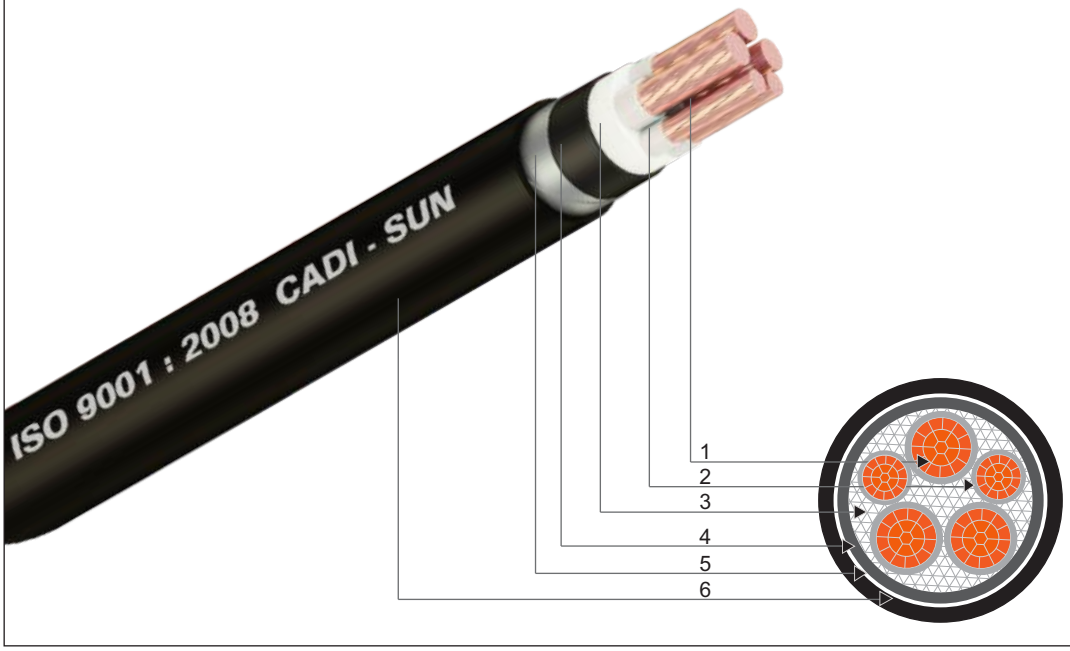

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Bọc lót PVC
   PVC inner sheath
5. Băng thép
   Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	16.9	7.41	12.1	0.44408	2000
2	DSTA 3x4+2x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	18.3	4.61	7.41	0.54474	2000
3	DSTA 3x6+2x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	20.0	3.08	4.61	0.67981	2000
4	DSTA 3x10+2x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.0	1.83	3.08	0.88056	1000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	24.7	1.15	1.83	1.1933	1000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1.72491	1000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2.1213	1000
8	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.4	0.387	0.727	3.2395	1000
9	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.8	0.268	0.524	4.25082	500
10	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.6	49.4	0.193	0.387	5.58375	500
11	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	55.0	0.153	0.268	6.94843	250
12	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	61.5	0.124	0.193	8.68481	250
13	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.2	68.0	0.0991	0.153	10.61519	250
14	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	73.2	0.0754	0.153	12.6147	250
15	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.7	83.7	0.0601	0.0991	17.11707	200

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
   Al Conductor
2. Cách điện PVC
   PVC Insulation

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	3.08	0.05102	500
2	AV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.91	0.07174	500
3	AV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	1.20	0.11158	500
4	AV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.5	0.868	0.14445	4000
5	AV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.1	0.641	0.19950	3000
6	AV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.9	0.443	0.27060	2000
7	AV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.0	0.320	0.36628	1500
8	AV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.3	0.253	0.44503	1000
9	AV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	18.3	0.206	0.55767	1000
10	AV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.164	0.68943	500
11	AV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	23.0	0.125	0.87694	500
12	AV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.4	0.100	1.08088	500
13	AV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	29.1	0.0778	1.41448	250
14	AV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.5	0.0605	1.73126	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - AXV 1X? - AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE ALUMINUM CABLE - AXV 1X ? - AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

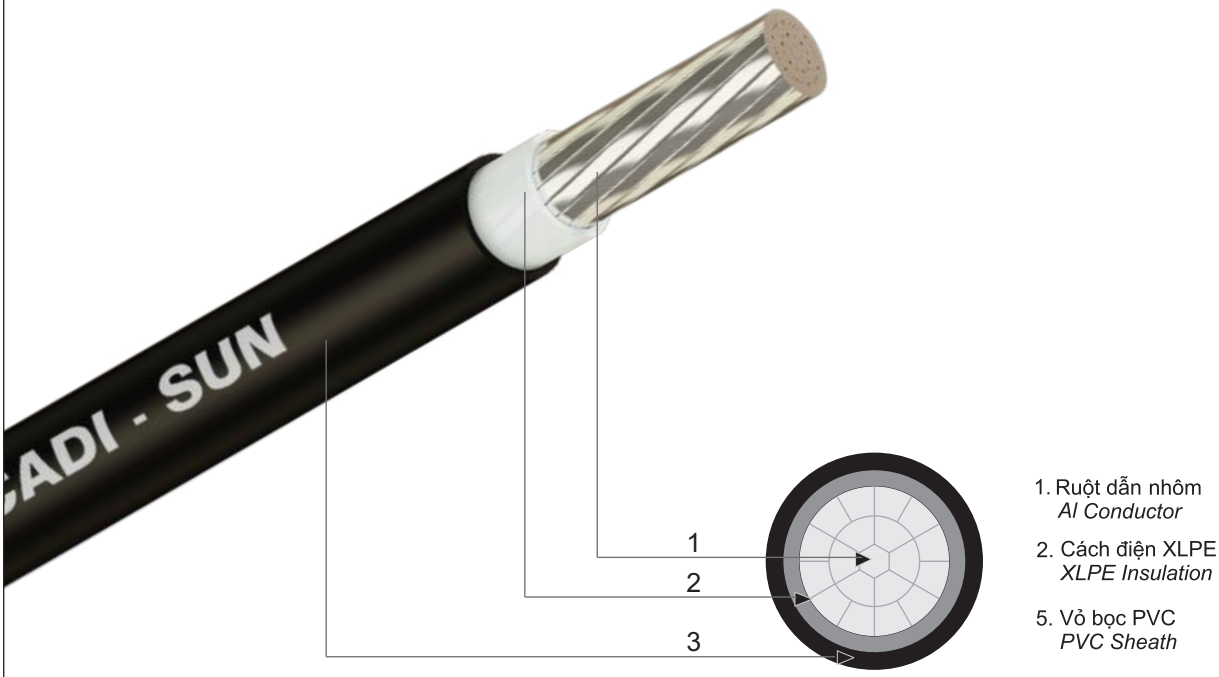

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	3.080	0.07109	500
2	AXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.910	0.09414	500
3	AXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	10	1.200	0.13551	3000
4	AXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	11.1	0.868	0.17031	3000
5	AXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.5	0.641	0.22163	3000
6	AXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.5	0.443	0.29994	2000
7	AXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	16.3	0.320	0.38788	2000
8	AXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.9	0.253	0.47766	2000
9	AXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	20	0.206	0.59184	1000
10	AXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	22.5	0.164	0.73308	1000
11	AXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.8	0.125	0.91536	500
12	AXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	27.1	0.100	1.11149	500
13	AXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	31.1	0.0778	1.46552	500
14	AXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	34.7	0.0605	1.79114	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 2X?- AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORE ALUMINUM CABLE - AL/XLPE/PVC - AXV 2X ? - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

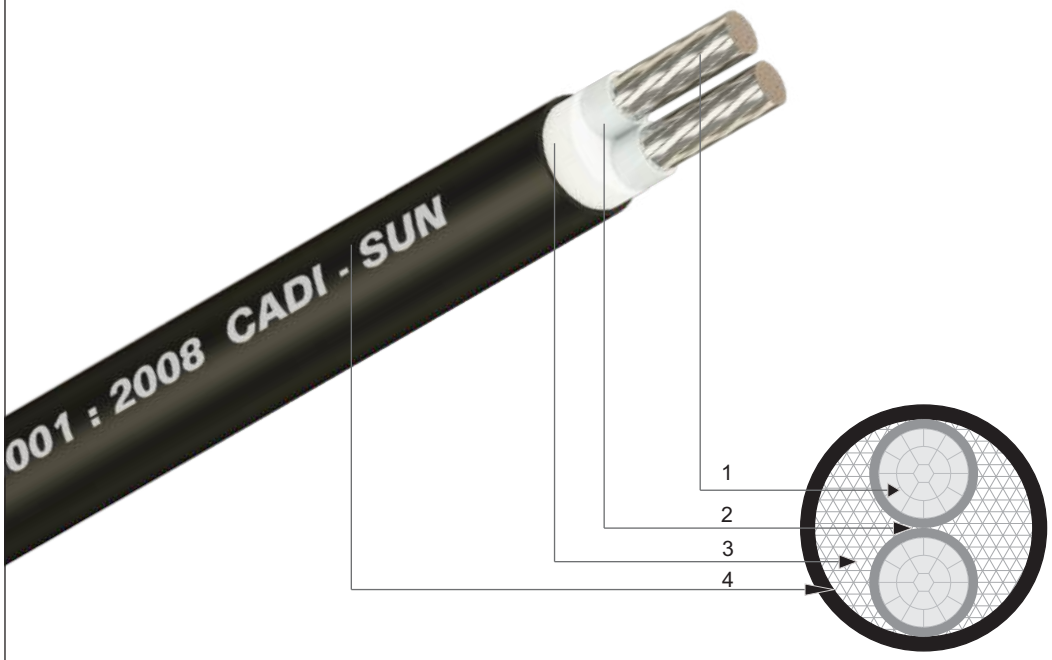

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	13.9	3.080	0.20400	2000
2	AXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	15.9	1.910	0.26844	2000
3	AXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.1	1.200	0.38276	1000
4	AXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	21.3	0.868	0.47846	1000
5	AXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	24.6	0.641	0.63423	1000
6	AXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.6	28.7	0.443	0.85626	1000
7	AXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.7	32.3	0.320	1.09984	1000
8	AXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	35.5	0.253	1.33032	1000
9	AXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.9	39.7	0.206	1.65086	500
10	AXV 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.0	44.8	0.164	2.03392	500
11	AXV 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.1	49.5	0.125	2.53027	500
12	AXV 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.2	54.2	0.100	3.06801	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3X?- AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORE ALUMINUM CABLE - AXV 3X ? - AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

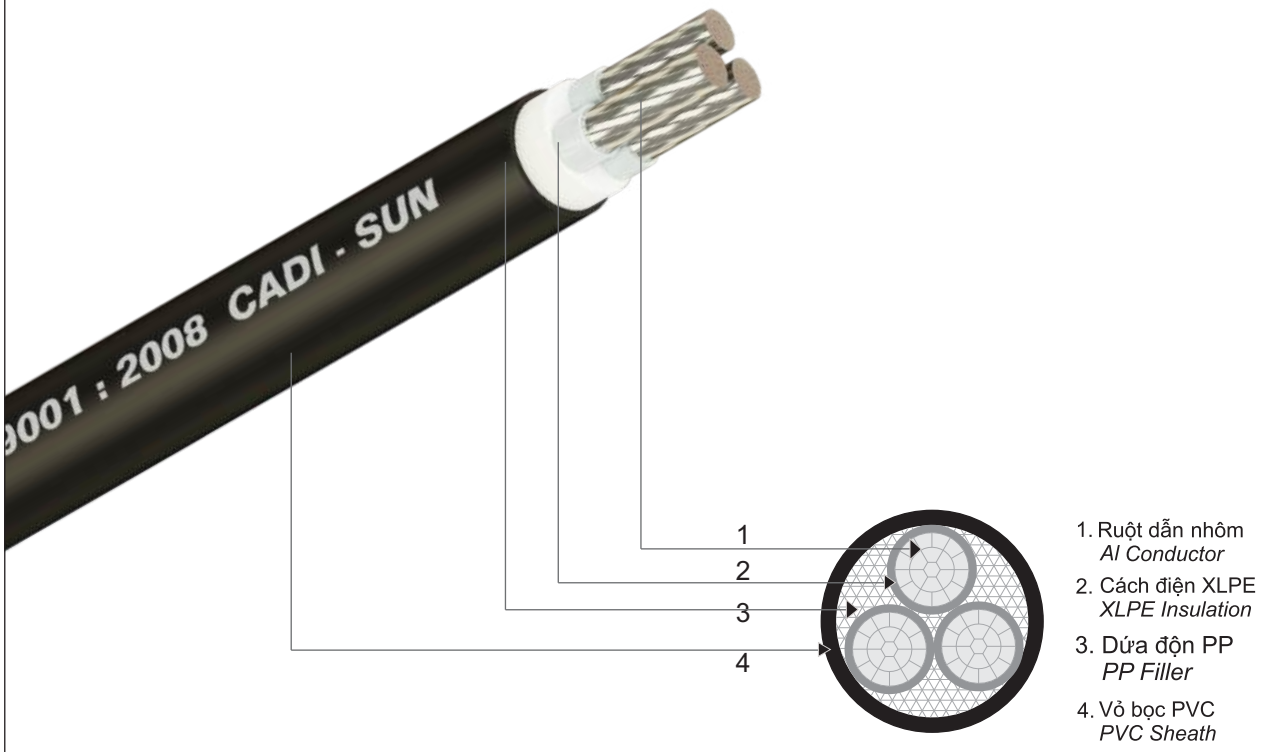

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.0	3.080	0.25260	2000
2	AXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.2	1.910	0.33631	2000
3	AXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	1.200	0.48530	1000
4	AXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.0	0.868	0.60754	1000
5	AXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.7	0.641	0.81325	1000
6	AXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	31.2	0.443	1.11236	1000
7	AXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	35.2	0.320	1.42904	1000
8	AXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	38.6	0.253	1.74951	500
9	AXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	43.3	0.206	2.18219	500
10	AXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.3	48.7	0.164	2.68350	500
11	AXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.8	0.125	3.34525	500
12	AXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.8	0.100	4.02107	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ VỎ BỌC NGOÀI - AXV 4X?- AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORE ALUMINUM CABLE - AXV 4X ? - AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

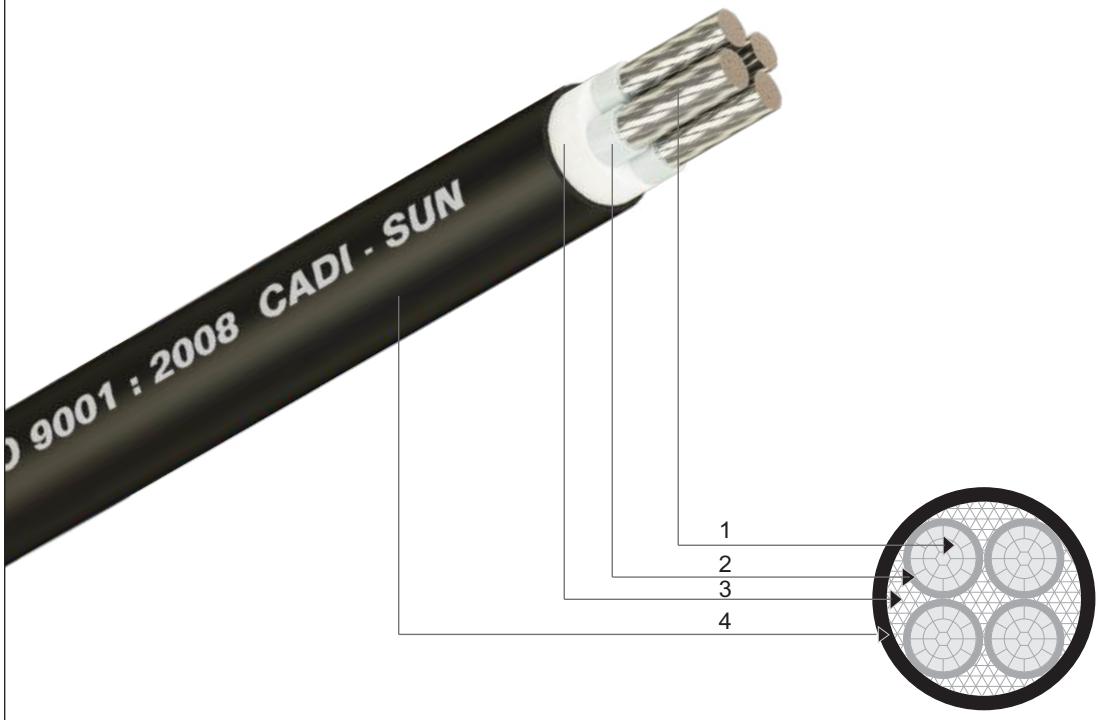

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.4	3.080	0.30539	2000
2	AXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	18.8	1.910	0.40735	2000
3	AXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	1.200	0.59619	2000
4	AXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.9	0.868	0.76926	1000
5	AXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.7	29.5	0.641	1.01760	1000
6	AXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.6	0.443	1.39393	1000
7	AXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	39.0	0.320	1.80669	1000
8	AXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.9	0.253	2.22174	500
9	AXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	48.3	0.206	2.76683	500
10	AXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	54.2	0.164	3.42146	500
11	AXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	59.8	0.125	4.23417	250
12	AXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	65.5	0.100	5.15531	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3X?+1X?- AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORE (1 SMALLER CORE NUETRAL) ALUMINUM CABLE - AXV 3X?+1X? - AL/XLPE/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

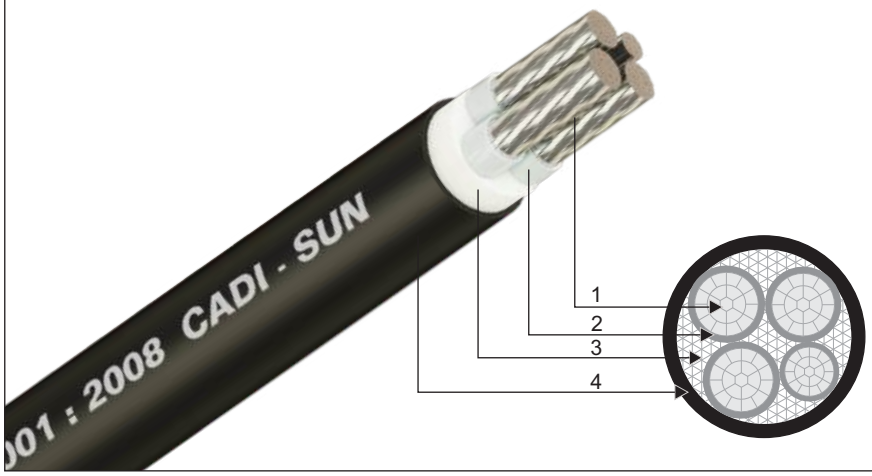

1. Ruột dẫn nhôm
   Al Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	AXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.2	1.91	3.08	0.3842	1000
2	AXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.7	1.20	1.91	0.5488	1000
3	AXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	24.2	0.868	1.91	0.6801	1000
4	AXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.6	25.2	0.868	1.20	0.7324	1000
5	AXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	28.2	0.641	1.20	0.9153	1000
6	AXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	12.3 - 13.5	1.0	0.9	1.7	28.8	0.641	0.253	0.9584	1000
7	AXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	32.5	0.443	0.868	1.2429	1000
8	AXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.8	33.5	0.443	0.641	1.3116	1000
9	AXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	36.8	0.320	0.641	1.6031	1000
10	AXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.0	37.9	0.320	0.443	1.7038	1000
11	AXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.1	40.8	0.253	0.443	2.0083	500
12	AXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	42.0	0.253	0.320	2.1206	500
13	AXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.2	45.0	0.206	0.443	2.4043	500
14	AXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	46.0	0.206	0.320	2.5148	500
15	AXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.2	47.0	0.206	0.253	2.6237	500
16	AXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.3	50.5	0.164	0.320	2.9962	500
17	AXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.4	51.4	0.164	0.253	3.1087	500
18	AXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.4	52.7	0.164	0.206	3.2536	500
19	AXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.5	55.7	0.125	0.253	3.7042	250
20	AXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.5	57.0	0.125	0.206	3.8535	250
21	AXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.6	58.5	0.125	0.164	4.0280	250
22	AXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.7	61.2	0.100	0.206	4.5223	250
23	AXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.7	62.7	0.100	0.164	4.7035	250
24	AXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.7	64.1	0.100	0.125	4.9218	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM NGẦM 1 RUỘT - ADATA 1X ? - AL/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 1 CORES ALUMINIUM CABLE - ADATA 1X ? - AL/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

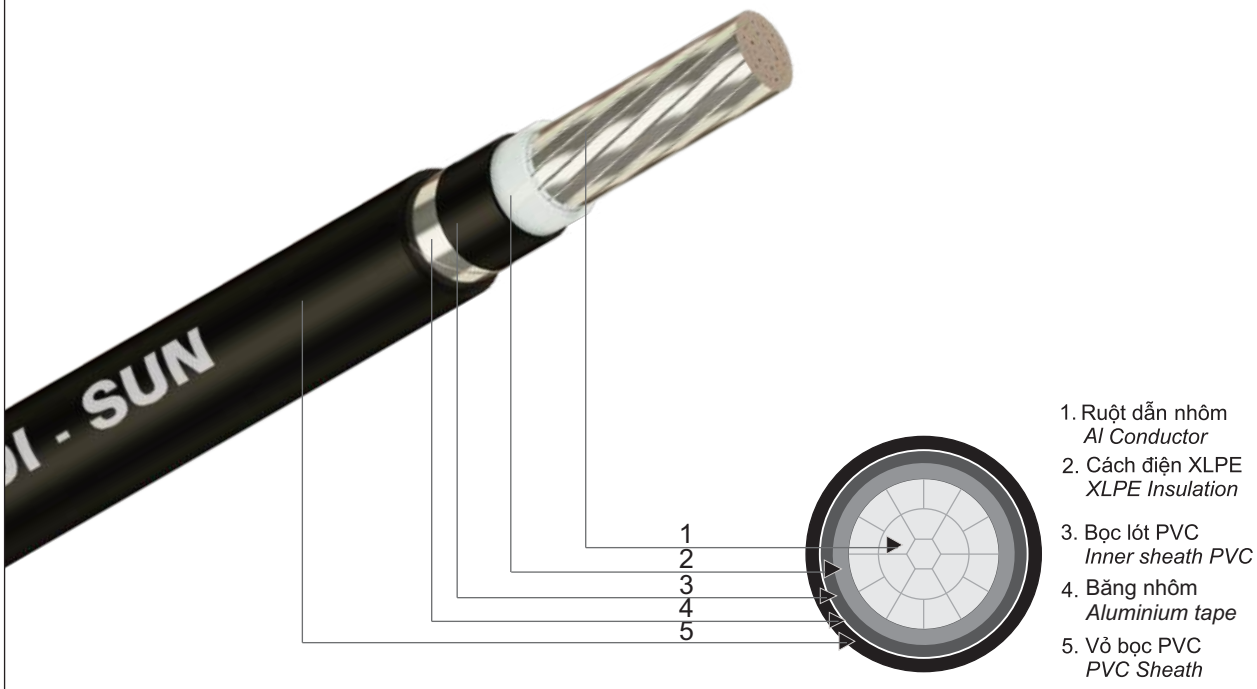

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.8	3.080	0.21668	2000
2	ADATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.8	1.910	0.25440	2000
3	ADATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.4	1.200	0.31925	2000
4	ADATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.5	0.868	0.37020	2000
5	ADATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.9	0.641	0.44232	2000
6	ADATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.9	0.443	0.54998	2000
7	ADATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.6	0.320	0.65891	1000
8	ADATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	23.1	0.253	0.76600	1000
9	ADATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	25.1	0.206	0.90372	1000
10	ADATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	27.5	0.164	1.07283	1000
11	ADATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.8	0.125	1.28647	1000
12	ADATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.2	0.100	1.52176	1000
13	ADATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	36.6	0.0778	1.96754	1000
14	ADATA 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.2	40.2	0.0605	2.34659	1000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM NGẦM HAI RUỘT - ADSTA 2X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 2 CORES ALUMINIUM CABLE - ADSTA 2X ? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

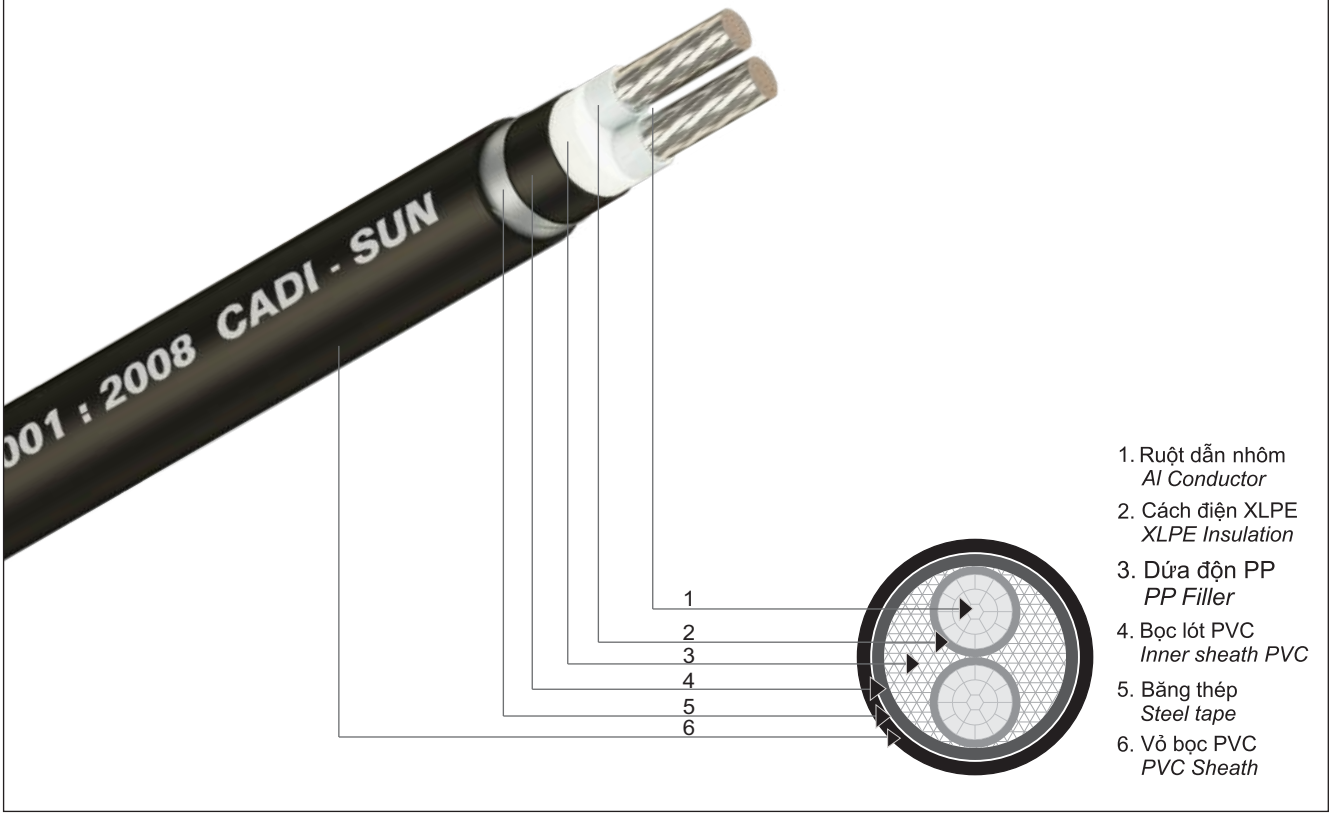

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.4	3.080	0.41045	1000
2	ADSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.4	1.910	0.50279	1000
3	ADSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.6	1.200	0.66175	1000
4	ADSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	24.8	0.868	0.78815	1000
5	ADSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.2	0.641	0.99703	1000
6	ADSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.9	0.443	1.32683	500
7	ADSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.8	0.320	2.00899	500
8	ADSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	41.1	0.253	2.33277	500
9	ADSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.8	0.206	2.82587	500
10	ADSTA 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	50.9	0.164	3.34953	500
11	ADSTA 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	56.0	0.125	4.03547	500
12	ADSTA 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	60.7	0.100	4.70709	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM NGẦM 3 RUỘT - ADSTA 3X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 3 CORES ALUMINIUM CABLE - ADSTA 3X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

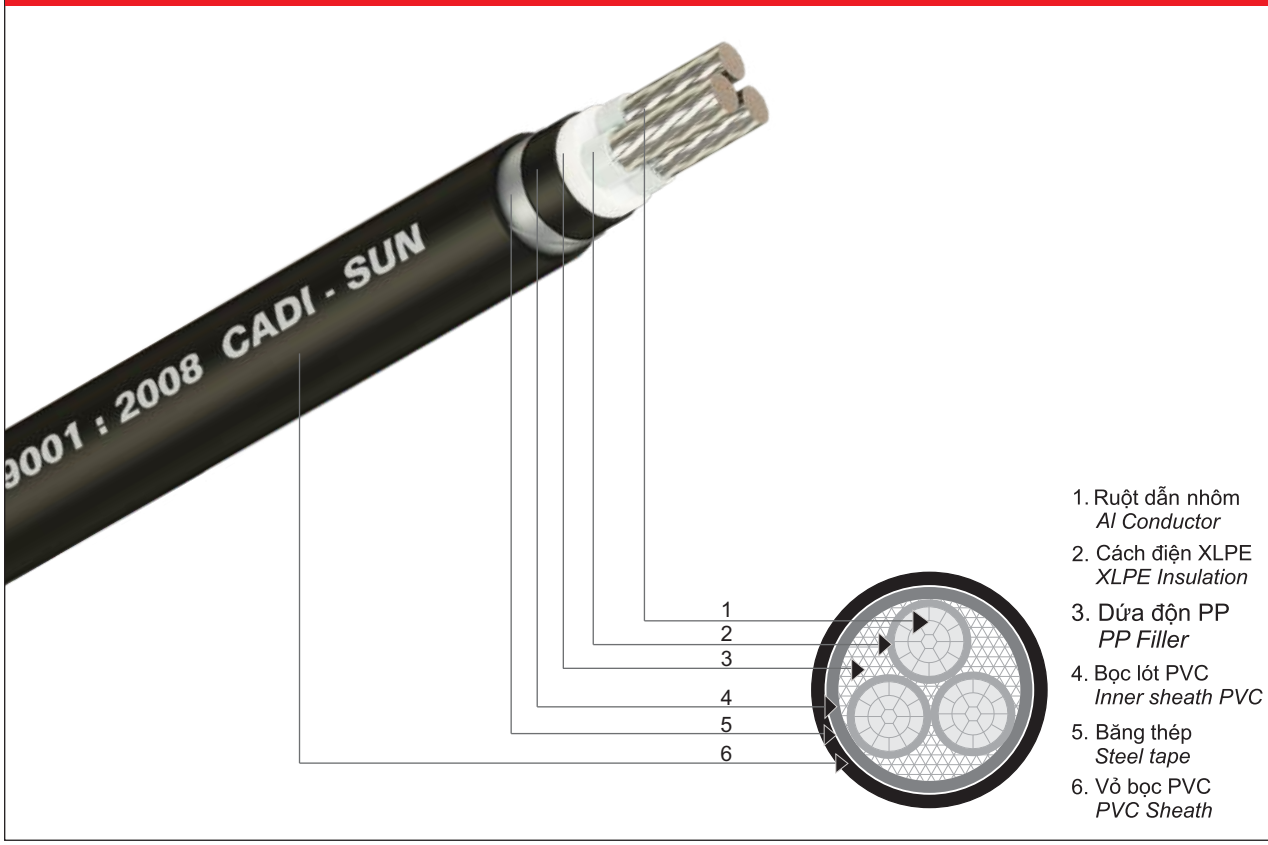

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.2	3.080	0.45938	1000
2	ADSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.4	1.910	0.57219	1000
3	ADSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.9	1.200	0.76746	1000
4	ADSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.868	0.92013	1000
5	ADSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	30.0	0.641	1.18172	500
6	ADSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	36.3	0.443	1.95245	500
7	ADSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	40.3	0.320	2.36876	500
8	ADSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.7	0.253	2.77468	500
9	ADSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.9	0.206	3.39027	500
10	ADSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	54.3	0.164	4.03415	500
11	ADSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.9	0.125	4.90892	250
12	ADSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	64.9	0.100	5.72257	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM NGẦM 4 RUỘT (MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - ADSTA 3X?+1X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE) - ADSTA 3X?+1X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

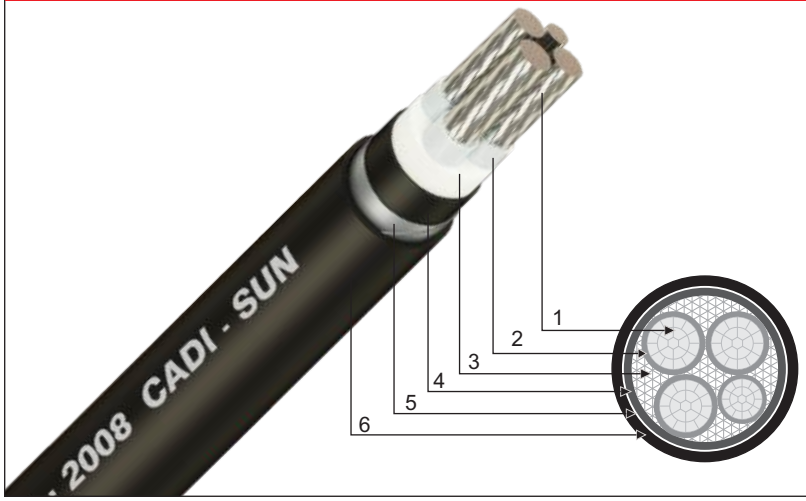

1. Ruột dẫn nhôm
   Al Conductor
2. Cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn PP
   PP Filler
4. Bọc lót PVC
   Inner sheath PVC
5. Băng thép
   Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
   PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	ADSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	21.4	1.910	3.080	0.6316	1000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.9	1.200	1.910	0.8421	1000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.5	0.868	1.910	1.0128	1000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.868	1.200	1.0785	1000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	31.5	0.641	1.200	1.3061	1000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	12.3 - 13.5	1.0	0.9	2.0	32.6	0.641	0.253	1.3965	1000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.6	0.443	0.868	2.1138	1000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.6	0.443	0.641	2.2103	1000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.9	0.320	0.641	2.5856	500
10	ADSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	43.1	0.320	0.443	2.7189	500
11	ADSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	46.4	0.253	0.443	3.1502	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.6	0.253	0.320	3.2968	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	50.6	0.206	0.443	3.6615	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	51.6	0.206	0.320	3.7926	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.7	52.6	0.206	0.253	3.9318	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.8	56.6	0.164	0.320	4.4701	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	57.5	0.164	0.253	4.6020	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.9	58.8	0.164	0.206	4.7848	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.0	61.8	0.125	0.253	5.3218	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	63.1	0.125	0.206	5.5094	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	64.6	0.125	0.164	5.7266	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.4	0.100	0.206	6.3039	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.9	0.100	0.164	6.5281	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.3	0.100	0.125	6.7882	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM NGẦM 4 RUỘT - ADSTA 4X? - AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE - ADSTA 4X? - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

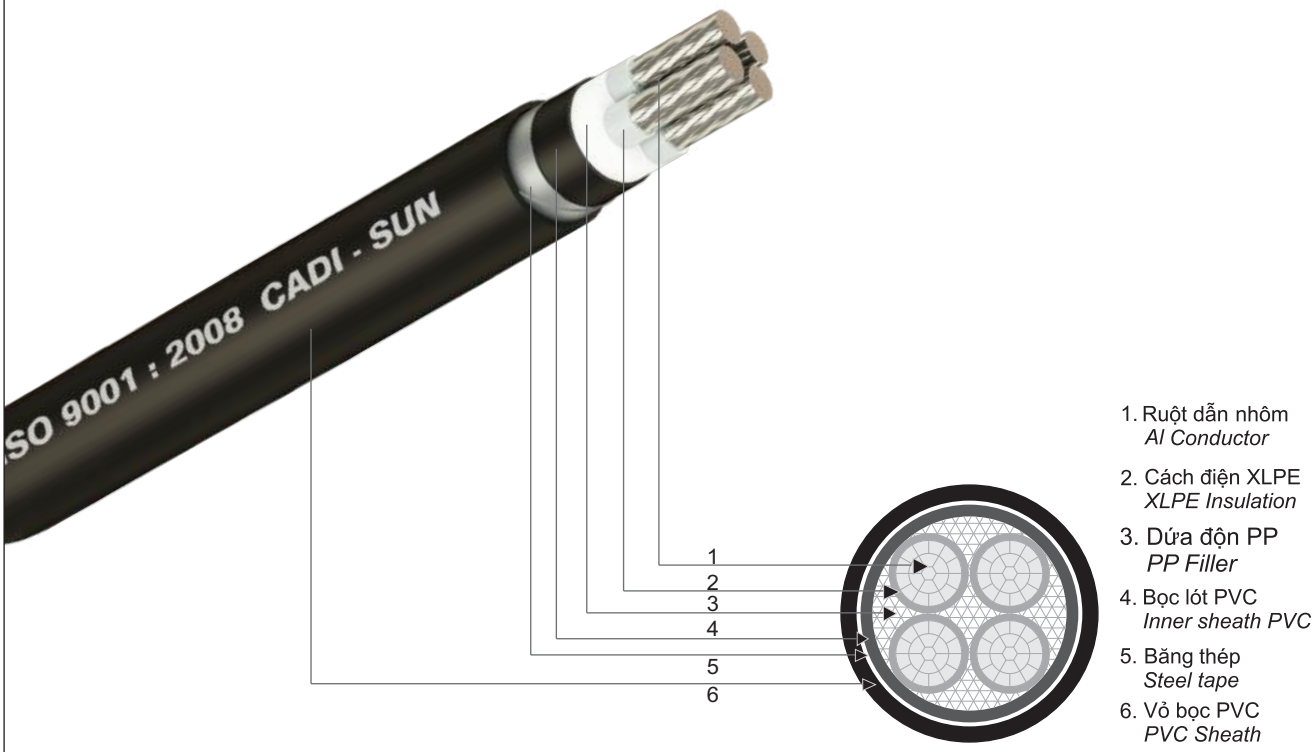

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.6	3.080	0.53069	1000
2	ADSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.0	1.910	0.66439	1000
3	ADSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.9	1.200	0.90481	1000
4	ADSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.3	0.868	1.13436	1000
5	ADSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.4	0.641	1.47408	500
6	ADSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	22	39.8	0.443	2.32910	500
7	ADSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	44.6	0.320	2.90207	500
8	ADSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.5	0.253	3.42031	500
9	ADSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.9	0.206	4.10661	500
10	ADSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	60.3	0.164	4.99648	500
11	ADSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	66.0	0.125	5.98003	250
12	ADSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.7	0.100	7.05888	250

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC PVC - AsV ? - As/PVC - 0.6/1KV

PVC INSULATED ALUMINIUM STEEL CORE CABLE - AsV ? - As/PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

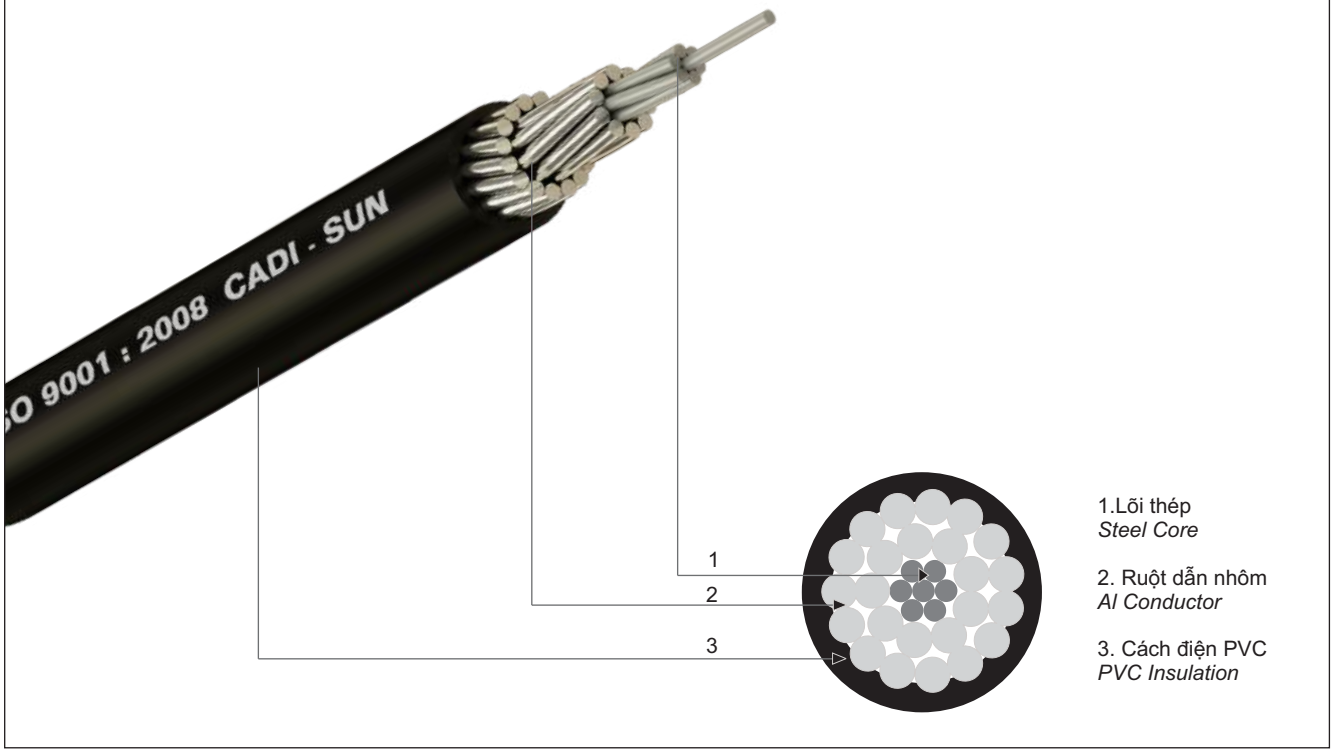

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN5064 & TCVN 5064/SĐ1; TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Lực kéo đứt không nhỏ hơn *Min. breakage tensile strength*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire		Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Thép (*Steel*)		Nhôm (*Aluminium*)								
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
	mm²	No.	mm	mm	No.	mm	mm	Ω/km	N	kg/m	m/kg	m/lô
1	35/6.2	1	2.80	6	2.80	1.2	10.90	0.7774	96826	0.22146	4.52	3500
2	50/8.0	1	3.20	6	3.20	1.4	12.50	0.5951	33369	0.29051	3.44	3500
3	70/11	1	3.80	6	3.80	1.4	14.30	0.4218	180775	0.39094	2.56	2800
4	95/16	1	4.50	6	4.50	1.6	16.80	0.3007	41521	0.54289	1.84	1500
5	120/19	7	1.85	26	2.40	1.6	18.50	0.2440	49465	0.62490	1.60	3500
6	120/27	7	2.20	30	2.20	1.6	18.70	0.2531	46307	0.67377	1.48	3300
7	150/19	7	1.85	24	2.80	1.8	20.50	0.2046	52279	0.74728	1.34	2000
8	150/24	7	2.10	26	2.70	1.8	20.80	0.2039	62643	0.79164	1.26	2800
9	150/34	7	2.50	30	2.50	1.8	21.20	0.2061	58075	0.86783	1.15	2700
10	185/43	7	2.80	30	2.80	2.0	23.70	0.1559	62055	1.08643	0.92	2100
11	185/29	7	2.30	26	2.98	2.0	22.90	0.1519	77767	0.96035	1.04	2300
12	240/56	7	3.20	30	3.20	2.2	26.90	0.1197	183816	1.40757	0.71	1600
13	300/39	7	2.65	24	4.00	2.4	28.90	0.0958	126270	1.50027	#VALUE!	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM LÕI THÉP CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AsXV ? - As/XLPE/PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED ALUMINIUM STEEL CORE CABLE - AsXV ? - As/XLPE/PVC- 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

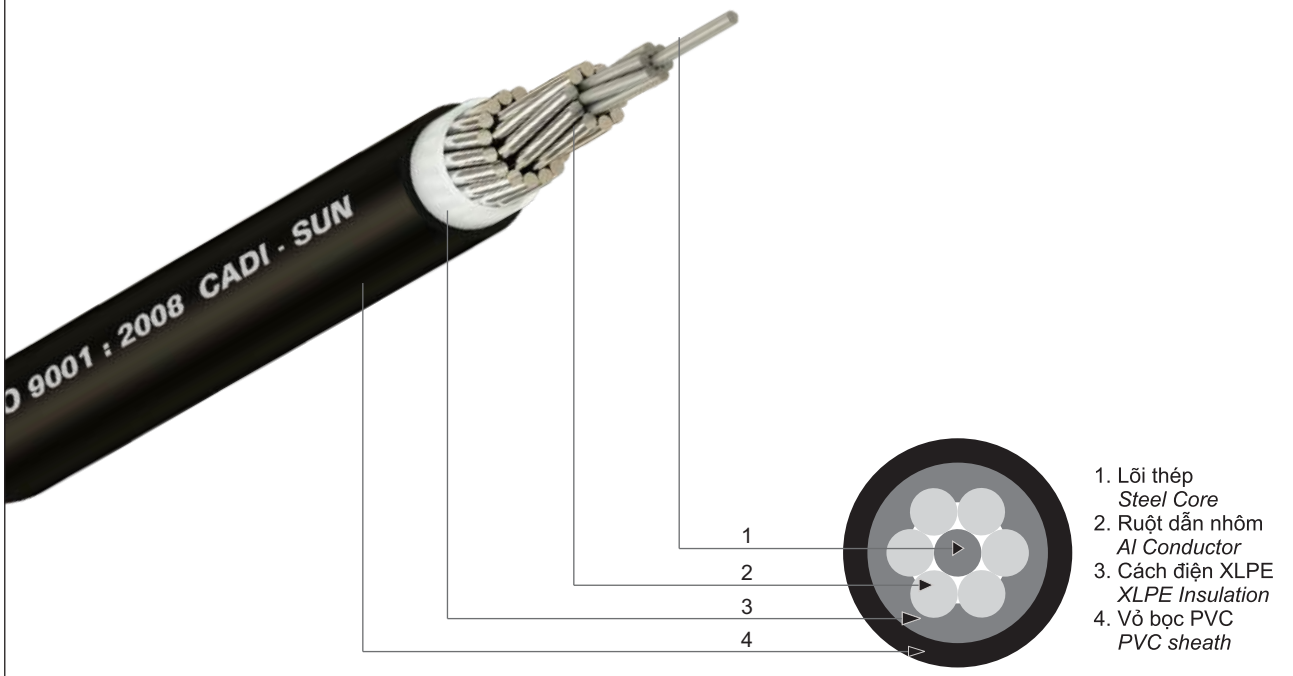

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1; TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*				Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Min. breakage tensile strength*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Thép (*Steel*)		Nhôm (*Aluminium*)								
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
	mm^2	No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/m	m/lô
1	35/6.2	1	2.80	6	2.80	0.9	1.1	12.5	0.7774	96826	0.24543	3000
2	50/8.0	1	3.20	6	3.20	1.0	1.1	13.9	0.5951	33369	0.30811	2000
3	70/11	1	3.80	6	3.80	1.1	1.2	16.0	0.4218	180775	0.41693	2000
4	95/16	1	4.50	6	4.50	1.1	1.2	18.2	0.3007	41521	0.55745	2000
5	120/19	7	1.85	26	2.40	1.2	1.3	20.3	0.2440	49465	0.66428	2000
6	120/27	7	2.20	30	2.20	1.2	1.3	20.5	0.2531	46307	0.71500	2000
7	150/19	7	1.85	24	2.80	1.4	1.3	22.4	0.2046	52279	0.78706	2000
8	150/24	7	2.10	26	2.70	1.4	1.3	22.7	0.2039	62643	0.83342	1500
9	150/34	7	2.50	30	2.50	1.4	1.4	23.1	0.2061	58075	0.91114	1500
10	185/43	7	2.80	30	2.80	1.6	1.4	25.8	0.1559	62055	1.13714	1500
11	185/29	7	2.30	26	2.98	1.6	1.4	24.9	0.1519	77767	1.00330	1500
12	240/56	7	3.20	30	3.20	1.7	1.5	28.9	0.1197	183816	1.45083	1500
13	300/39	7	2.65	24	4.00	1.8	1.6	30.8	0.0958	126270	1.52794	1500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES - CVV -Cu/PVC/PVC - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE

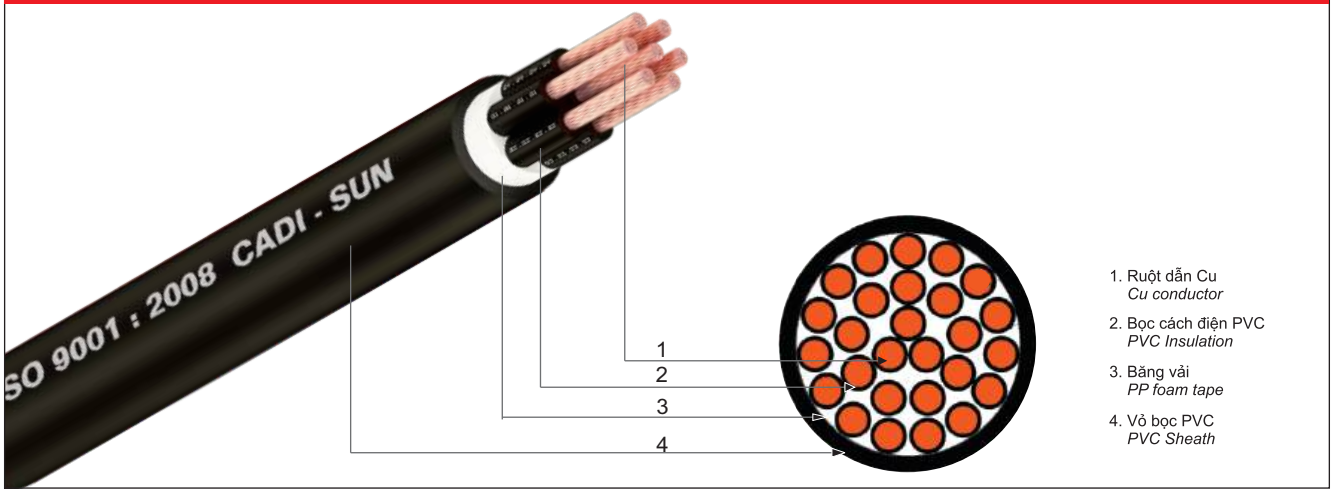

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60227-7

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/lô
1	CVV 2x0.5	16	0.20	0.6	0.7	5.7	39.0	0.013	0.0442	2000
2	CVV 2x0.75	24	0.20	0.6	0.8	6.3	26.0	0.011	0.0579	2000
3	CVV 2x1.0	32	0.20	0.6	0.8	6.7	19.5	0.100	0.0672	2000
4	CVV 2x1.5	30	0.25	0.7	0.8	7.7	13.3	0.010	0.0890	2000
5	CVV 2x2.5	50	0.25	0.8	0.9	9.1	7.98	0.009	0.1287	2000
6	CVV 3x0.5	16	0.20	0.6	0.7	6.0	39.0	0.013	0.0558	2000
7	CVV 3x0.75	24	0.20	0.6	0.8	6.7	26.0	0.011	0.0716	2000
8	CVV 3x1.0	32	0.20	0.6	0.8	7.1	19.5	0.100	0.0836	2000
9	CVV 3x1.5	30	0.25	0.7	0.9	8.4	13.3	0.010	0.1165	2000
10	CVV 3x2.5	50	0.25	0.8	1.0	9.9	7.98	0.009	0.1694	2000
11	CVV 4x0.5	16	0.20	0.6	0.8	6.8	39.0	0.013	0.0720	2000
12	CVV 4x0.75	24	0.20	0.6	0.8	7.3	26.0	0.011	0.0877	2000
13	CVV 4x1.0	32	0.20	0.6	0.8	7.8	19.5	0.100	0.1038	2000
14	CVV 4x1.5	30	0.25	0.7	0.9	9.2	13.3	0.010	0.1446	2000
15	CVV 4x2.5	50	0.25	0.8	1.1	11.0	7.98	0.009	0.2161	2000
16	CVV 5x0.5	16	0.20	0.6	0.8	7.4	39.0	0.013	0.0857	2000
17	CVV 5x0.75	24	0.20	0.6	0.9	8.1	26.0	0.011	0.1082	2000
18	CVV 5x1.0	32	0.20	0.6	0.9	8.7	19.5	0.100	0.1288	2000
19	CVV 5x1.5	30	0.25	0.7	1.0	10.2	13.3	0.010	0.1784	2000
20	CVV 5x2.5	50	0.25	0.8	1.1	12.0	7.98	0.009	0.2625	2000
21	CVV 6x0.5	16	0.20	0.6	0.9	8.2	39.0	0.013	0.1076	2000
22	CVV 6x0.75	24	0.20	0.6	0.9	8.8	26.0	0.011	0.1309	2000
23	CVV 6x1.0	32	0.20	0.6	1.0	9.6	19.5	0.100	0.1596	2000
24	CVV 6x1.5	30	0.25	0.7	1.1	11.3	13.3	0.010	0.2602	2000
25	CVV 6x2.5	50	0.25	0.8	1.2	13.3	7.98	0.009	0.3758	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60227-7

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/lô
26	CVV 7x0.5	16	0.20	0.6	0.9	8.8	39.0	0.013	0.1227	2000
27	CVV 7x0.75	24	0.20	0.6	1.0	9.7	26.0	0.011	0.1552	2000
28	CVV 7x1.0	32	0.20	0.6	1.0	10.4	9.5	0.100	0.1824	2000
29	CVV 7x1.5	30	0.25	0.7	1.2	12.4	13.3	0.010	0.2602	2000
30	CVV 7x2.5	50	0.25	0.8	1.3	14.6	7.98	0.009	0.3758	2000
31	CVV 12x0.5	16	0.20	0.6	1.1	11.0	39.0	0.013	0.1951	1000
32	CVV 12x0.75	24	0.20	0.6	1.1	11.9	26.0	0.011	0.2412	1000
33	CVV 12x1.0	32	0.20	0.6	1.2	12.9	19.5	0.100	0.2932	1000
34	CVV 12x1.5	30	0.25	0.7	1.3	15.2	13.3	0.010	0.4075	1000
35	CVV 12x2.5	50	0.25	0.8	1.5	18.1	7.98	0.009	0.6060	1000
36	CVV 18x0.5	16	0.20	0.6	1.2	13.0	39.0	0.013	0.2817	1000
37	CVV 18x0.75	24	0.20	0.6	1.3	14.2	26.0	0.011	0.3549	1000
38	CVV 18x1.0	32	0.20	0.6	1.3	15.2	19.5	0.100	0.4234	1000
39	CVV 18x1.5	30	0.25	0.7	1.5	18.1	13.3	0.010	0.5971	1000
40	CVV 18x2.5	50	0.25	0.8	1.8	21.7	7.98	0.009	0.8963	1000
41	CVV 27x0.5	16	0.20	0.6	1.4	15.8	39.0	0.013	0.4074	500
42	CVV 27x0.75	24	0.20	0.6	1.5	17.3	26.0	0.011	0.5159	500
43	CVV 27x1.0	32	0.20	0.6	1.5	18.5	19.5	0.100	0.6169	500
44	CVV 27x1.5	30	0.25	0.7	1.8	22.2	13.3	0.010	0.8815	500
45	CVV 27x2.5	50	0.25	0.8	2.1	27.8	7.98	0.009	1.3199	500
46	CVV 36x0.5	16	0.20	0.6	1.5	17.8	39.0	0.013	0.5311	500
47	CVV 36x0.75	24	0.20	0.6	1.6	19.4	26.0	0.011	0.6703	500
48	CVV 36x1.0	32	0.20	0.6	1.7	21.0	19.5	0.100	0.8148	500
49	CVV 36x1.5	30	0.25	0.7	2.0	26.4	13.3	0.010	1.1574	500
50	CVV 36x2.5	50	0.25	0.8	2.3	31.4	7.98	0.009	1.7287	500
51	CVV 48x0.5	16	0.20	0.6	1.7	20.6	39.0	0.013	0.7023	500
52	CVV 48x0.75	24	0.20	0.6	1.8	22.5	26.0	0.011	0.8884	500
53	CVV 48x1.0	32	0.20	0.6	1.9	25.5	19.5	0.100	1.0782	500
54	CVV 48x1.5	30	0.25	0.7	2.2	30.5	13.3	0.010	1.5293	500
55	CVV 48x2.5	50	0.25	0.8	2.4	36.1	7.98	0.009	2.2662	500
56	CVV 60x0.5	16	0.20	0.6	1.8	22.6	39.0	0.013	0.8637	500
57	CVV 60x0.75	24	0.20	0.6	2.0	26.0	26.0	0.011	1.1025	500
58	CVV 60x1.0	32	0.20	0.6	2.1	28.2	19.5	0.100	1.3380	500
59	CVV 60x1.5	30	0.25	0.7	2.4	33.6	13.3	0.010	1.8907	500
60	CVV 60x2.5	50	0.25	0.8	2.4	39.3	7.98	0.009	2.7626	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC, CÓ GIÁP- CVV-S -0,6/1kV

PVC INSULATED CONTROL CABLES, AMOURED - CVV-S - 0,6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

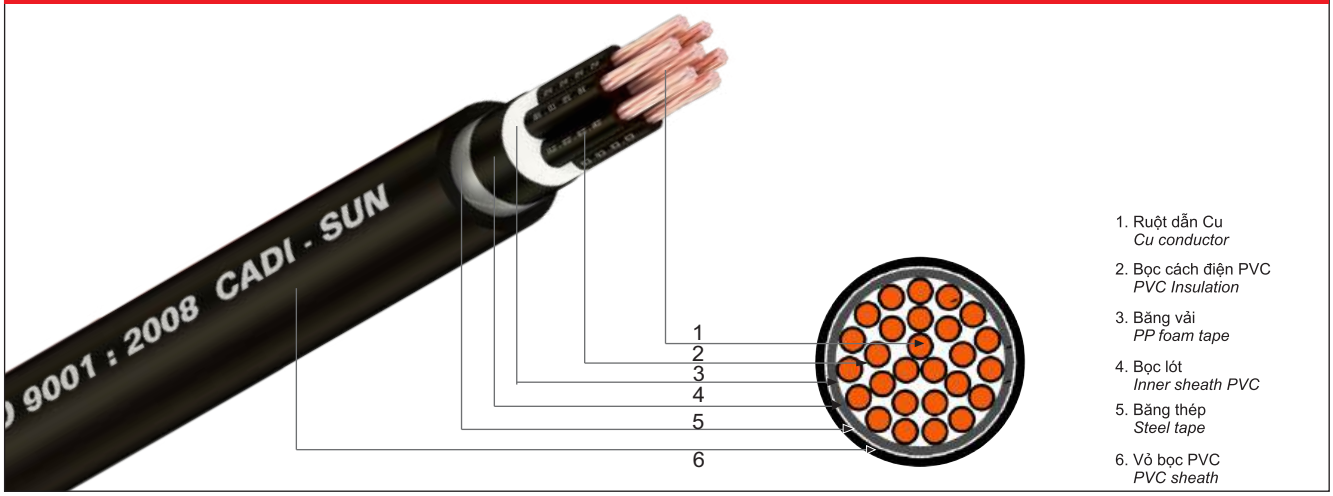

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV-S 2x0.5	7	0.31	0.8	1.8	11.7	36.0	0.2335	2000
2	CVV-S 2x0.75	7	0.37	0.8	1.8	12.1	24.0	0.2509	2000
3	CVV-S 2x1.0	7	0.44	0.8	1.8	12.5	18.1	0.2699	2000
4	CVV-S 2x1.5	7	0.53	0.8	1.8	12.9	12.1	0.2918	2000
5	CVV-S 2x2.5	7	0.67	0.8	1.8	13.9	7.41	0.3438	2000
6	CVV-S 3x0.5	7	0.31	0.8	1.8	12.3	36.0	0.2611	2000
7	CVV-S 3x0.75	7	0.37	0.8	1.8	12.8	24.0	0.2846	2000
8	CVV-S 3x1.0	7	0.44	0.8	1.8	13.2	18.1	0.3071	2000
9	CVV-S 3x1.5	7	0.53	0.8	1.8	13.6	12.1	0.3338	2000
10	CVV-S 3x2.5	7	0.67	0.8	1.8	14.7	7.41	0.3994	2000
11	CVV-S 4x0.5	7	0.31	0.8	1.8	13.0	36.0	0.2926	2000
12	CVV-S 4x0.75	7	0.37	0.8	1.8	13.5	24.0	0.3189	2000
13	CVV-S 4x1.0	7	0.44	0.8	1.8	14.0	18.1	0.3483	2000
14	CVV-S 4x1.5	7	0.53	0.8	1.8	14.5	12.1	0.3834	2000
15	CVV-S 4x2.5	7	0.67	0.8	1.8	15.7	7.41	0.4632	2000
16	CVV-S 5x0.5	7	0.31	0.8	1.8	13.8	36.0	0.3281	2000
17	CVV-S 5x0.75	7	0.37	0.8	1.8	14.3	24.0	0.3574	2000
18	CVV-S 5x1.0	7	0.44	0.8	1.8	14.8	18.1	0.3904	2000
19	CVV-S 5x1.5	7	0.53	0.8	1.8	15.4	12.1	0.4340	2000
20	CVV-S 5x2.5	7	0.67	0.8	1.8	16.7	7.41	0.5283	2000
21	CVV-S 6x0.5	7	0.31	0.8	1.8	14.8	36.0	0.3715	2000
22	CVV-S 6x0.75	7	0.37	0.8	1.8	15.4	24.0	0.4074	2000
23	CVV-S 6x1.0	7	0.44	0.8	1.8	16.0	18.1	0.4481	2000
24	CVV-S 6x1.5	7	0.53	0.8	1.8	16.6	12.1	0.4970	2000
25	CVV-S 6x2.5	7	0.67	0.8	1.8	18.1	7.41	0.6105	2000

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935/ IEC 60502-1

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
26	CVV-S 7x0.5	7	0.31	0.8	1.8	15.5	36.0	0.4053	2000
27	CVV-S 7x0.75	7	0.37	0.8	1.8	16.2	24.0	0.4479	2000
28	CVV-S 7x1.0	7	0.44	0.8	1.8	16.9	18.1	0.4961	2000
29	CVV-S 7x1.5	7	0.53	0.8	1.8	17.5	12.1	0.5502	2000
30	CVV-S 7x2.5	7	0.67	0.8	1.8	19.2	7.41	0.6829	2000
31	CVV-S 8x0.5	7	0.31	0.8	1.8	15.9	36.0	0.4286	2000
32	CVV-S 8x0.75	7	0.37	0.8	1.8	16.6	24.0	0.4740	2000
33	CVV-S 8x1.0	7	0.44	0.8	1.8	17.3	18.1	0.5257	2000
34	CVV-S 8x1.5	7	0.53	0.8	1.8	18.0	12.1	0.5885	2000
35	CVV-S 8x2.5	7	0.67	0.8	1.8	19.7	7.41	0.7315	2000
36	CVV-S 10x0.5	7	0.31	0.8	1.8	17.4	36.0	0.5027	1000
37	CVV-S 10x0.75	7	0.37	0.8	1.8	18.2	24.0	0.5583	1000
38	CVV-S 10x1.0	7	0.44	0.8	1.8	19.0	18.1	0.6218	1000
39	CVV-S 10x1.5	7	0.53	0.8	1.8	19.8	12.1	0.6992	1000
40	CVV-S 10x2.5	7	0.67	0.8	1.8	21.8	7.41	0.8781	1000
41	CVV-S 12x0.5	7	0.31	0.8	1.8	17.8	36.0	0.5358	1000
42	CVV-S 12x0.75	7	0.37	0.8	1.8	18.7	24.0	0.6006	1000
43	CVV-S 12x1.0	7	0.44	0.8	1.8	19.5	18.1	0.6708	1000
44	CVV-S 12x1.5	7	0.53	0.8	1.8	20.3	12.1	0.7577	1000
45	CVV-S 12x2.5	7	0.67	0.8	1.8	22.4	7.41	0.9609	1000
46	CVV-S 16x0.5	7	0.31	0.8	1.8	19.3	36.0	0.6310	1000
47	CVV-S 16x0.75	7	0.37	0.8	1.8	20.2	24.0	0.7073	1000
48	CVV-S 16x1.0	7	0.44	0.8	1.8	21.1	18.1	0.7960	1000
49	CVV-S 16x1.5	7	0.53	0.8	1.8	22.1	12.1	0.9112	1000
50	CVV-S 16x2.5	7	0.67	0.8	1.8	24.4	7.41	1.1660	1000
51	CVV-S 20x0.5	7	0.31	0.8	1.8	21.1	36.0	0.7423	500
52	CVV-S 20x0.75	7	0.37	0.8	1.8	22.2	24.0	0.8393	500
53	CVV-S 20x1.0	7	0.44	0.8	1.8	23.3	18.1	0.9521	500
54	CVV-S 20x1.5	7	0.53	0.8	1.8	24.3	12.1	1.0881	500
55	CVV-S 20x2.5	7	0.67	0.8	1.8	27.0	7.41	1.4069	500
56	CVV-S 30x0.5	7	0.31	0.8	1.8	24.0	36.0	0.9615	500
57	CVV-S 30x0.75	7	0.37	0.8	1.8	25.3	24.0	1.0967	500
58	CVV-S 30x1.0	7	0.44	0.8	1.8	26.6	18.1	1.2554	500
59	CVV-S 30x1.5	7	0.53	0.8	1.8	27.8	12.1	1.4505	500
60	CVV-S 30x2.5	7	0.67	0.8	1.8	31.0	7.41	1.9025	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV- 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES - CVV - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE

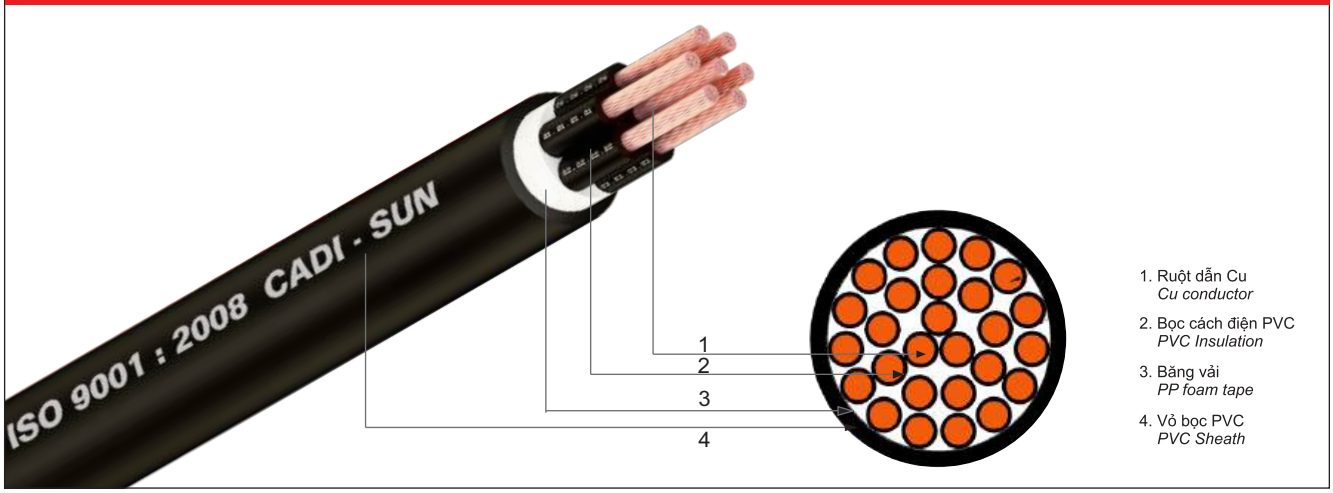

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: JIS C 3401

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/lô
1	CVV 2x.1.25	7	0.45	0.80	1.5	9.1	16.800	50	0.1117	300
2	CVV 2x2.0	7	0.60	0.80	1.5	10.1	9.420	50	0.1448	300
3	CVV 2x3.5	7	0.80	0.80	1.5	11.3	5.800	50	0.1944	300
4	CVV 2x5.5	7	1.00	1.00	1.5	13.3	3.400	50	0.2741	300
5	CVV 2x8.0	7	1.20	1.20	1.5	15.3	2.360	50	0.3678	300
6	CVV 2x14.0	7	1.60	1.40	1.5	17.7	1.330	40	0.5311	300
7	CVV 2x22.0	7	2.00	1.60	1.5	20.7	0.849	40	0.7598	300
8	CVV 3x1.25	7	0.45	0.80	1.5	9.6	16.800	50	0.1340	300
9	CVV 3x2.0	7	0.60	0.80	1.5	10.7	9.420	50	0.1780	300
10	CVV 3x3.5	7	0.80	0.80	1.5	12.0	5.800	50	0.2449	300
11	CVV 3x5.5	7	1.00	1.00	1.5	14.1	3.400	50	0.3494	300
12	CVV 3x8.0	7	1.20	1.20	1.5	16.3	2.360	50	0.4752	300
13	CVV 3x14.0	7	1.60	1.40	1.5	18.9	1.330	40	0.6996	300
14	CVV 3x22.0	7	2.00	1.60	1.5	22.1	0.849	40	1.0123	300
15	CVV 4x1.25	7	0.45	0.80	1.5	10.4	16.800	50	0.1616	300
16	CVV 4x2.0	7	0.60	0.80	1.5	11.6	9.420	50	0.2171	300
17	CVV 4x3.5	7	0.80	0.80	1.5	13.0	5.800	50	0.3020	300
18	CVV 4x5.5	7	1.00	1.00	1.5	15.4	3.400	50	0.4389	300
19	CVV 4x8.0	7	1.20	1.20	1.5	17.9	2.360	50	0.5991	300
20	CVV 4x14.0	7	1.60	1.40	1.5	20.8	1.330	40	0.8900	300
21	CVV 4x22.0	7	2.00	1.60	1.5	25.7	0.849	40	1.2970	300
22	CVV 5x1.25	7	0.45	0.80	1.5	11.2	16.800	50	0.1899	300
23	CVV 5x2.0	7	0.60	0.80	1.5	12.6	9.420	50	0.2591	300
24	CVV 5x3.5	7	0.80	0.80	1.5	14.2	5.800	50	0.3645	300

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - CVV- 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES - CVV - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: JIS C 3401

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện PVC *Thickness of PVC Insulation*	Chiều dày vỏ bọc PVC danh định *Nominal Thickness of PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C *Min Insulation resistance at 70°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	m/lô
25	CVV 5x5.5	7	1.00	1.00	1.5	16.9	3.400	50	0.5308	300
26	CVV 5x8.0	7	1.20	1.20	1.5	19.6	2.360	50	0.7288	300
27	CVV 5x14.0	7	1.60	1.40	1.6	23.0	1.330	50	1.0991	300
28	CVV 6x1.25	7	0.45	0.80	1.5	12.1	16.800	50	0.2228	300
29	CVV 6x2.0	7	0.60	0.80	1.5	13.6	9.420	50	0.3044	300
30	CVV 6x3.5	7	0.80	0.80	1.5	15.4	5.800	40	0.4310	300
31	CVV 6x5.5	7	1.00	1.00	1.5	18.4	3.400	40	0.6304	300
32	CVV 6x8.0	7	1.20	1.20	1.5	21.4	2.360	50	0.8680	300
33	CVV 6x14.0	7	1.60	1.40	1.7	26.7	1.330	50	0.2374	300
34	CVV 7x1.25	7	0.45	0.80	1.5	12.1	16.800	50	0.3277	300
35	CVV 7x2.0	7	0.60	0.80	1.5	13.6	9.420	50	0.4688	300
36	CVV 7x3.5	7	0.80	0.80	1.5	15.4	5.800	50	0.3044	300
37	CVV 7x5.5	7	1.00	1.00	1.5	18.4	3.400	40	0.6891	300
38	CVV 7x8.0	7	1.20	1.20	1.5	21.4	2.360	40	0.9524	300
39	CVV 8x1.25	7	0.45	0.80	1.5	13.5	16.800	50	0.2775	300
40	CVV 8x2.0	7	0.60	0.80	1.5	15.2	9.420	50	0.3833	300
41	CVV 8x3.5	7	0.80	0.80	1.5	17.2	5.800	50	0.5498	300
42	CVV 8x5.5	7	1.00	1.00	1.5	20.7	3.400	50	0.8119	300
43	CVV 8x8.0	7	1.20	1.20	1.6	25.6	2.360	50	1.1339	300
44	CVV 10x1.25	7	0.45	0.80	1.5	15.1	16.800	40	0.3432	300
45	CVV 10x2.0	7	0.60	0.80	1.5	17.1	9.420	40	0.4772	300
46	CVV 10x3.5	7	0.80	0.80	1.5	19.5	5.800	50	0.6861	300
47	CVV 10x5.5	7	1.00	1.00	1.6	24.9	3.400	50	1.0274	300
48	CVV 10x8.0	7	1.20	1.20	1.8	29.6	2.3601	50	1.4512	300
49	CVV 12x1.25	7	0.45	0.80	1.5	15.6	6.800	50	0.3838	300
50	CVV 12x2.0	7	0.60	0.80	1.5	17.7	9.420	50	0.5389	300
51	CVV 12x3.5	7	0.80	0.80	1.5	20.2	5.800	50	0.7816	300
52	CVV 12x5.5	7	1.00	1.00	1.7	26.0	3.400	50	1.1838	300
53	CVV 12x8.0	7	1.20	1.20	1.8	30.6	2.360	50	1.6593	300
54	CVV 15x1.25	7	0.45	0.80	1.5	17.2	16.800	40	0.4660	300
55	CVV 15x2.0	7	0.60	0.80	1.5	19.6	9.420	40	0.6595	300
56	CVV 15x3.5	7	0.80	0.80	1.5	22.4	5.800	50	0.9610	300
57	CVV 15x5.5	7	1.00	1.00	1.7	28.9	3.400	50	1.4614	300
58	CVV 20x1.25	7	0.45	0.80	1.5	19.1	16.800	50	0.5914	300
59	CVV 20x2.0	7	0.60	0.80	1.5	21.8	9.420	50	0.8401	300
60	CVV 20x3.5	7	0.80	0.80	1.6	26.5	5.800	50	1.2478	300
61	CVV 20x5.5	7	1.00	1.00	1.9	32.7	3.4001	40	1.9126	300
62	CVV 30x1.25	7	0.45	0.80	1.6	22.5	6.800	40	0.8452	300
63	CVV 30x2.0	7	0.60	0.80	1.7	27.3	9.420	50	1.2260	300
64	CVV 30x3.5	7	0.80	0.80	1.8	31.6	5.800	50	1.8243	300

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2,3,4 RUỘT - ABC 2X,3X,4X? AL/XLPE - 0.6/1KV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X? AL/XLPE - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

KẾT CẤU / STRUCTURE

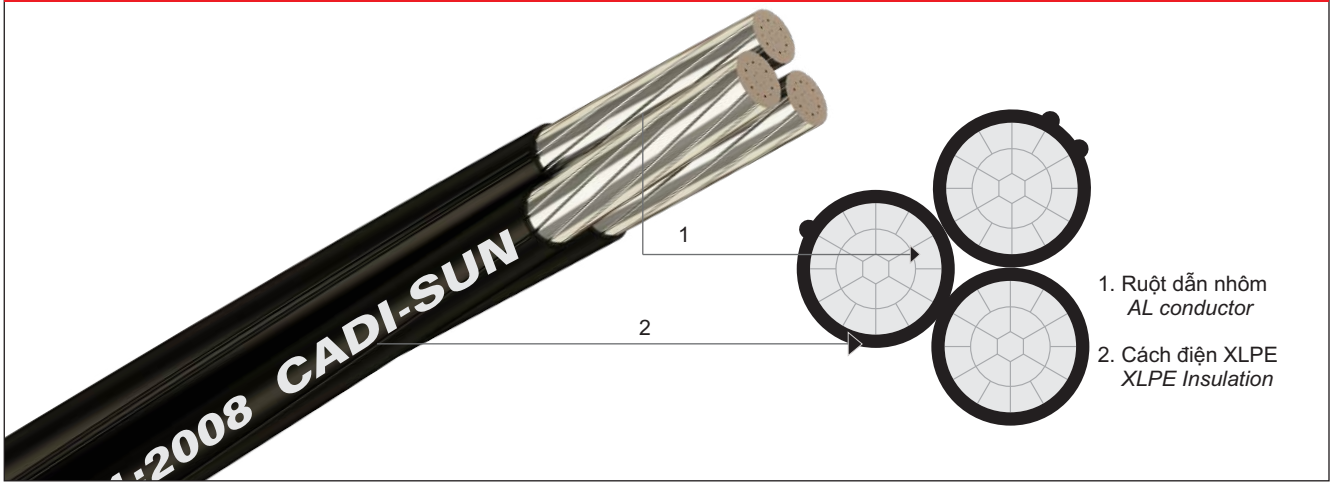

KẾT CẤU / STRUCTURE

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2,3,4 RUỘT - ABC 2X,3X,4X?-AL/XLPE - 0.6/1KV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X?-AL/XLPE - 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447/ TCVN 6612/ IEC 60228

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ABC 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	6.4	3.080	0.09394	2000
2	ABC 2x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	7.4	1.910	0.13264	2000
3	ABC 2x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	8.6	1.200	0.19332	2000
4	ABC 2x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	9.7	0.868	0.25350	1500
5	ABC 2x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	11.4	0.641	0.35230	1000
6	ABC 2x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	13.1	0.443	0.48224	800
7	ABC 2x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	15.2	0.320	0.65290	600
8	ABC 2x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	16.5	0.253	0.80218	600
9	ABC 2x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	18.1	0.206	0.98152	500
10	ABC 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.164	1.22958	500
11	ABC 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	22.6	0.125	1.54460	500
1	ABC 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	6.4	3.080	0.14145	2000
2	ABC 3x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	7.4	1.910	0.19950	2000
3	ABC 3x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	8.6	1.200	0.29052	2000
4	ABC 3x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	9.7	0.868	0.38079	1500
5	ABC 3x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	11.4	0.641	0.52899	1000
6	ABC 3x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	13.1	0.443	0.72390	800
7	ABC 3x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	15.2	0.320	0.97989	600
8	ABC 3x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	16.5	0.253	1.20381	600
9	ABC 3x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	18.1	0.206	1.47282	500
10	ABC 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.164	1.84491	500
11	ABC 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	22.6	0.125	2.31744	500
1	ABC 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	6.4	3.080	0.18933	2000
2	ABC 4x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	7.4	1.910	0.26673	2000
3	ABC 4x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	8.6	1.200	0.38809	2000
4	ABC 4x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	9.7	0.868	0.50845	1500
5	ABC 4x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	11.4	0.641	0.70605	1000
6	ABC 4x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	13.1	0.443	0.96593	800
7	ABC 4x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	15.2	0.320	1.30725	600
8	ABC 4x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	16.5	0.253	1.60581	600
9	ABC 4x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	18.1	0.206	1.96449	500
10	ABC 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.6	0.164	2.46061	500
11	ABC 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	22.6	0.125	3.09065	500

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

Fr-PVC INSULATED 1 CORE COPPER CABLE FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

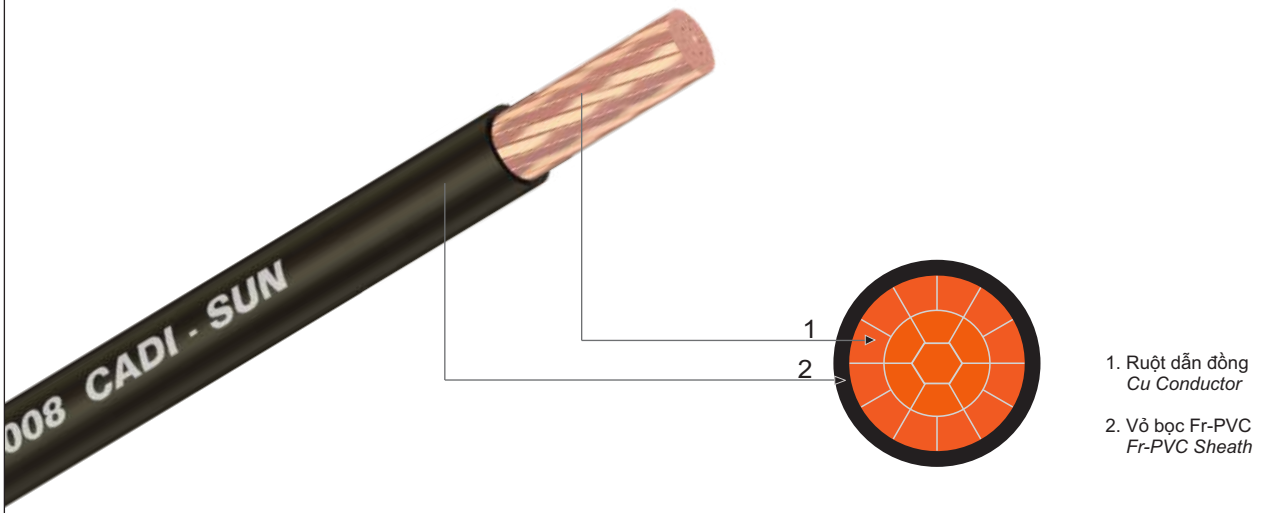

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện Fr-PVC *Thickness of Fr-PVC Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CV 1x1.5	7	0.52	≤1.7	0.8	3.2	12.1	0.0234	30000
2	FSN-CV 1x2.5	7	0.67	≤2.2	0.8	3.6	7.41	0.0340	20000
3	FSN-CV 1x4	7	0.84	≤2.7	1.0	4.5	4.61	0.0532	15000
4	FSN-CV 1x6	7	1.03	≤3.3	1.0	5.1	3.08	0.0746	10000
5	FSN-CV 1x10	7	Compact	3.6-4.0	1.0	5.8	1.83	0.1113	6000
6	FSN-CV 1x16	7	Compact	4.6-5.2	1.0	6.8	1.15	0.1679	4000
7	FSN-CV 1x25	7	Compact	5.6-6.5	1.2	8.4	0.727	0.2600	2000
8	FSN-CV 1x35	7	Compact	6.6-7.5	1.2	9.5	0.524	0.3544	2000
9	FSN-CV 1x50	7	Compact	7.7-8.6	1.4	11.1	0.387	0.4873	1500
10	FSN-CV 1x70	19	Compact	9.3 -10.2	1.4	12.9	0.268	0.6745	1000
11	FSN-CV 1x95	19	Compact	11.0-12.0	1.6	15.0	0.193	0.9383	500
12	FSN-CV 1x120	19	Compact	12.3-13.5	1.6	16.3	0.153	1.1621	500
13	FSN-CV 1x150	19	Compact	13.7-15.0	1.8	18.3	0.124	1.4488	500
14	FSN-CV 1x185	37	Compact	15.3-16.8	2.0	20.6	0.0991	1.8075	500
15	FSN-CV 1x240	37	Compact	17.6-19.2	2.2	23.0	0.0754	2.3518	500
16	FSN-CV 1x300	37	Compact	19.7-21.6	2.4	25.4	0.0601	2.9386	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 1X? - CU/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV
FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER CABLE - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

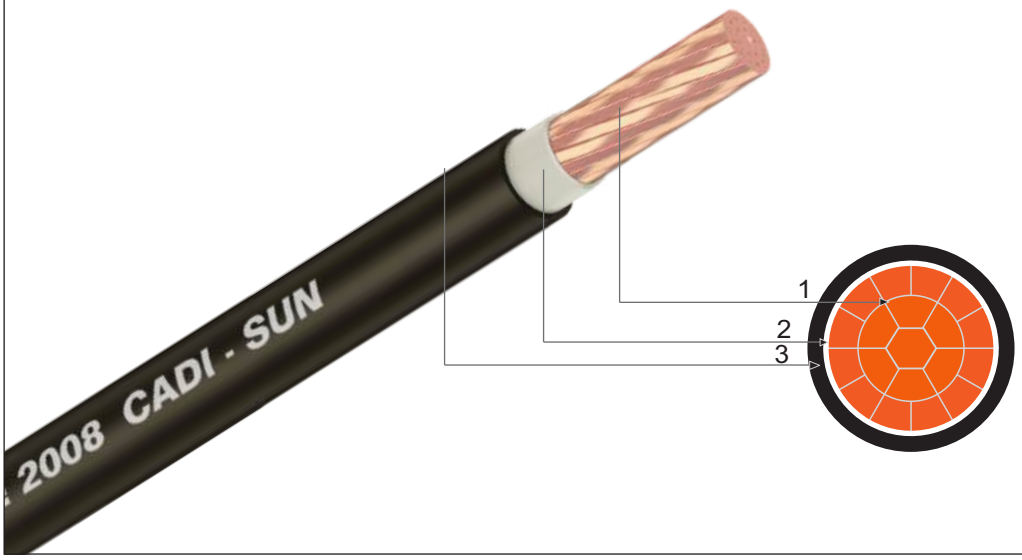

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor
2. Bọc cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.2	12.1	0.0411	200
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	5.6	7.41	0.0531	200
3	FSN-CXV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.1	6.1	4.61	0.0699	200
4	FSN-CXV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.1	6.7	3.08	0.0926	200
5	FSN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	1.83	0.1314	200
6	FSN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.15	0.1903	200
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	10.0	0.727	0.2840	200
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	11.1	0.524	0.3802	2000
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.5	0.387	0.5095	2000
10	FSN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.5	0.268	0.7040	2000
11	FSN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	16.3	0.193	0.9600	2000
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.9	0.153	1.1942	1000
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	20.0	0.124	1.4826	1000
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	22.5	0.0991	1.8514	1000
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.8	0.0754	2.3904	1000
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	27.1	0.0601	2.9694	1000

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED Fr-PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

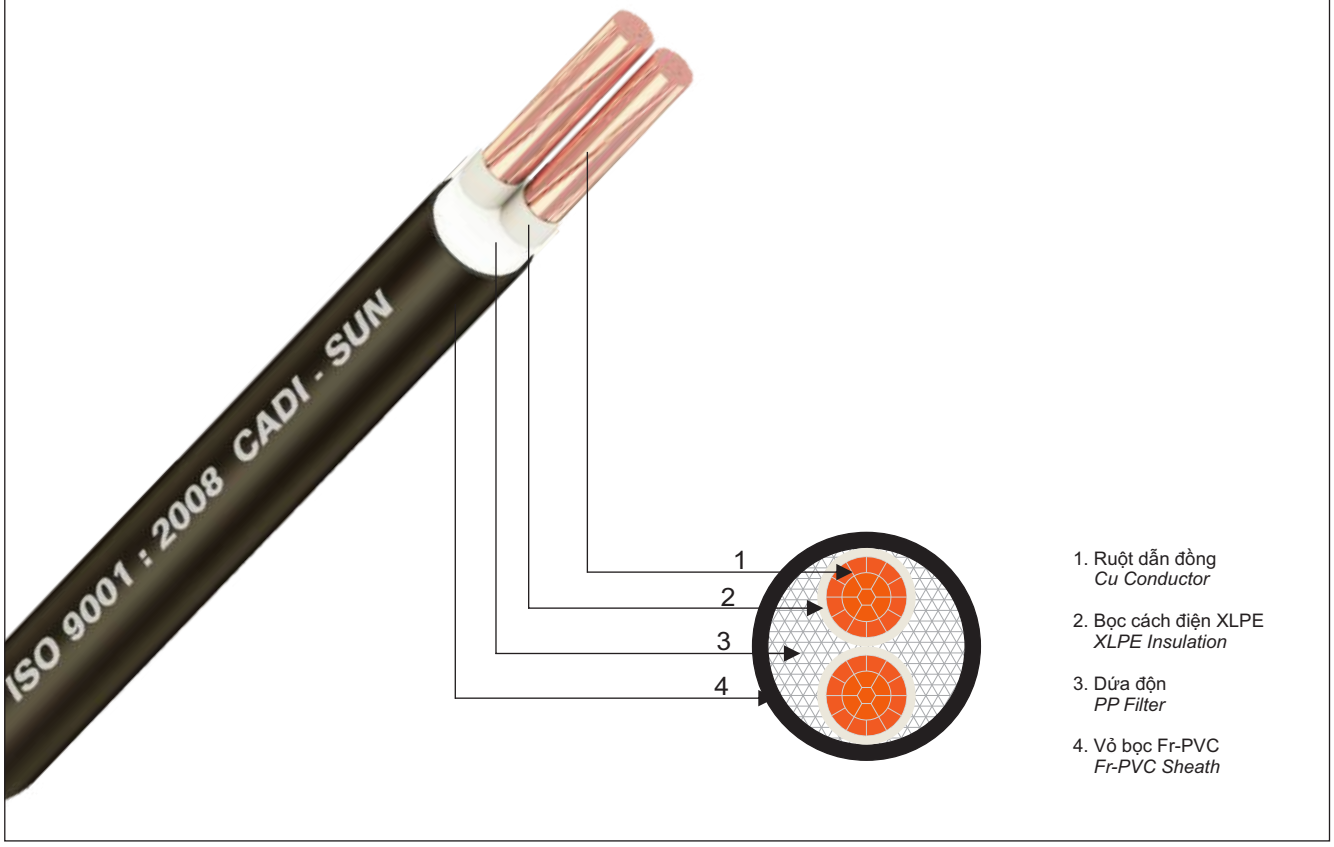

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	9.4	12.10	0.1094	200
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	10.2	7.41	0.1383	200
3	FSN-CXV 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.4	11.2	4.61	0.1785	200
4	FSN-CXV 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.4	12.4	3.08	0.2327	3000
5	FSN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	13.8	1.83	0.3215	2000
6	FSN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	15.8	1.15	0.4573	2000
7	FSN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.0	0.727	0.6756	2000

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV
XLPE INSULATED Fr-PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

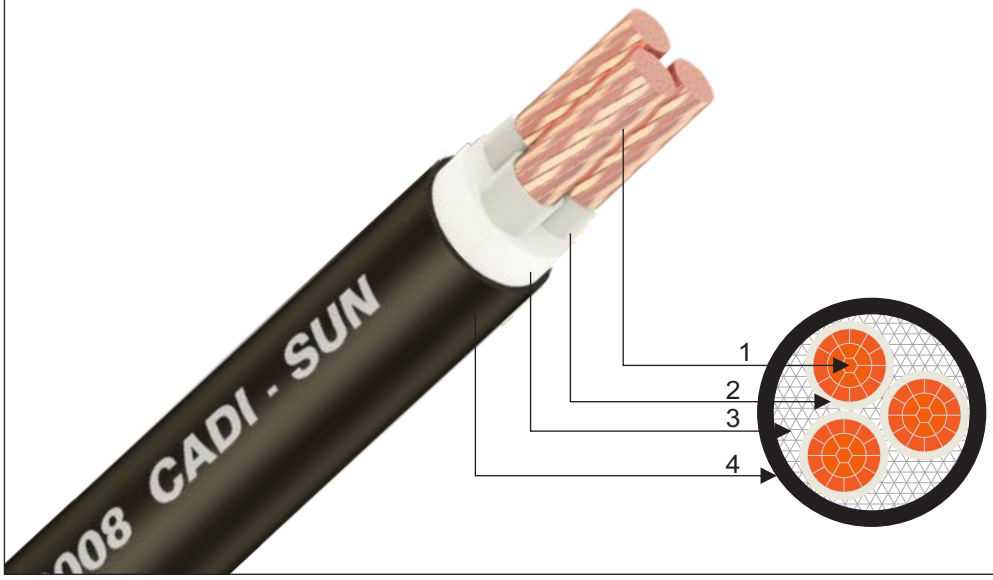

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn
   PP Filter
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	10.3	12.1	0.1404	2000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	11.2	7.41	0.1806	2000
3	FSN-CXV 3x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	12.2	4.61	0.2345	2000
4	FSN-CXV 3x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	13.5	3.08	0.3093	2000
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.0	1.83	0.4340	2000
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.2	1.15	0.6254	2000
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	0.727	0.9317	1000
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.0	0.524	1.2387	1000
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.7	0.387	1.6787	1000
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	31.2	0.268	2.3272	1000
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	35.2	0.193	3.1492	1000
12	FSN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	38.6	0.153	3.9039	1000
13	FSN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	43.3	0.124	4.8604	500
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.3	48.7	0.0991	6.0460	500
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.8	0.0754	7.7805	250
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.8	0.0601	9.6075	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 3X? + 1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? +1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

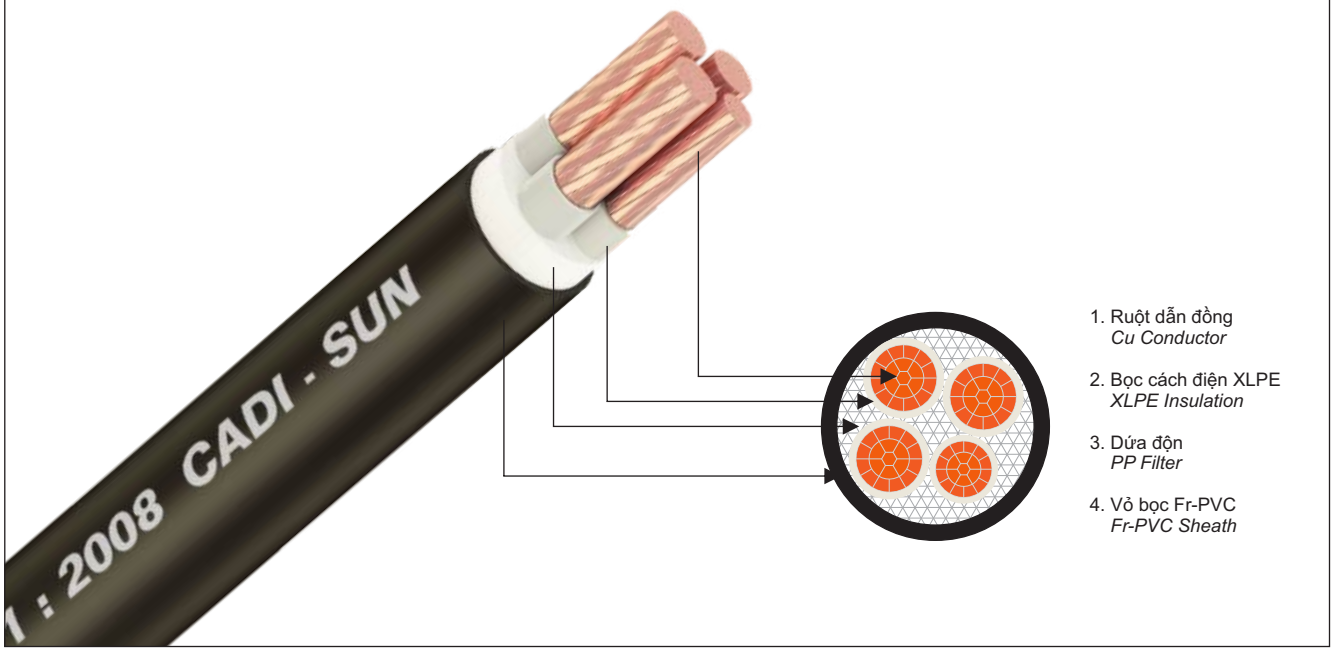

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.7	0.7	1.6	11.8	7.41	12.1	0.20476	2000
2	FSN-CXV 3x4+1x2.5	7	0.84	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.7	0.7	1.6	13.0	4.61	7.41	0.27161	2000
3	FSN-CXV 3x6+1x4	7	1.03	≤3.3	7	0.84	≤2.7	0.7	0.7	1.6	14.3	3.08	4.61	0.35968	2000
4	FSN-CXV 3x10x1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤3.3	0.7	0.7	1.6	16.0	1.83	3.08	0.50694	1000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.2	1.15	1.83	0.73212	1000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.7	0.727	1.15	1.08966	1000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	24.2	0.524	1.15	1.40552	1000
8	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	27.9	0.387	0.727	1.92377	1000
9	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	32.5	0.268	0.524	2.66714	1000
10	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	36.7	0.193	0.387	3.61253	500
11	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.1	40.8	0.153	0.268	4.56769	500
12	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	46.0	0.124	0.193	5.76561	500
13	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.4	51.4	0.0991	0.153	7.18611	500
14	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.2	2.5	55.7	0.0754	0.153	8.86122	250
15	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.4	2.7	61.2	0.0601	0.1240	11.00135	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED Fr-PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

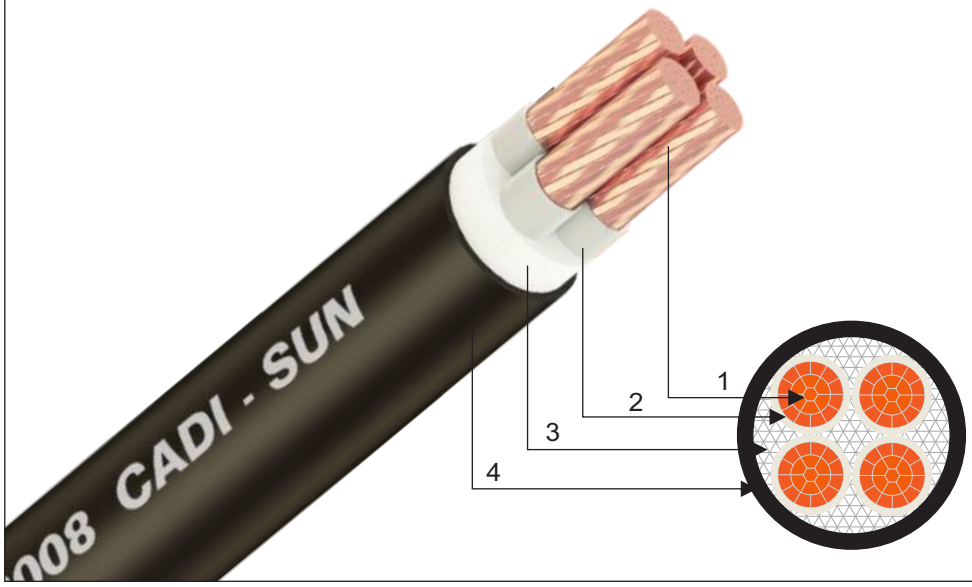

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn
   PP Filter
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	11.1	12.1	0.1674	2000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	12.0	7.41	0.2168	2000
3	FSN-CXV 4x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	13.3	4.61	0.2895	2000
4	FSN-CXV 4x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	14.7	3.08	0.3847	2000
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.4	1.83	0.5473	2000
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	18.8	1.15	0.7930	1000
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	0.727	1.1916	1000
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.9	0.524	1.6111	1000
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.9	0.387	2.2008	1000
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	35.1	0.268	3.0566	1000
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.5	0.193	4.1488	500
12	FSN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.4	0.153	5.1478	500
13	FSN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.8	0.124	6.3982	500
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	54.8	0.0991	7.9859	500
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.4	0.0754	10.2378	250
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.1	0.0601	12.7028	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY 5 RUỘT (5 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 5X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED Fr-PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 5X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

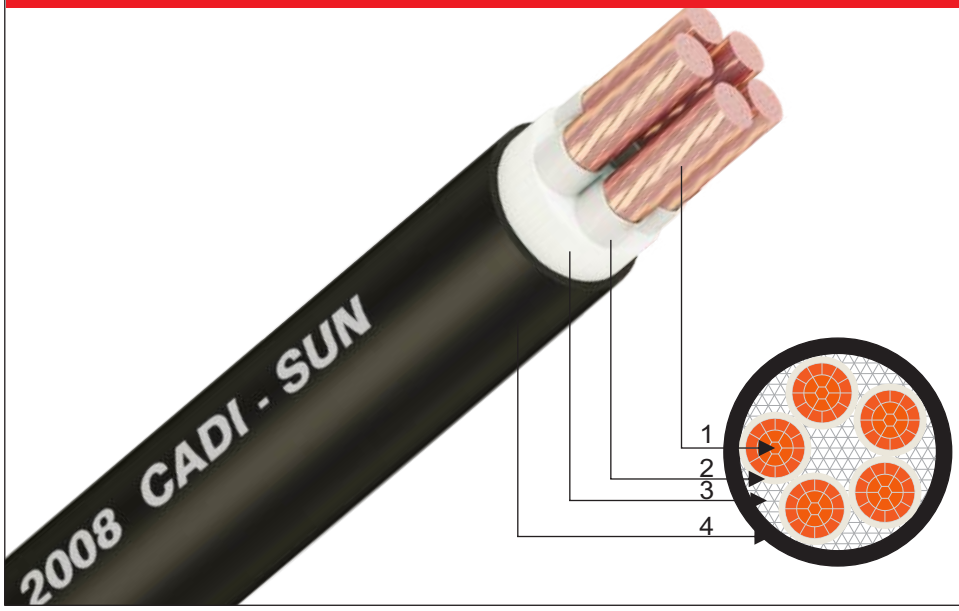

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn
   PP Filter
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	12.9	12.1	0.2137	2000
2	FSN-CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	14.1	7.41	0.2794	2000
3	FSN-CXV 5x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	15.6	4.61	0.3717	2000
4	FSN-CXV 5x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	17.4	3.08	0.4969	2000
5	FSN-CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	19.5	1.83	0.7042	2000
6	FSN-CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	22.5	1.15	1.0240	1000
7	FSN-CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.7	27.9	0.727	1.5628	1000
8	FSN-CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	31.5	0.524	2.1097	1000
9	FSN-CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	35.9	0.387	2.8232	1000
10	FSN-CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	42.3	0.268	3.9414	1000
11	FSN-CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	47.9	0.193	5.3287	500
12	FSN-CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	52.7	0.153	6.6182	500
13	FSN-CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	59.1	0.124	8.2031	500
14	FSN-CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.8	66.4	0.0991	10.2429	500
15	FSN-CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.0	73.4	0.0754	13.1787	250
16	FSN-CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.2	80.5	0.0601	16.3592	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP CHẬM CHÁY BỌC 5 RUỘT (2 RUỘT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - FSN-CXV 3X? + 2X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

2 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL CORES) COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? + 2X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

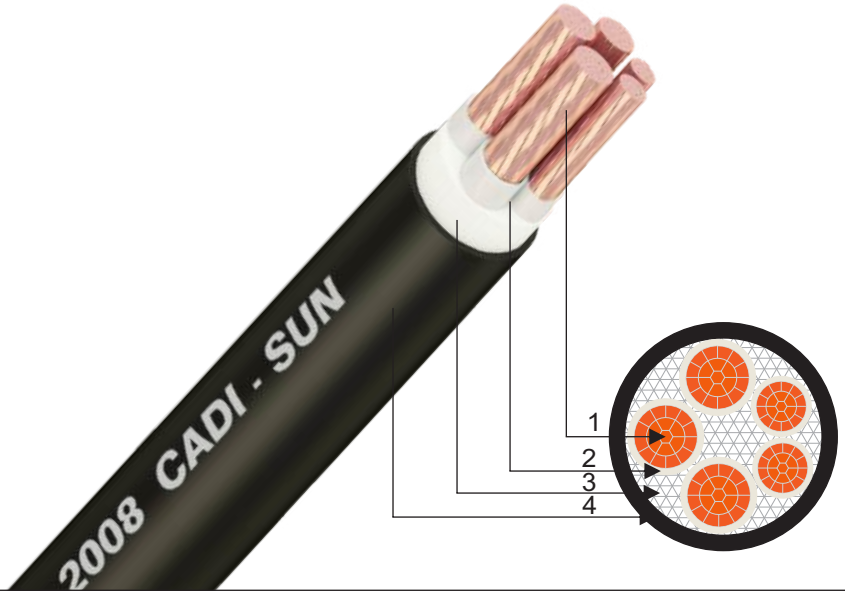

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
3. Dứa độn
   PP Filter
4. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	FSN-CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.7	0.7	1.6	13.7	7.41	12.1	0.2545	2000
2	FSN-CXV 3x4+2x2.5	7	0.84	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.7	0.7	1.6	15.1	4.61	7.41	0.3366	2000
3	FSN-CXV 3x6+2x4	7	1.03	≤3.3	7	0.84	≤2.7	0.7	0.7	1.6	16.8	3.08	4.61	0.4492	2000
4	FSN-CXV 3x10x2x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤3.3	0.7	0.7	1.6	18.8	1.83	3.08	0.6235	2000
5	FSN-CXV 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	21.5	1.15	1.83	0.9005	1000
6	FSN-CXV 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	26.2	0.727	1.15	1.3557	1000
7	FSN-CXV 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	28.6	0.524	1.15	1.6864	1000
8	FSN-CXV 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	33.3	0.387	0.727	2.3477	1000
9	FSN-CXV 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	38.7	0.268	0.524	3.2231	500
10	FSN-CXV 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	43.8	0.193	0.387	4.3621	500
11	FSN-CXV 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	49.3	0.153	0.268	5.5682	250
12	FSN-CXV 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.5	55.4	0.124	0.193	7.0771	250
13	FSN-CXV 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.7	61.9	0.0991	0.153	8.8284	250
14	FSN-CXV 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	66.5	0.0754	0.153	10.5876	250
15	FSN-CXV 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	75.8	0.0601	0.0991	13.9657	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC * FRN-CV 1X? * CU/MICA/FR-PVC - 0.6/1KV

PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CV 1X? * CU/MICA/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

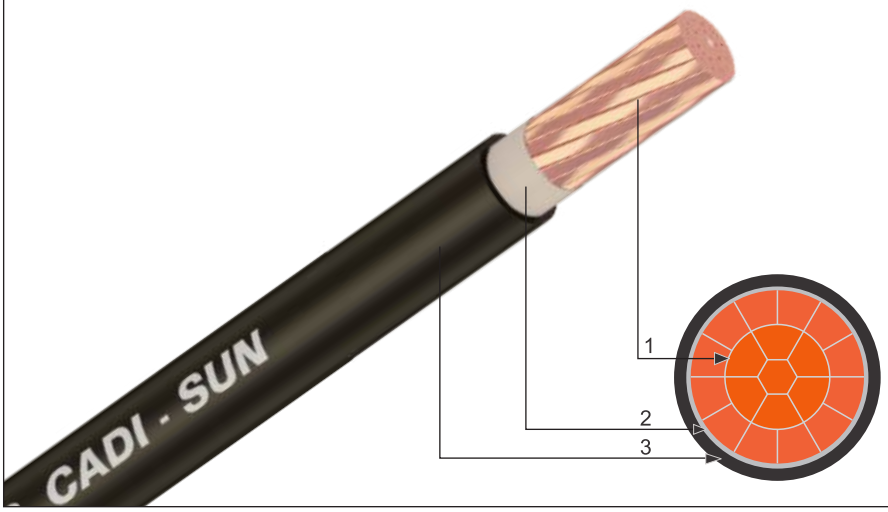

1. Ruột dẫn Cu
   Cu Conductor
2. Băng mica
   Mica tape
3. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	1.0	4.2	12.1	0.0325	100
2	FRN-CV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	1.0	4.7	7.41	0.0449	100
3	FRN-CV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	5.3	4.61	0.0620	100
4	FRN-CV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	5.9	3.08	0.0839	100
5	FRN-CV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	6.6	1.83	0.1223	100
6	FRN-CV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	7.6	1.15	0.1797	100
7	FRN-CV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	9.2	0.727	0.2737	100
8	FRN-CV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	10.3	0.524	0.3684	2000
9	FRN-CV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.9	0.387	0.5029	2000
10	FRN-CV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	13.6	0.268	0.6902	2000
11	FRN-CV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.7	0.193	0.9555	2000
12	FRN-CV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	17.0	0.153	1.1784	1000
13	FRN-CV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	19.0	0.124	1.4658	1000
14	FRN-CV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	21.4	0.0991	1.8375	1000
15	FRN-CV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	23.8	0.0754	2.3850	1000
16	FRN-CV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	26.0	0.0601	2.9849	1000
17	FRN-CV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	29.9	0.0470	3.8367	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRN-CXV 1X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 1X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

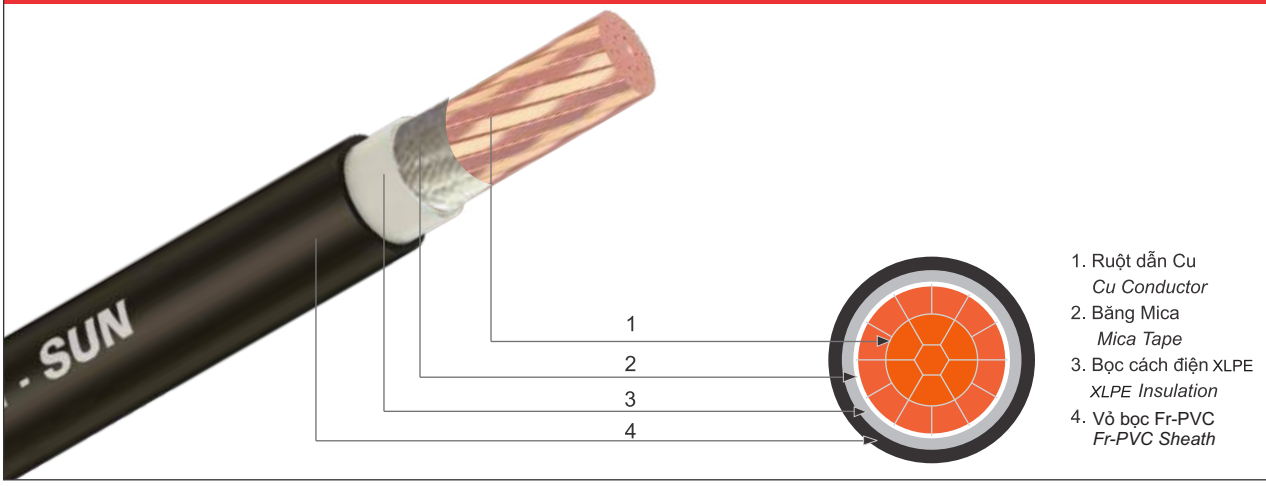

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.9	12.1	0.0492	200
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	6.3	7.41	0.0616	200
3	FRN-CXV 1x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.1	6.8	4.61	0.0789	200
4	FRN-CXV 1x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.1	7.7	3.08	0.1063	200
5	FRN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	8.4	1.83	0.1469	200
6	FRN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	9.4	1.15	0.2071	200
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	11.0	0.727	0.3049	200
8	FRN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	12.1	0.524	0.4008	2000
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	13.5	0.387	0.5503	2000
10	FRN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	15.5	0.268	0.7411	2000
11	FRN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	17.3	0.193	1.0003	2000
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	18.9	0.153	1.2404	1000
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	21.0	0.124	1.5416	1000
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.4	23.5	0.0991	1.9061	1000
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	25.8	0.0754	2.4100	1000
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	28.1	0.0601	2.9824	1000
17	FRN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	32.0	0.0470	3.9633	500
18	FRN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	35.6	0.0366	4.9327	500
19	FRN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.2	1.8	39.1	0.0283	6.1725	500
20	FRN-CXV 1x800	61	Compact	~ 34,3	2.2	1.9	43.6	0.0221	7.8209	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRN-CXV 2X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 2X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

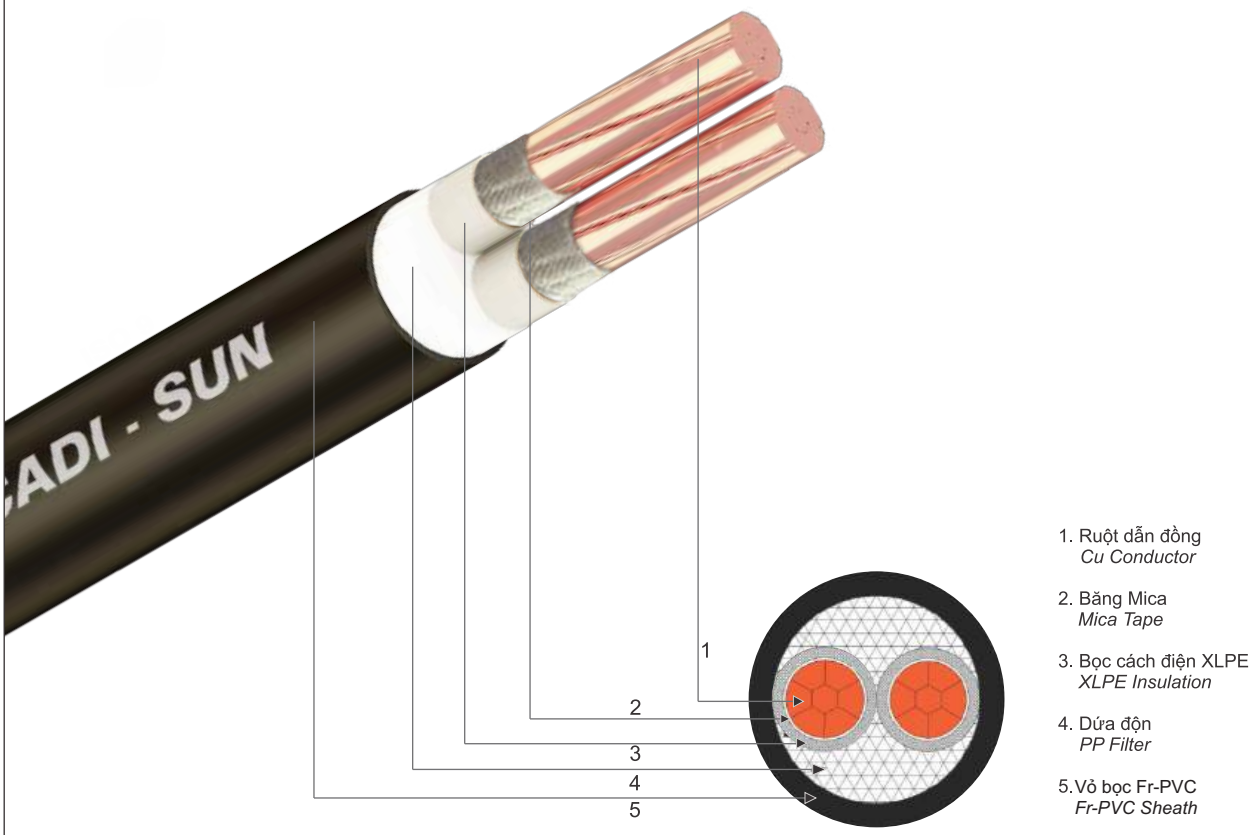

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx.Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	10.2	12.10	0.1419	3000
2	FRN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	11.2	7.41	0.1808	2000
3	FRN-CXV 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.4	12.2	4.61	0.2282	2000
4	FRN-CXV 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.8	15.6	3.08	0.3185	1000
5	FRN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.2	1.83	0.4223	500
6	FRN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.2	1.15	0.5693	500
7	FRN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.4	0.727	0.8127	500
8	FRN-CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	24.9	0.524	1.0513	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm² trở lên là bện tròn ép chặt *I Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 RUỘT BỌC * FRN-CXV 3X? - CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

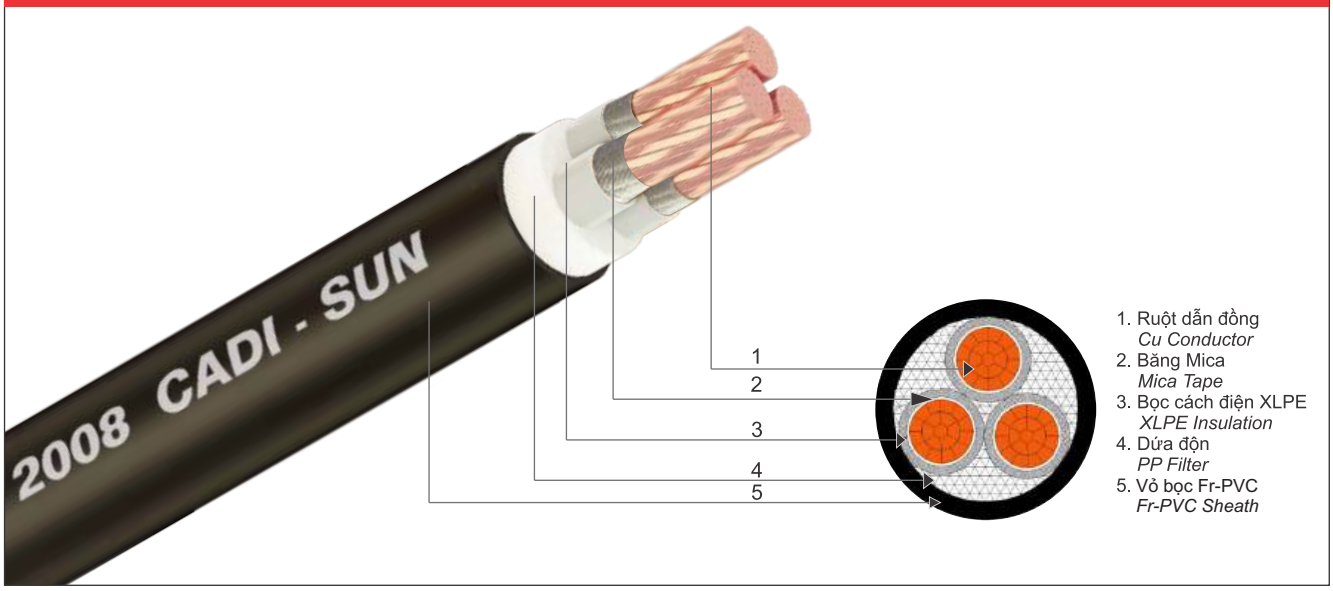

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. overall diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	12.2	12.1	0.1804	2000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	13.3	7.41	0.2278	2000
3	FRN-CXV 3x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	14.4	4.61	0.2878	2000
4	FRN-CXV 3x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	16.1	3.08	0.3759	2000
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	17.8	1.83	0.5146	2000
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	20.0	1.15	0.7145	2000
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	23.4	0.727	1.0399	1000
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	26.2	0.524	1.3687	1000
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.7	29.7	0.387	1.8815	1000
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.3	0.268	2.5341	1000
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	38.5	0.193	3.4025	1000
12	FRN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.4	0.153	4.2211	1000
13	FRN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	46.9	0.124	5.2305	500
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	52.5	0.0991	6.4703	500
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	57.8	0.0754	8.1509	250
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.7	63.1	0.0601	10.0543	250
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.0	72.1	0.0470	13.3565	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) * FRN-CXV 3X?+1X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC-0.6/1KV

4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3X?+1X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

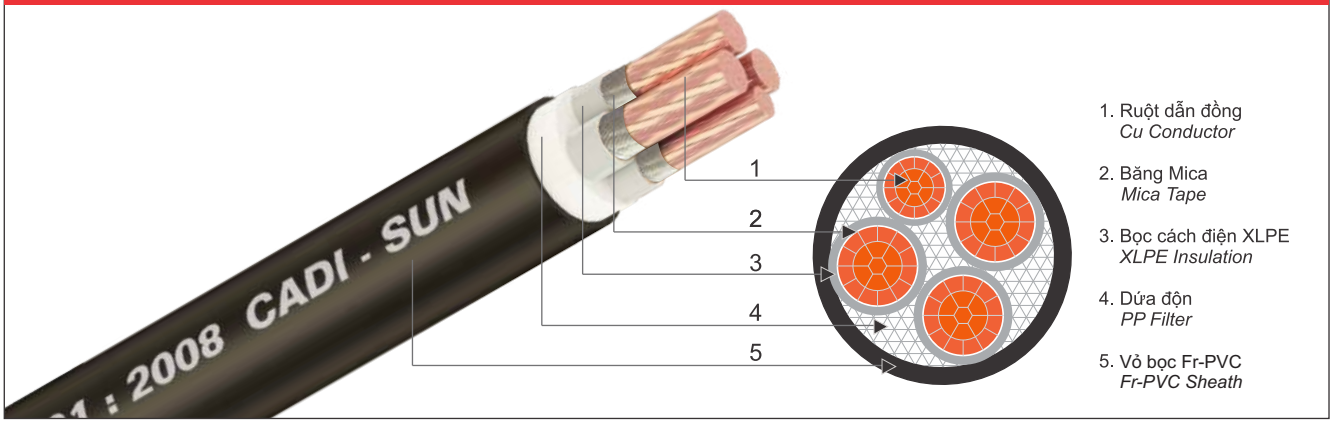

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	14.9	7.41	12.1	0.2782	2000
2	FRN-CXV 3x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	16.3	4.61	7.41	0.3561	2000
3	FRN-CXV 3x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	17.7	3.08	4.61	0.4526	2000
4	FRN-CXV 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	19.4	1.83	3.08	0.6077	1000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	21.6	1.15	1.83	0.8430	1000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	24.9	0.727	1.15	1.2069	1000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	27.0	0.524	1.15	1.5183	1000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.7	27.7	0.524	0.727	1.6147	1000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	30.1	0.387	0.727	2.0284	1000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	30.8	0.387	0.524	2.1356	1000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.9	34.4	0.268	0.524	2.7613	1000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	35.3	0.268	0.387	2.9095	1000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	38.6	0.193	0.387	3.7241	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.0	39.7	0.193	0.268	3.9367	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.1	42.6	0.153	0.268	4.6827	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	43.8	0.1530	0.193	4.9692	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.2	46.8	0.1240	0.268	5.6146	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	47.8	0.1240	0.193	5.8888	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.3	48.8	0.1240	0.153	6.1487	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.4	52.5	0.0991	0.193	7.0937	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.4	53.5	0.0991	0.153	7.3592	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.5	54.7	0.0991	0.124	7.6707	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.6	57.7	0.0754	0.153	9.0309	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.6	59.0	0.0754	0.124	9.3603	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.6	60.5	0.0754	0.0991	9.7730	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.7	62.8	0.0601	0.1240	11.2075	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) * FRN-CXV 4X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 4X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

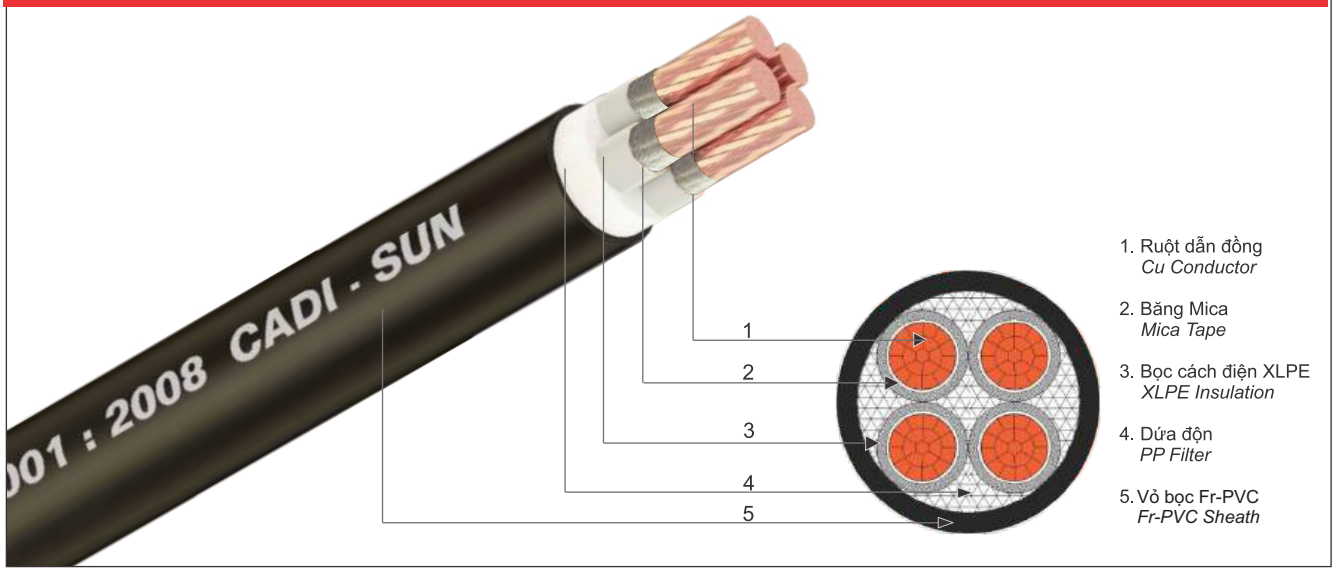

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. overall diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	13.2	12.1	0.2143	2000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	14.4	7.41	0.2737	2000
3	FRN-CXV 4x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	15.6	4.61	0.3497	2000
4	FRN-CXV 4x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	17.5	3.08	0.4618	2000
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	19.4	1.83	0.6411	2000
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	21.9	1.15	0.9012	1000
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	26.1	0.727	1.3365	1000
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.7	29.2	0.524	1.7702	1000
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	33.1	0.387	2.4374	1000
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	38.3	0.268	3.2942	1000
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	42.9	0.193	4.4209	500
12	FRN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	46.9	0.153	5.4733	500
13	FRN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	52.3	0.124	6.8147	500
14	FRN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	58.6	0.0991	8.4400	500
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	64.5	0.0754	10.6408	250
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	70.6	0.0601	13.1611	250
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	80.6	0.0470	17.4807	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt *I Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, 5 RUỘT (2 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) * FRN-CXV 3X? + 2X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

5 CORES (2 SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN -CXV 3X + 2X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

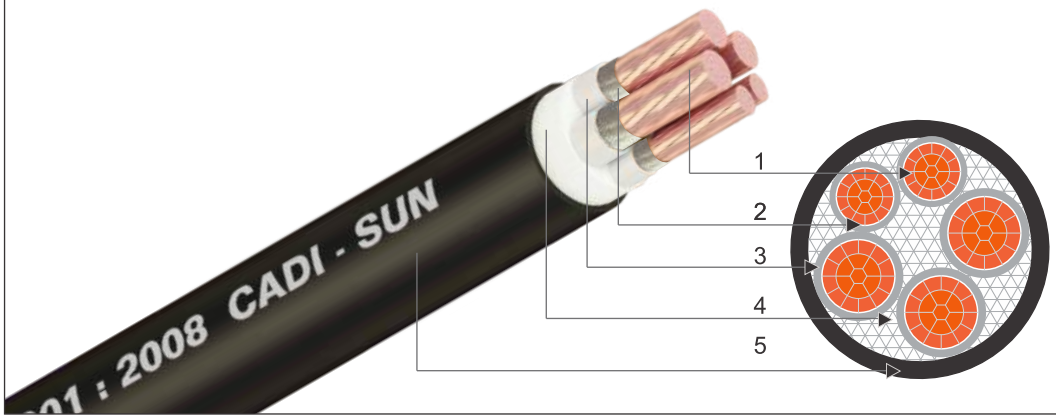

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Băng Mica
   Mica Tape
3. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
4. Dứa độn
   PP Filter
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	16.3	7.41	12.1	0.3229	2000
2	FRN-CXV 3x4+2x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	17.8	4.61	7.41	0.4141	2000
3	FRN-CXV 3x6+2x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	19.9	3.08	4.61	0.5449	2000
4	FRN-CXV 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	22.3	1.83	3.08	0.7459	1000
5	FRN-CXV 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	25.5	1.15	1.83	1.0566	1000
6	FRN-CXV 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	30.2	0.727	1.15	1.5594	1000
7	FRN-CXV 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	32.7	0.524	1.15	1.9024	1000
8	FRN-CXV 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	37.7	0.387	0.727	2.6706	1000
9	FRN-CXV 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	38.9	0.387	0.524	2.8920	1000
10	FRN-CXV 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	43.3	0.268	0.524	3.5936	500
11	FRN-CXV 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	44.9	0.268	0.387	3.9349	500
12	FRN-CXV 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	48.3	0.193	0.387	4.8070	500
13	FRN-CXV 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	50.4	0.193	0.268	5.2473	500
14	FRN-CXV 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	54.0	0.153	0.268	6.1063	250
15	FRN-CXV 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	55.9	0.153	0.193	6.6842	250
16	FRN-CXV 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	58.5	0.1240	0.268	7.1864	250
17	FRN-CXV 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	60.4	0.1240	0.193	7.7757	250
18	FRN-CXV 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.7	62.2	0.1240	0.153	8.3269	250
19	FRN-CXV 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	66.2	0.0991	0.193	9.1773	250
20	FRN-CXV 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.2	68.0	0.0991	0.153	9.7435	250
21	FRN-CXV 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	70.3	0.0991	0.124	10.4536	250
22	FRN-CXV 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.9	0.0754	0.153	11.4994	250
23	FRN-CXV 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	75.2	0.0754	0.124	12.2249	250
24	FRN-CXV 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.2	0.0601	0.124	14.2245	200
25	FRN-CXV 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.8	0.0601	0.0991	15.0905	200
26	FRN-CXV 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.2	0.0601	0.0754	16.2160	200

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 5 RUỘT (5 RUỘT ĐỀU NHAU) * FRN -CXV 5X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 5X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

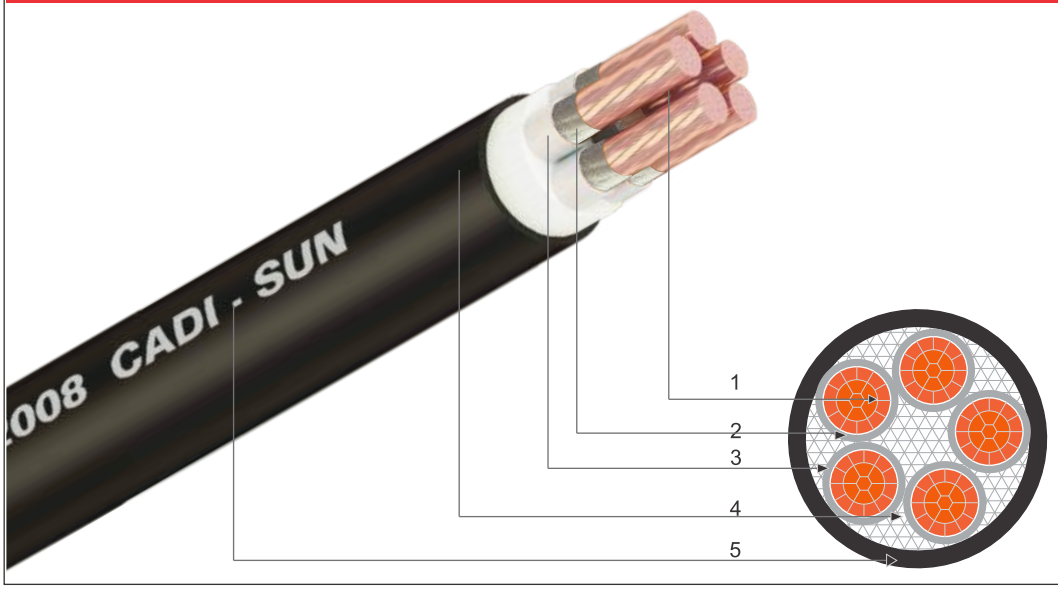

1. Ruột dẫn đồng
   Cu Conductor
2. Băng Mica
   Mica Tape
3. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
4. Dứa độn
   PP Filter
5. Vỏ bọc Fr-PVC
   Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh định *Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. overall diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	15.2	12.1	0.2716	2000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	16.5	7.41	0.3447	2000
3	FRN-CXV 5x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	18.1	4.61	0.4464	2000
4	FRN-CXV 5x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	20.6	3.08	0.5980	2000
5	FRN-CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	22.7	1.83	0.8229	2000
6	FRN-CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	26.1	1.15	1.1713	1000
7	FRN-CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	31.7	0.727	1.7735	1000
8	FRN-CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	35.4	0.524	2.3369	1000
9	FRN-CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	40.1	0.387	3.2023	1000
10	FRN-CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	46.2	0.268	4.3112	1000
11	FRN-CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	51.9	0.193	5.7887	500
12	FRN-CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	57.2	0.153	7.1868	500
13	FRN-CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	63.9	0.124	8.9598	500
14	FRN-CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.0	71.6	0.0991	11.0981	500
15	FRN-CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.2	79.0	0.0754	13.9968	250
16	FRN-CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.4	86.4	0.0601	17.2693	250
17	FRN-CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.8	98.9	0.0470	22.9593	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN, 1 LẦN BỌC LSZH * FRL-CL1X? * CU/MICA/LSZH - 0.6/1KV

LSZH INSULATED 1 CORE COPPER FIRE RESITANT CABLE * FRL-CL 1X? * CU/MICA/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

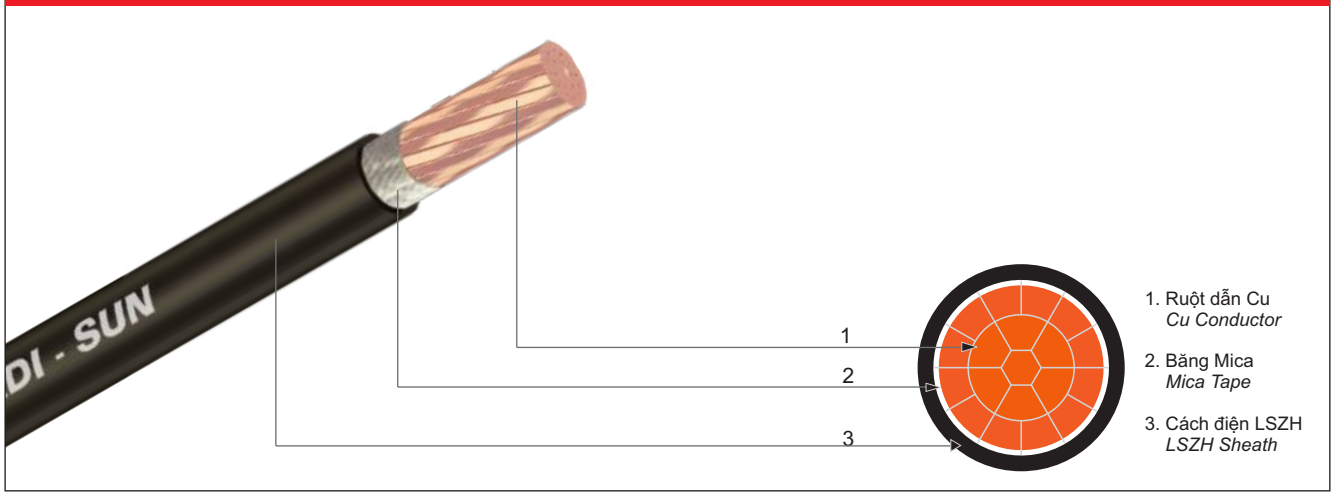

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện LSZH *Thickness of LSZH Insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRL-CL 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.9	12.1	0.0262	100
2	FRL-CL 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	4.3	7.41	0.0370	100
3	FRL-CL 1x4	7	0.84	≤ 2.7	1.0	5.2	4.61	0.0572	100
4	FRL-CL 1x6	7	1.03	≤ 3.3	1.0	6.1	3.08	0.0803	100
5	FRL-CL 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	6.8	1.83	0.1190	100
6	FRL-CL 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	7.8	1.15	0.1757	100
7	FRL-CL 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	9.4	0.727	0.2698	100
8	FRL-CL 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	10.5	0.524	0.3621	2000
9	FRL-CL 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	12.1	0.387	0.5113	2000
10	FRL-CL 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	13.8	0.268	0.6885	2000
11	FRL-CL 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	15.9	0.193	0.9509	2000
12	FRL-CL 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	17.2	0.153	1.1777	1000
13	FRL-CL 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	19.2	0.124	1.4713	1000
14	FRL-CL 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	21.5	0.0991	1.8214	1000
15	FRL-CL 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	23.9	0.0754	2.3236	1000
16	FRL-CL 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	26.3	0.0601	2.8957	1000
17	FRL-CL 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	30.0	0.0470	3.8567	500
18	FRL-CL 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	33.4	0.0366	4.8051	500
19	FRL-CL 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	36.7	0.0283	6.0150	500
20	FRL-CL 1x800	61	Compact	~ 34.3	2.8	40.9	0.0221	7.6158	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / Products with nominal cross section from 10mm^2 or more are compacted round)
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 1X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRL-CXL 1X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

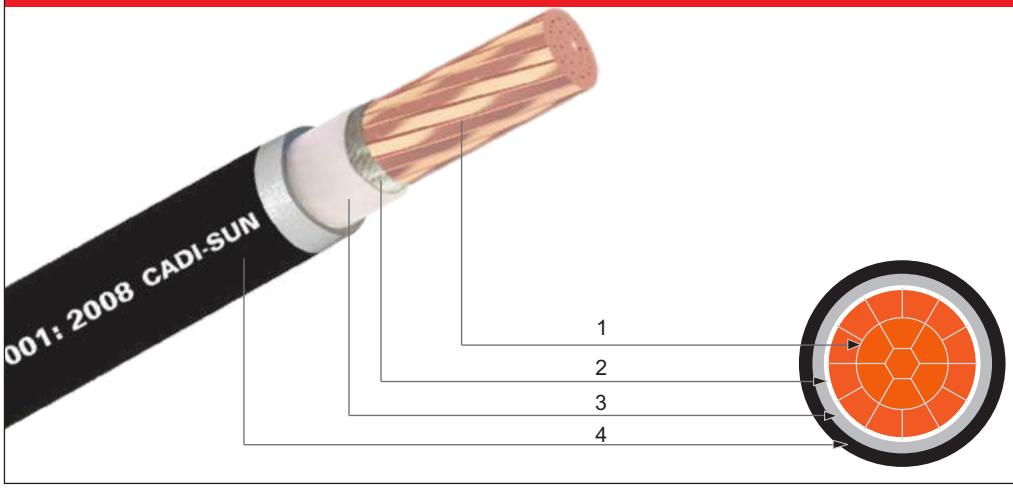

1. Ruột dẫn Cu
   Cu Conductor
2. Băng Mica
   Mica Tape
3. Bọc cách điện XLPE
   XLPE Insulation
4. Vỏ bọc LSZH
   LSZH Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 331, IEC 332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh định *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRL-CXL 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.9	12.1	0.04532	200
2	FRL-CXL 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	6.3	7.41	0.05740	200
3	FRL-CXL 1x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.1	6.8	4.61	0.07442	200
4	FRL-CXL 1x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.1	7.7	3.08	0.10089	200
5	FRL-CXL 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	8.4	1.83	0.14104	200
6	FRL-CXL 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	9.4	1.15	0.20038	200
7	FRL-CXL 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	11.0	0.727	0.29695	200
8	FRL-CXL 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	12.1	0.524	0.39194	2000
9	FRL-CXL 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	13.5	0.387	0.53990	2000
10	FRL-CXL 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	15.5	0.268	0.72849	2000
11	FRL-CXL 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	17.3	0.193	0.98567	2000
12	FRL-CXL 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	18.9	0.153	1.22396	1000
13	FRL-CXL 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	21.0	0.124	1.52267	1000
14	FRL-CXL 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.4	23.5	0.0991	1.88335	1000
15	FRL-CXL 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	25.8	0.0754	2.38402	1000
16	FRL-CXL 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	28.1	0.0601	2.95310	1000
17	FRL-CXL 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	32.0	0.0470	3.92781	500
18	FRL-CXL 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	35.6	0.0366	4.89071	500
19	FRL-CXL 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.2	1.8	39.1	0.0283	6.12380	500
20	FRL-CXL 1x800	61	Compact	~ 34,3	2.2	1.9	43.6	0.0221	7.76220	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 2X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT, LOW SMOKE, HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 2X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

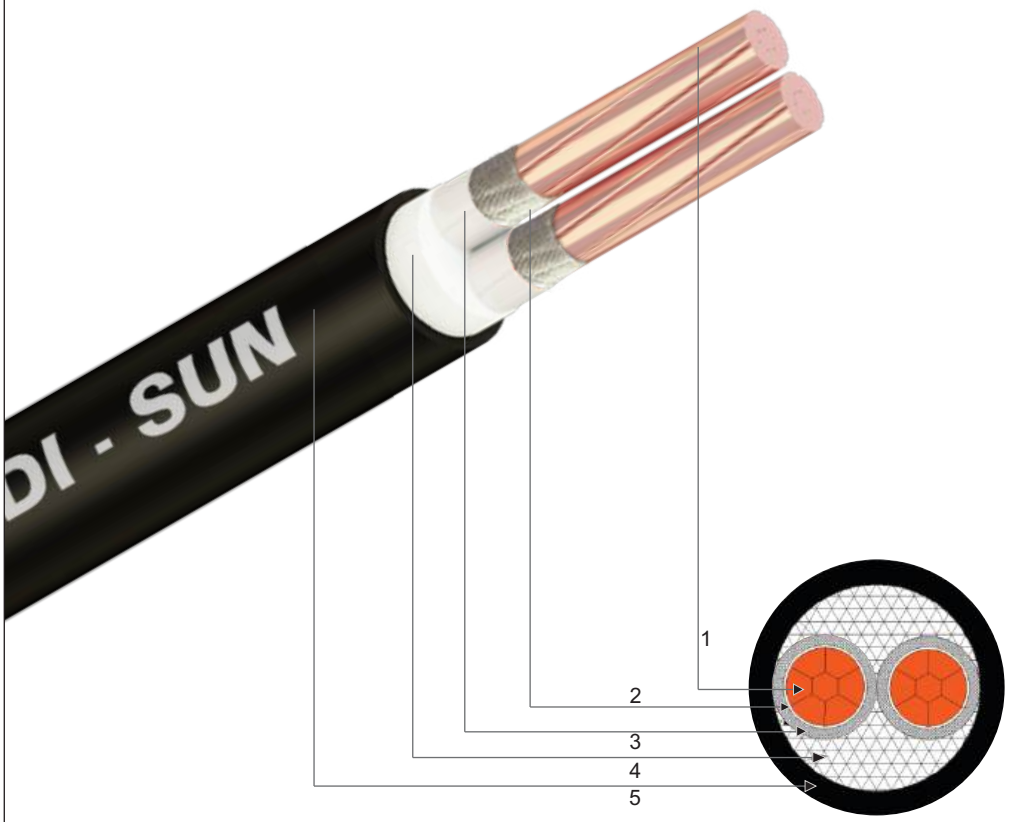

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Băng Mica
Mica Tape

3. Bọc cách điện XLPE
XLPE Insulation

4. Dứa độn
PP Filter

5. Vỏ bọc LSZH
LSZH Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh định *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. Weight* wire	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRL-CXL 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	10.2	12.10	0.1278	3000
2	FRL-CXL 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	11.2	7.41	0.1642	2000
3	FRL-CXL 2x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.4	12.2	4.61	0.2090	2000
4	FRL-CXL 2x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.4	15.6	3.08	0.0833	1000
5	FRL-CXL 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	17.2	1.83	0.0932	500
6	FRL-CXL 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	19.2	1.15	0.1030	500
7	FRL-CXL 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	22.4	0.73	0.1253	500
8	FRL-CXL 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	24.9	0.524	0.1407	500

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm² trở lên là bện tròn ép chặt */ Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 3X? - CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT, LOW SMOKE, HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 3X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

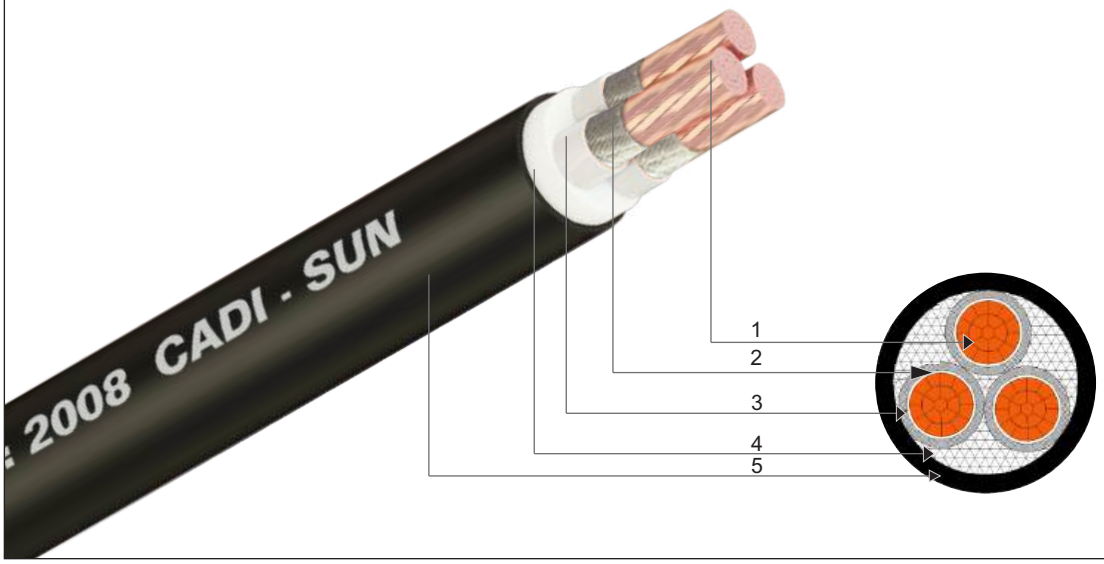

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor
2. Băng Mica
Mica Tape
3. Bọc cách điện XLPE
XLPE Insulation
4. Dứa độn
PP Filter
5. Vỏ bọc LSZH
LSZH Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331,IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh định *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đ. kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRL-CXL 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	12.2	12.1	0.16786	2000
2	FRL-CXL 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	13.3	7.41	0.21389	2000
3	FRL-CXL 3x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	14.4	4.61	0.27261	2000
4	FRL-CXL 3x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	16.1	3.08	0.35870	2000
5	FRL-CXL 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	17.8	1.83	0.49544	2000
6	FRL-CXL 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	20.0	1.15	0.69277	2000
7	FRL-CXL 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	23.4	0.727	1.01413	1000
8	FRL-CXL 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	26.2	0.524	1.33965	1000
9	FRL-CXL 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.7	29.7	0.387	1.84458	1000
10	FRL-CXL 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.3	0.268	2.48907	1000
11	FRL-CXL 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	38.5	0.193	3.34802	1000
12	FRL-CXL 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.4	0.153	4.15820	1000
13	FRL-CXL 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	46.9	0.124	5.15625	500
14	FRL-CXL 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	52.5	0.0991	6.38180	500
15	FRL-CXL 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	57.8	0.0754	8.04759	250
16	FRL-CXL 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.7	63.1	0.0601	9.93510	250
17	FRL-CXL 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.0	72.1	0.0470	13.20579	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm² trở lên là bện tròn ép chặt */ Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN * FRL-CXL 3X? + 1X? * CU/MICA/XLPE/LSZH-0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT, LOW SMOKE, HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 3X + 1X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

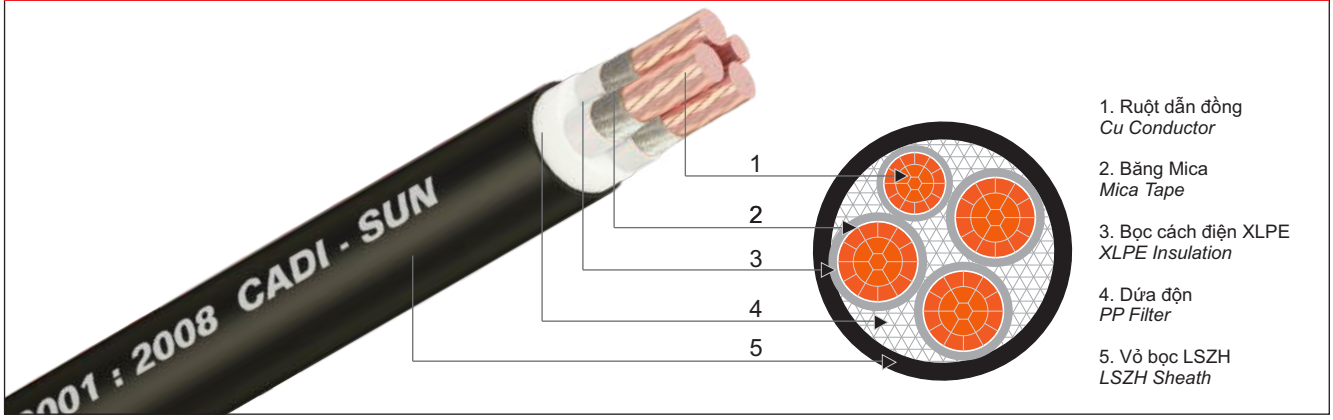

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*						Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*		Chiều dày vỏ bọc LSZH danh định *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đ.kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. Conductor resistance at 20°C*		KL dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed Length*
		Pha *Phase*			Trung tính *Neutral*										
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*	Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*			Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	FRL-CXL 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	14.0	7.41	12.1	0.2419	2000
2	FRL-CXL 3x4+1x2.5	7	0.84	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	17.0	4.61	7.41	0.3122	2000
3	FRL-CXL 3x6+1x4	7	1.03	≤ 3.3	7	0.84	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	17.0	3.08	4.61	0.4146	2000
4	FRL-CXL 3x10+1x6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.03	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	18.9	1.83	3.08	0.5748	1000
5	FRL-CXL 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	21.2	1.15	1.83	0.8101	1000
6	FRL-CXL 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	25.0	0.727	1.15	1.1964	1000
7	FRL-CXL 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	27.2	0.524	1.15	1.5077	1000
8	FRL-CXL 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	31.2	0.387	0.727	2.1098	1000
9	FRL-CXL 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.4	0.387	0.524	2.2232	1000
10	FRL-CXL 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	36.2	0.268	0.524	2.8435	1000
11	FRL-CXL 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	37.3	0.268	0.387	3.0149	1000
12	FRL-CXL 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	40.8	0.193	0.387	3.8479	1000
13	FRL-CXL 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.0	0.193	0.268	4.0690	1000
14	FRL-CXL 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.3	0.153	0.268	4.8599	500
15	FRL-CXL 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.4	46.0	0.153	0.193	5.1180	500
16	FRL-CXL 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.5	49.0	0.1240	0.268	5.8187	500
17	FRL-CXL 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	49.6	0.1240	0.193	6.0991	500
18	FRL-CXL 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.4	50.8	0.1240	0.153	6.3803	500
19	FRL-CXL 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.8	0.0991	0.193	7.2810	500
20	FRL-CXL 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.1	0.0991	0.153	7.5696	500
21	FRL-CXL 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.3	0.0991	0.124	7.9104	500
22	FRL-CXL 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	60.5	0.0754	0.153	9.1823	250
23	FRL-CXL 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	61.9	0.0754	0.124	9.5305	250
24	FRL-CXL 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	63.3	0.0601	0.124	11.3744	250
25	FRL-CXL 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.0	0.0601	0.0991	11.8007	250
26	FRL-CXL 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	69.4	0.0601	0.0754	12.3624	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt / *Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 4X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRL-CXL 4X? * CU/MICA/XLPE/LSZH - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE

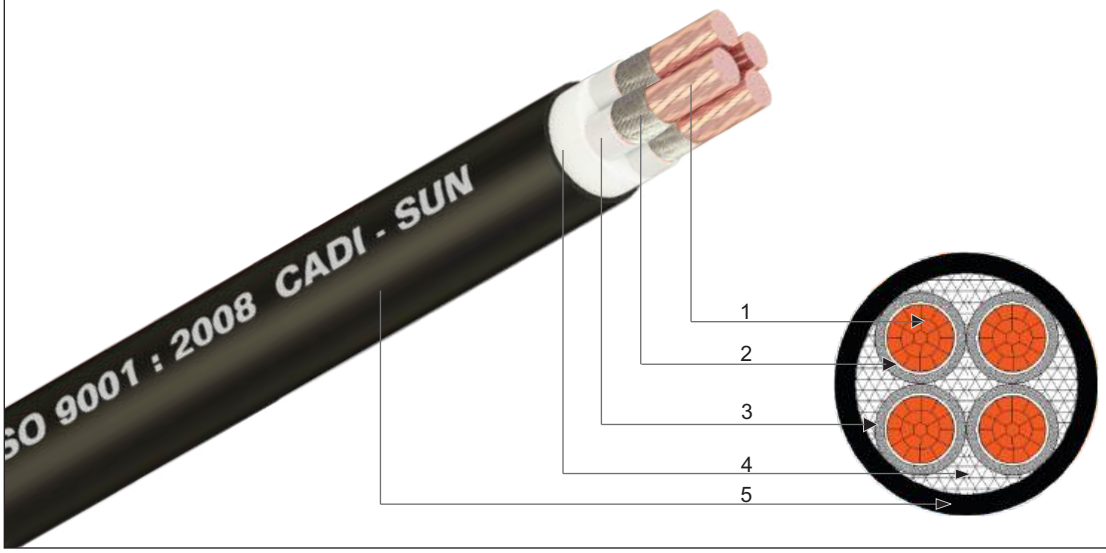

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: IEC 60502-1 /IEC 60331, IEC 60332

STT *No.*	Tên sản phẩm *Product's Name*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*			Chiều dày cách điện XLPE *Thickness of XLPE Insulation*	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh định *Nominal Thickness of LSZH Sheath*	Đ. kính ngoài gần đúng *Approx. Overall Diameter*	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max.Conductor D.C. resistance at 20°C*	Khối lượng dây gần đúng *Approx. weight wire*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. of Wires*	ĐK sợi danh định *Diameter of Wires*	ĐK ruột dẫn *Diameter of Conductor*						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	FRL-CXL 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	13.2	12.1	0.2006	2000
2	FRL-CXL 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	14.4	7.41	0.2585	2000
3	FRL-CXL 4x4	7	0.84	≤ 2.7	0.7	1.6	15.6	4.61	0.3332	2000
4	FRL-CXL 4x6	7	1.03	≤ 3.3	0.7	1.6	17.5	3.08	0.4430	2000
5	FRL-CXL 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	19.4	1.83	0.6201	2000
6	FRL-CXL 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	21.9	1.15	0.8773	1000
7	FRL-CXL 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	26.1	0.727	1.3076	1000
8	FRL-CXL 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.7	29.2	0.524	1.7359	1000
9	FRL-CXL 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	33.1	0.387	2.3940	1000
10	FRL-CXL 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	38.3	0.268	3.2401	1000
11	FRL-CXL 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	42.9	0.193	4.3573	500
12	FRL-CXL 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	46.9	0.153	5.3990	500
13	FRL-CXL 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	52.3	0.124	6.7265	500
14	FRL-CXL 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	58.6	0.0991	8.3333	500
15	FRL-CXL 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	64.5	0.0754	10.5168	250
16	FRL-CXL 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	70.6	0.0601	13.0159	250
17	FRL-CXL 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	80.6	0.0470	17.2987	250

Các sản phẩm có tiết diện danh định từ 10mm2 trở lên là bện tròn ép chặt */ Products with nominal cross section from 10mm2 or more are compacted round)*
Ngoài các sản phẩm trên, CADI-SUN còn sản xuất các sản phẩm chậm cháy và chống cháy đạt chỉ tiêu thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24, đã được chứng nhận hợp chuẩn do Trung Tâm Quacert cấp và đánh giá định kỳ thường xuyên.
Besides the above products, CADI-SUN also produces flame retardant and fire resistant products which satisfy test criteria under standard IEC 60332-3-24. These products are given compliance certificates and regularly assessed by the Vietnam Certification Center (Quacert).

DÂY MỀM TRÒN - H05VV-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE - H05VV-F (300/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

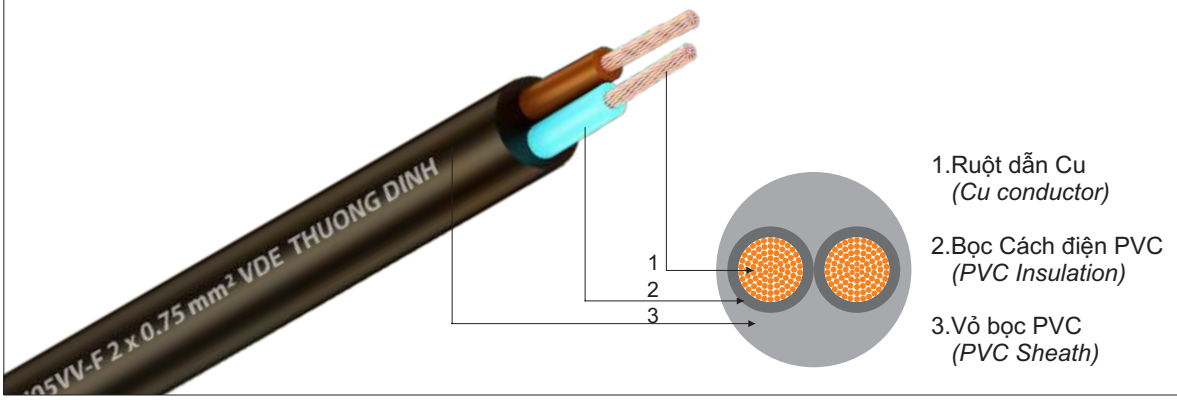

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Chiều dày cách điện PVC *Thickness of insulation PVC*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of sheath PVC*	Đường kính tổng *Mean overall diamensions*		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C *Min. Insulation Resistance at 90°C*
				Tối thiểu *Lowrer limit*	Tối đa *Uprer limit*	
	mm²	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	6.6 hoặc/or 4.1x6.8	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010
4	3 x 0.75	0.6	0.8	6.0	7.6	0.011
5	3 x 1.0	0.6	0.8	6.3	8.0	0.010
6	3 x 1.5	0.7	0.9	7.4	9.4	0.010

DÂY MỀM TRÒN CHỊU NHIỆT - H05V2V2-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE HEAT RESISTANCE-H05V2V2-F(300/500V)

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Chiều dày cách điện PVC *Thickness of insulation PVC*	Chiều dày vỏ bọc PVC *Thickness of sheath PVC*	Đường kính tổng *Mean overall diamensions*		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C *Min. Insulation Resistance at 90°C*
				Tối thiểu *Lower limit*	Tối đa *Upper limit*	
	mm²	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	6.6 hoặc/or 4.1x6.8	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐƠN CỨNG - VCSH 1x? (450/750V)

SINGLE HARD CABLE -VCSH 1x? (450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

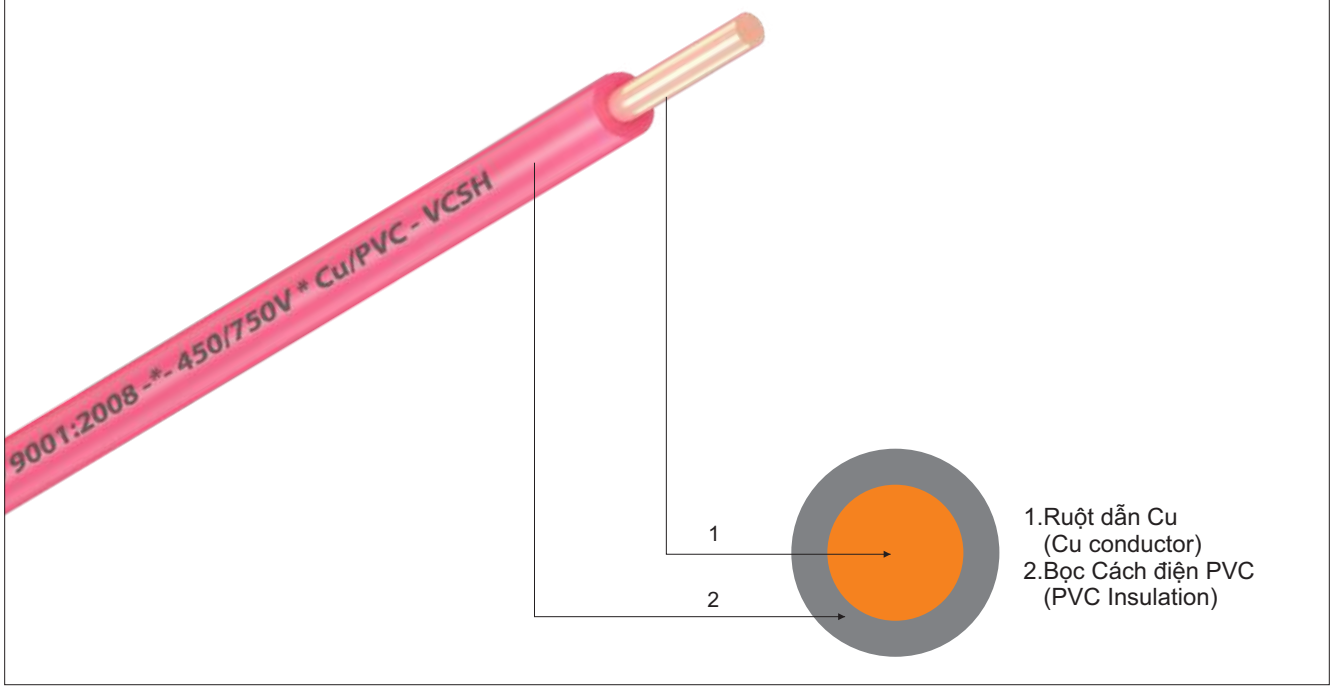

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227

STT *No.*	**Mặt cắt danh định** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện** *Thickness of insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. overall Dia*	**Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C** *Max. conductor resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. of wires*	**ĐK. sợi** *Wire Dia.*					
	mm²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	1x1.5	1	1.38	0.7	2.8	12.60	2.1	100
2	1x2.5	1	1.75	0.8	3.4	7.60	3.2	100
3	1x4.0	1	2.25	0.8	3.9	4.95	4.8	100
4	1x6.0	1	2.77	0.8	4.4	3.30	6.9	100

Ghi chú: Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐƠN MỀM - VCSF 1x? (300/500V VÀ 450/750V)

SINGLE SOFT CABLE - VCSF 1x? (300/500V AND 450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

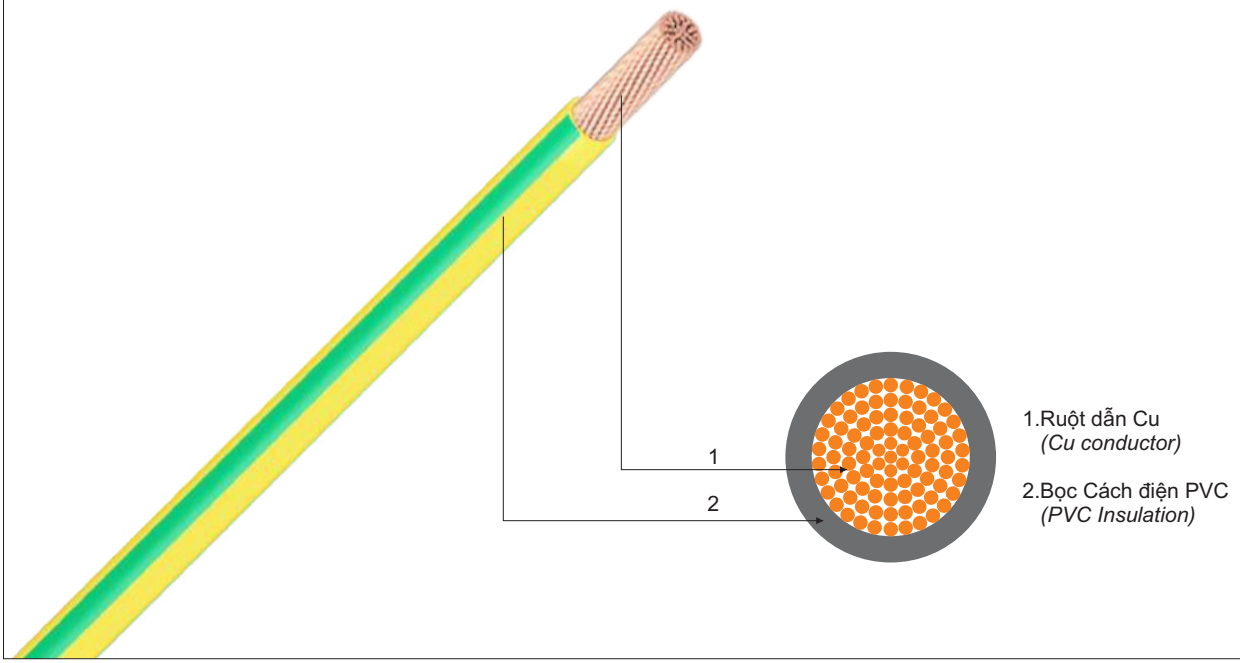

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227

STT *No.*	Mặt cắt danh định *Nominal area*	Kết cấu ruột dẫn *Conductor structure*		Chiều dày cách điện *Thickness of insulation*	Đường kính ngoài gần đúng *Approx. overall Dia.*	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C *Max. D.C conductor resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Approx. Weight*	Chiều dài đóng gói *Packed length*
		Số sợi *No. Of wire*	ĐK. sợi Wire Dia.					
	mm²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
	Cấp điện áp 300/500V / *voltage rate 300/500V*							
1	1 x 0.5	20	0.177	0.6	2.15	39.0	1.9	200
2	1 x 0.75	30	0.177	0.6	2.35	26.0	2.5	200
3	1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	19.5	3.0	200
	Cấp điện áp 450/750V / *voltage rate 450/750V*							
4	1 x 1.5	30	0.24	0.7	3.00	13.3	4.3	200
5	1 x 2.5	50	0.24	0.8	3.60	7.98	6.7	200
6	1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.20	4.95	10.0	200
7	1 x 6.0	80	0.30	0.8	4.80	3.30	14.3	200
8	1 x 10	140	0.30	1.0	6.20	1.91	24.6	200

(*) **Các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng** / *Products in compliance with the customer request.*
Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY ĐÔI MỀM DẸT- VCTFK 2x? (300/500V)

SOFT FLAT DOUBLE WIRE -VCTFK 2x? (300/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

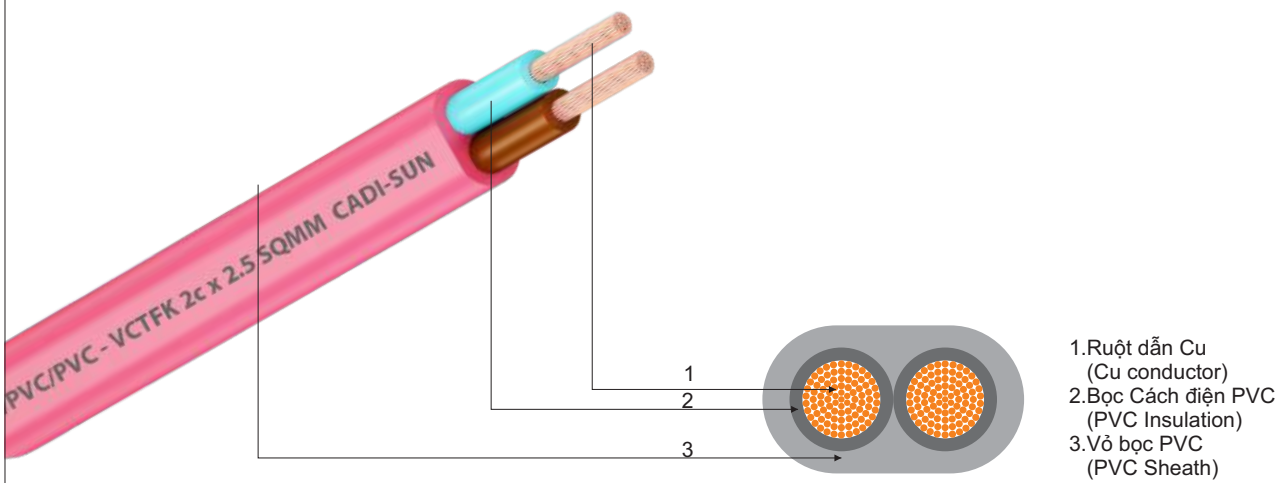

Tiêu chuẩn áp dụng / *Application standard:* TCVN 6610-5 / IEC 60227

STT *No.*	**Mặt cắt danh định** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện** *Thickness of insulation*	**Chiều dày vỏ bọc** *Thickness of sheath*	**Kích thước ngoài gần đúng** *Approx. overall Dia.*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max. D.C conductor resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. Of wire*	**ĐK. sợi** Wire Dia.						
	mm²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	4.00 x 6.37	26.00	9.1	200
2	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.20 x 6.72	19.50	10.5	200
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.70 x 7.75	13.30	13.9	200
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.70 x 9.35	7.98	21.1	200
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.50 x 10.75	4.95	29.8	200
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.30 x 12.15	3.30	40.9	200

(*) Các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng / *Products in compliance with the customer request.*
Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY ĐÔI XÚP DÍNH - VCmD 2x? (250V)

SOFT DOUBLE WIRE - VCmD 2x? (250V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

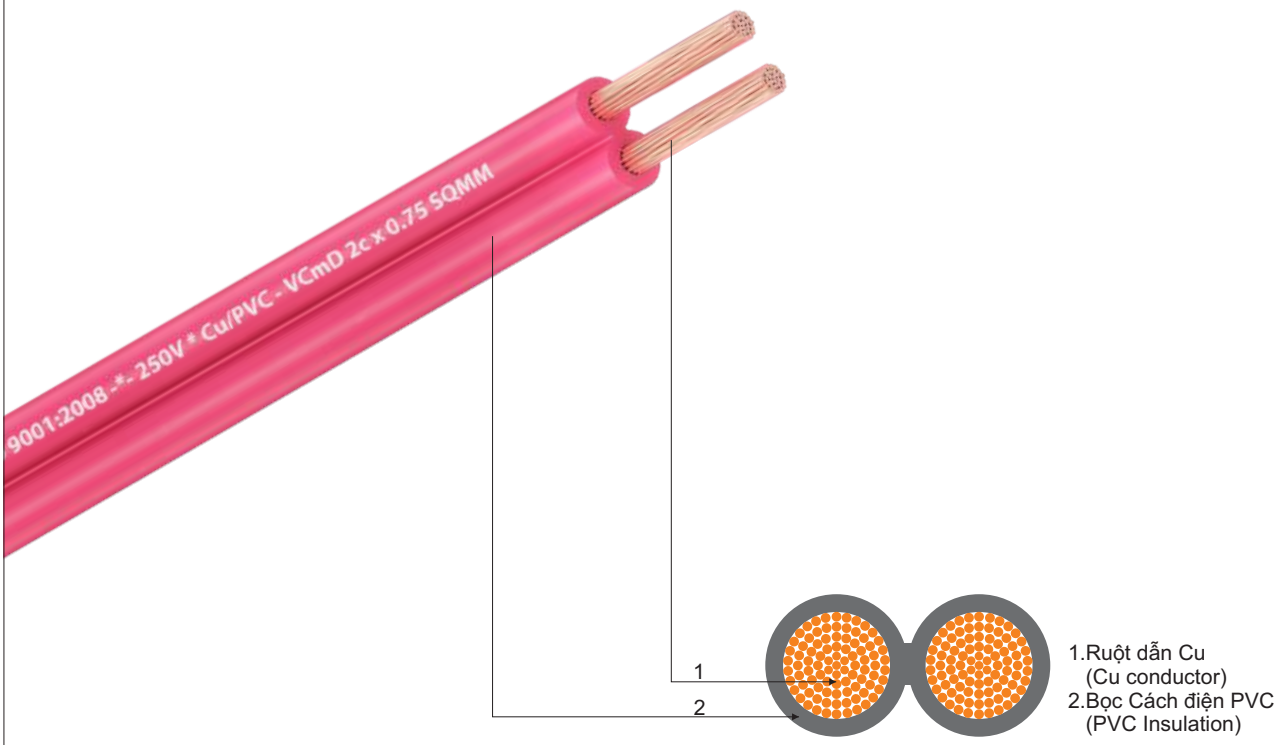

Tiêu chuẩn áp dụng / *Application standard:* TCCS 01:2012/CADI-SUN

STT *No.*	**Mặt cắt danh định** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện** *Thickness of insulation*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. overall Dia.*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max.DC conductor resistanceat 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. Of wires*	**ĐK. sợi** Wires Dia.					
	mm²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	2 x 0.5	20	0.177	0.8	2.5 x 5.0	39.00	2.25	100
2	2 x 0.75	30	0.177	0.8	2.7 x 5.4	26.00	2.87	100
3	2 x 1.0	30	0.20	0.8	2.9 x 5.8	19.50	3.45	100
4	2 x 1.5	30	0.24	0.8	3.1 x 6.4	13.30	4.41	100
5	2 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6 x 7.2	7.98	6.60	100

Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY MỀM TRÒN NHIỀU RUỘT - VCTF (300V/500V)

SOFT ROUND WIRE MULTY CORES - VCTF (300V/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE

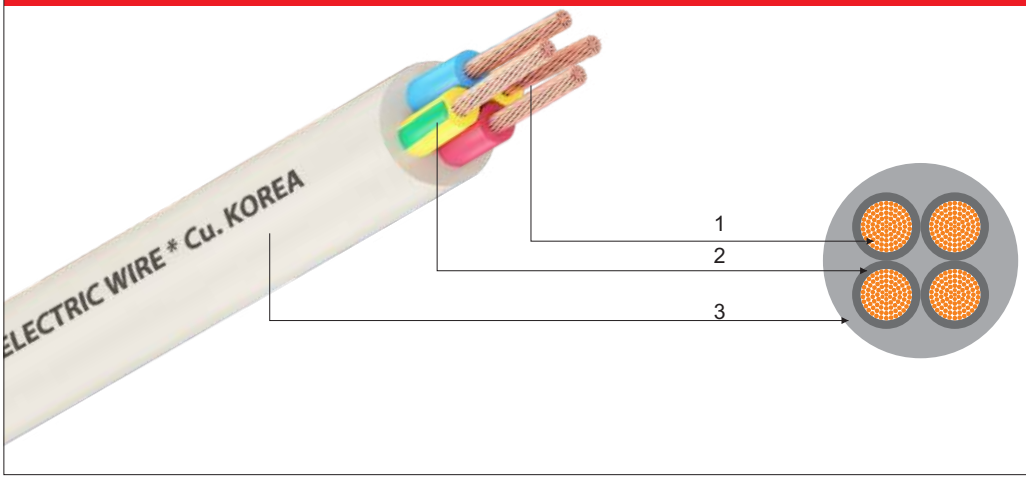

1.Ruột dẫn Cu
(Cu conductor)
2.Bọc Cách điện PVC
(PVC Insulation)
3.Vỏ bọc PVC
(PVC Sheath)

Tiêu chuẩn áp dụng */ Application standard:* TCVN 6610-5 / IEC 60227

STT *No.*	**Mặt cắt danh định** *Nominal area*	**Kết cấu ruột dẫn** *Conductor structure*		**Chiều dày cách điện PVC** *Thickness of insulation PVC*	**Chiều dày vỏ bọc PVC** *Thickness of sheath PVC*	**Đường kính ngoài gần đúng** *Approx. overall diameter*	**Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C** *Max conductor D.C. resistance at 20°C*	**Khối lượng gần đúng** *Approx. Weight*	**Chiều dài đóng gói** *Packed length*
		Số sợi *No. Of wires*	**ĐK. sợi** *Wires Dia.*						
	mm²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
1	2 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.4	26.00	12.2	200
2	2 x 1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.7	19.50	13.7	200
3	2 x 1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	13.30	18.4	200
4	2 x 2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	7.98	27.7	200
5	2 x 4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	4.95	38.9	200
6	2 x 6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	3.30	52.6	200
1	3 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.00	14.5	200
2	3 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	7.3	19.50	17.1	200
3	3 x 1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	13.30	23.1	200
4	3 x 2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	7.98	34.9	200
5	3 x 4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	4.95	48.1	200
6	3 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	3.30	68.3	200
1	4 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.00	17.4	200
2	4 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.0	19.50	20.8	200
3	4 x 1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.4	13.30	28.9	200
4	4 x 2.5	50	0.24	0.8	1.1	11.1	7.98	42.8	200
5	4 x 4.0	52	0.30	0.8	1.2	12.7	4.95	60.3	200
6	4 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	14.6	3.30	84.4	200
1	5 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	8.7	26.00	24.2	200
2	5 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	9.1	19.50	27.6	200
3	5 x 1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.9	13.30	39.7	200
4	5 x 2.5	50	0.24	0.8	1.2	12.7	7.98	57.2	200
5	5 x 4.0	52	0.30	0.8	1.3	14.5	4.95	80.1	200
6	5 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	16.3	3.30	109.1	200

Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

+ Tiêu chuẩn áp dụng / *Applicable Standards:* JIS C 3202; IEC 60317.
+ Chủng loại men / *Enamel type*: Polyurethane (UEW); Polyester (PEW); Polyesterimide (EIW); Polyamide-imide (AIW)
+ Cấp chịu nhiệt / *Heat resistance*: 130°C; 155°C; 180°C; 200°C; 220°C
+ Phạm vi đường kính từ 0.1mm - 2.0mm / *Range of diameter from*: 0.1mm - 2.0mm
+ Cấp chiều dày sơn / *Paint-thickness rate:* 0; 1; 2; 3

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CHUNG / TECHNICAL PROPERTIES

Loại sản phẩm *Type of product*	**Mã hiệu** *Code*	**Tiêu chuẩn** *Standard*	**Cấp chịu nhiệt °C** *Temperature grade °C*	**Đặc tính** *Properties*	**Ứng dụng** *Application*
Dây tráng men PU *Enameled Wire of PU*	UEW	JIS C 3202	130	Hàn được. Sử dụng ở tần số cao *Weldable. Using at high tension*	Quạt điện - Đồng hồ đo - Thiết bị thông tin - Linh kiện điện tử *Electric fans - Meters - Communication Equipment - Electronic Components*
Dây tráng men PE *Enameled Wire of PE*	PEW	JIS C 3202	155	Khả năng kháng nứt tốt, chịu mài mòn, chịu hóa chất và chịu nhiệt tốt *Good crack-resistance, abrasion resistance, chemical resistance and heat resistance.*	Động cơ - Dụng cụ - Máy biến áp *Engines - Tools - Transformers*
Dây tráng men PEI *Enameled Wire of PEI*	EIW	JIS C 3202 IEC 60317-26	180÷200	Hoạt động liên tục ở nhiệt độ cao. Chịu xung nhiệt tốt, chịu dầu biến thế *Continuous operation at high temperatures. Good impulse-heat resistance, transformer-oil resistance.*	Động cơ công suất cao - Biến thế khô - Biến thế ngâm dầu - Chấn lưu *High-power engines - Dry transformers - Oil-immersed transformers - Ballasts*
Dây tráng men 2 lớp PAI/PEI *Enameled Wire of PAI/PEI*	AI/EIW	IEC 60317-13	200÷220	Chịu dầu bloc tốt, chịu nhiệt tốt *Oil block resistance well, heat resistance well.*	Bloc tủ lạnh - Tủ lạnh - Biến thế - Lò viba *Refrigerator Blocks - Refrigerators - Transformers, Microwave ovens*

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN TỪ TRÁNG MEN POLYURETHANE (UEW)

POLYURETHANE ENAMELED MAGNET WIRE (UEW)

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: JIS C 3202

Kích cỡ/Size						Điện áp đánh thủng tối thiểu ở nhiệt độ phòng *The minimum breakdown voltage at room temperature*		Điện trở 1 chiều của ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max Conductor D.C resistance at 20°C*	Độ giãn dài nhỏ nhất *Min. Elongation*
Ruột dẫn/*Conductor*		Chiều dày cách điện nhỏ nhất *Min. insulation thickness*		Đường kính ngoài lớn nhất *Max. outer diameter*					
Đường kính *Diameter*	Dung sai *Tolerance*	Cấp 2 / *Rate 2*	Cấp 3/ *Rate 3*	Cấp 2/ *Rate 2*	Cấp 3/ *Rate 3*	Cấp 2/ *Rate 2*	Cấp 3/ *Rate 3*		
mm	mm	mm	mm	mm	mm	V	V	Ω/km	%
0.10	±0,003	0.005	0.003	0.125	0.118	1100	700	2381	15.0
0.11				0.135	0.128			1957	
0.12		0.006	0.004	0.147	0.139	1300	850	1636	
0.13				0.157	0.149			1389	
0.14				0.167	0.159			1193	
0.15				0.177	0.169			1037	
0.16		0.007	0.005	0.189	0.181			908.8	
0.17				0.199	0.191			803.2	
0.18		0.008		0.211	0.202	1600	1000	715.0	
0.19				0.221	0.212			640.6	
0.20				0.231	0.222			577.2	
0.21				0.241	0.232			522.8	
0.22	±0,004			0.252	0.243			480.1	
0.23		0.009	0.006	0.264	0.255			438.6	
0.24				0.274	0.265			402.2	
0.25				0.284	0.275			370.2	
0.26				0.294	0.285			341.8	
0.27				0.304	0.295			316.6	
0.28				0.314	0.305			294.1	
0.29				0.324	0.315			273.9	20.0
0.30	±0,005	0.010	0.007	0.337	0.327	2000	1400	254.0	
0.32				0.357	0.347			222.8	
0.35				0.387	0.377			185.7	
0.37				0.407	0.397			165.9	
0.40		0.011		0.439	0.429			141.7	
0.45				0.490	0.479			112.1	
0.50	±0.006	0.012	0.008	0.542	0.531	2150	1450	89.95	
0.55				0.592	0.581			74.18	
0.60				0.644	0.632			62.64	
0.65	±0.008			0.694				53.26	
0.70		0.013		0.746				45.84	
0.75		0.014		0.798				39.87	
0.80	±0.010	0.015	-	0.852	-	2400	-	35.17	25.0
0.85				0.904				31.11	
0.90		0.016		0.956				27.71	
0.95		0.017		1.008				24.84	
1.00	±0.012			1.062				22.49	

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

Tiêu chuẩn áp dụng /*Application Standard:* JIS C 3202

Kích cỡ / Size						Điện áp đánh thủng tối thiểu ở nhiệt độ phòng *The minimum breakdown voltage at room temperature*		Điện trở 1 chiều của ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max Conductor D.C resistance at 20°C*	Độ giãn dài nhỏ nhất *Min. Elongation*
Ruột dẫn *Conductor*		Chiều dày cách điện nhỏ nhất *Min. insulation thickness*		Đường kính ngoài lớn nhất *Max. outer diameter*					
Đường kính *Diameter*	Dung sai *Tolerance*	Cấp 0 / *Rate 0*	Cấp 1 / *Rate 1*	Cấp 0 / *Rate 0*	Cấp 1 / *Rate 1*	Cấp 0 / *Rate 0*	Cấp 1 / *Rate 1*		
mm	mm	mm	mm	mm	mm	V	V	Ω/km	%
0.10	±0.008	0.016	0.009	0.156	0.140	3500	2000	2647	15.0
0.11				0.166	0.150			2153	
0.12		0.017	0.010	0.180	0.162	3750	2200	1786	
0.13				0.190	0.172			1505	
0.14				0.200	0.182			1286	
0.15				0.210	0.192			1111	
0.16		0.018	0.011	0.222	0.204			969.5	
0.17				0.232	0.214			853.5	
0.18		0.019	0.012	0.246	0.226	3800	2400	757.2	
0.19				0.256	0.236			676.2	
0.20				0.266	0.246			607.6	
0.21				0.276	0.256			549.0	
0.22				0.286	0.266			498.4	
0.23		0.020	0.013	0.298	0.278			454.5	
0.24				0.308	0.288			416.2	
0.25				0.318	0.298			382.5	
0.26				0.330	0.310			358.4	
0.27				0.340	0.320			331.4	
0.28				0.350	0.330			307.3	
0 29				0.360	0.340			285.7	20.0
0.30	±0.01	0.021	0.014	0.374	0.352	4200	2800	262.9	
0.32				0.394	0.372			230.0	
0.35				0.424	0.402			191.2	
0.37		0.022		0.446	0.424			170.6	
0.40		0.023	0.015	0.480	0.456			145.3	
0.45		0.024	0.016	0.532	0.508			114.2	
0.50		0.025	0.017	0.586	0.560	4500	3050	91.43	
0 55				0.646	0.620			78.15	
0.60		0.026		0.698	0.672			65.26	
0.65		0.027	0.018	0.752	0.724			55.31	
0.70		0.028	0.019	0.804	0.776			47.47	
0.75	±0.02	0.030	0.020	0.860	0.830	5100	3400	41.19	
0.80		0.031	0.021	0.914	0.882			36.08	25.0
0.85		0.032	0.022	0.966	0.934			31.87	
0.90		0.033	0.023	1.020	0.986			28.35	
0.95		0.034	0.024	1.072	1.038			25.38	
1.0		0.036	0.025	1.138	1.102			23.33	
1.1		0.037	0.026	1.242	1.204	5900	4150	19.17	
1.2				1.342	1.304			16.04	
1.3		0.039	0.027	1.448	1.408			13.61	
1.4				1.548	1.508			11.70	
1.5	±0.03	0.041	0.028	1.654	1.612			10.16	
1.6				1.754	1.712			8.906	
1.7		0.042	0.029	1.856	1.814	6300	4350	7.871	
1.8				1.956	1.914			7.007	
1.9		0.044	0.030	2.062	2.018			6.278	
2.0				2.162	2.118			5.656	30.0

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐIỆN TỪ TRÁNG MEN POLYESTERMIDE (EIW) & DÂY ĐIỆN TỪ TRÁNG MEN 2 LỚP POLYESTERMIDE/ POLYAMIDE-IMIDE (EI/ AIW)

POLYESTERMIDE ENAMELED MAGNET WIRE (EIW) AND POLYESTERMIDE/ POLYAMIDE-IMIDE ENAMELED MAGNET WIRE (EI/ AIW)

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: IEC 60317-13; IEC 60317-26

Kích cỡ/Size						Điện áp đánh thủng tối thiểu ở nhiệt độ phòng *The minimum breakdown voltage at room temperature*		Điện trở 1 chiều của ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max Conductor D.C resistance at 20°C*	Độ giãn dài nhỏ nhất *Min. Elongation*
Ruột dẫn/*Conductor*		Chiều dày cách điện nhỏ nhất *Min. insulation thickness*		Đường kính ngoài lớn nhất *Max. outer diameter*					
Đường kính *Diameter*	Dung sai *Tolerance*	Cấp 1 / *Rate 1*	Cấp 2 / *Rate 2*	Cấp 1 / *Rate 1*	Cấp 2 / *Rate 2*	Cấp 1 / *Rate 1*	Cấp 2 / *Rate 2*		
mm	mm	mm	mm	mm	mm	V	V	Ω/km	%
0.10	±0.003	0.004	0.008	0.117	0.125	1300	2700	2333	16
0.11				0.128	0.137			1917	17
0.12		0.005	0.009	0.139	0.149	1500	2800	1604	
0.13			0.010	0.150	0.160	1600	3000	1361	18
0.14				0.160	0.171			1170	
0.15		0.006	0.011	0.171	0.182	1700	3200	1016	19
0.16				0.182	0.194			890.6	
0.17			0.012	0.194	0.205		3300	787.1	20
0.18				0.204	0.217			700.7	
0.19		0.007	0.013	0.216	0.228	1800	3500	627.8	
0.20				0.226	0.239			565.7	21
0.21			0.014	0.238	0.252	1900	3700	512.3	
0.22				0.248	0.262			466.2	
0.23	±0.004	0.008	0.016	0.261	0.277	2100	3900	429.8	
0.24				0.271	0.287			394.1	
0.25				0.281	0.297			362.8	22
0.26				0.292	0.309	2200	4000	335.0	
0.27		0.009		0.302	0.319			310.3	
0.28				0.312	0.329			288.2	
0.29			0.017	0.324	0.342		4100	268.4	
0.30				0.334	0.352			250.6	23
0.32		0.010	0.019	0.357	0.376	2300	4300	219.8	
0.35				0.387	0.406			183.4	
0.37			0.020	0.409	0.429		4400	164.8	24
0.40	±0.005			0.439	0.459			140.7	
0.45		0.011	0.021	0.491	0.513			110.9	25
0.50		0.012	0.022	0.544	0.566	2400	4600	89.59	
0.55	±0.006		0.023	0.596	0.620	2500		74.18	26
0.60		0.013	0.025	0.649	0.674	2600	4800	62.22	27
0.65	±0.007	0.014	0.026	0.702	0.729			53.10	
0.70				0.752	0.779			45.84	28
0.75	±0.008	0.015	0.028	0.805	0.834		4900	39.87	
0.80				0.855	0.884			35.00	
0.85	±0.009	0.016	0.030	0.909	0.939	2700	5000	31.04	29
0.90				0.959	0.989			27.65	
0.95	±0.010	0.017	0.031	1.012	1.044			24.84	
1.0				1.062	1.094			22.40	30
1.1	±0.011		0.032	1.164	1.197			18.51	
1.2	±0.013		0.033	1.266	1.299			15.58	31
1.3		0.018	0.034	1.368	1.349			13.25	
1.4	±0.014			1.468	1.502			11.43	
1.5	±0.015	0.019	0.035	1.570	1.606			9.955	32
1.6	±0.016			1.670	1.706			8.749	
1.7	±0.017		0.036	1.772	1.809			7.750	
1.8	±0.018			1.872	1.909			6.913	
1.9	±0.019	0.020	0.037	1.974	2.012			6.204	33
2.0	±0.020			2.074	2.112			5.600	

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

Ứng dụng trong đời sống:
Bọc cáp điện phù hợp tiêu chuẩn IEC 60502 / IEC 60227, HD21
Cables coated to the standard IEC 60502 / IEC 60227, HD21

STT *No.*	Chỉ tiêu *Specification*	Đơn vị *Unit*	IEC 60502		IEC 60227						
			DF050M5 C070 (PVC/A)	DF060M5 C070 (ST1/ST2)	DF060M5 C070 (PVC/C)	DF080M3 C070 (PVC/D)	LF060M5 C105 (PVC/E)	DF060M3 C070 (PVC/ST4)	DF080M2 C070 (PVC/ST5)	DF080M2 C070 (PVC/ST9)	LF080M2 C105 (PVC/ST10)
1	Không lão hóa / *Without ageing*										
1.1	Độ bền kéo / *Tensile strength*	MPa	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 10	≥ 15	≥ 12,5	≥ 10	≥ 10	≥ 10
1.2	Độ giãn dài tại thời điểm đứt / *Elongation-at-break*	%	≥ 150	≥ 150	≥ 125	≥ 150	≥ 150	≥ 125	≥ 150	≥ 150	≥ 150
2	Sau lão hoá trong lò không khí / *After ageing in an air oven*		100°C x 168h		80°C x 168h		135°C x 240h		80°C x 168h		135°C x 240h
2.1	Độ bền kéo / *Tensile strength*	MPa	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 10	≥ 15	≥ 12,5	≥ 10	≥ 10	≥ 10
	• Biến thiên / *Variation*	%	±25	±25	±20	±20	±25	±20	±20	±20	±25
2.2	Độ giãn dài tại thời điểm đứt / *Elongation-at-break*	%	≥ 150	≥ 150	≥ 125	≥ 150	≥ 150	≥ 125	≥ 150	≥ 150	≥ 150
	• Biến thiên / *Variation*	%	±25	±25	±20	±20	±25	±20	±20	±20	±25
3	Điện trở suất khối *p* / *Vulume resistivity p*										
	• Ở 20 °C / *At 20 °C*	Ω.cm	≥ 10^{13}	-	-	-	-	-	-	-	-
	• Ở 70 °C / *At 70 °C*	Ω.cm	≥ 10^{10}	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổn hao khối lượng trong lò không khí *Loss of mass in air oven*	mg/cm²	-	≤ 1.5	≤ 2.0	≤ 2.0	≤ 2.0	≤ 2.0	≤ 2.0	≤ 2.0	≤ 2.0
5	Thử nén ở nhiệt độ cao *Pressure test at hight temperature* Độ sâu vết lõm / *The depth of indentation*	%	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 50	
6	Thử nghiệm sốc nhiệt / *Heat shock test*		Không nứt *(No crack)*		Không nứt *(No crack)*			Không nứt *(No crack)*			
7	Độ ổn định nhiệt ở 200°C *(Heat stability at 200°C)*	min	-	-	-	-	≥ 180	-	-	-	≥ 180
8	Độ cứng ở 23°C *Hardness at 23°C*	Shore A	90 ± 2	90 ± 2	90 ± 2	85 ± 2	90 ± 2	80 ± 2	80 ± 2	80 ± 2	80 ± 2
9	Khối lượng riêng ở 23°C *Density at 23°C*	g/cm³	1.46 ± 0.02	1.48 ± 0.02	1.46 ± 0.02	1.50 ± 0.02	1.43 ± 0.02	1.46 ± 0.02	1.48 ± 0.02	1.48 ± 0.02	1.43 ± 0.02
10	Ứng dụng *Application*		Cách điện *Insulation*	Vỏ bọc *Sheath*	Cách điện *Insulation*			Vỏ bọc *Sheath*			

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

HẠT NHỰA CÁCH ĐIỆN CHỐNG CHÁY

PVC COMPOUND FOR FIRE RESISTANT WIRE AND CABLE

Ứng dụng trong đời sống:
Bọc cáp điện chống cháy phù hợp tiêu chuẩn IEC 60332
Cables coated fire conforms to the standard IEC 60332

STT *No.*	Chỉ tiêu *Specification*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Cách điện/*Insulation*	Vỏ bọc / *Sheath*
				FR050M5C070	FR060M5C070
1	Không lão hóa / *Without ageing*				
1.1	Độ bền kéo / *Tensile strength*	N/mm^2	IEC 60811-1-1	≥ 12,5	≥ 12,5
1.2	Độ giãn dài tại thời điểm đứt / *Elongation-at-break*	%	IEC 60811-1-1	≥ 150	≥ 150
2	Sau lão hoá trong lò không khí / *After ageing in an air oven*		IEC 60811-1-2	100^{0}C x 168h	
2.1	Độ bền kéo / *Tensile strength*	N/mm^2	IEC 60811-1-1	≥ 12,5	≥ 12,5
	Biến thiên / *Variation*	%		±25	±25
2.2	Độ giãn dài tại thời điểm đứt / *Elongation-at-break*	%		≥150	≥150
	Biến thiên / *Variation*	%		±25	±25
3	Điện trở suất khối p / *Vulume resistivity p*		IEC 60502-1		
	Ở 20 ^{0}C / *At 20 ^{0}C*	Ω.cm		10^{13}	-
	Ở 70 ^{0}C / *At 70 ^{0}C*	Ω.cm		10^{10}	-
4	Tổn hao khối lượng trong lò không khí / *Loss of mass in air oven*	mg/cm^2	IEC 60811-3-2	-	≤ 1,5
5	Thử nén ở nhiệt độ cao / *Pressure test at hight temperature* Độ sâu vết lõm / *The depth of indentation*	%	IEC 60811-3-1	≤ 50	≤ 50
6	Đáp ứng ở nhiệt độ thấp / *Behaviour at low temperature*		IEC 60811-1-4		
	Thử uốn nguội với đường kính ≤ 12.5mm *Cold bending test for diameter ≤ 12.5mm*			Không nứt *No cracking*	
	Thử nghiệm giãn dài nguội mảnh thử dạng chày *Cold elongation test on dumb-bells*			Không nứt *No cracking*	
7	Thử nghiệm sốc nhiệt / *Heat shook test*		IEC 60811-3-1	Không nứt *No cracking*	
8	Chỉ số ôxy (Oxygen Index)	%	ASTM D 2863	35↑	35↑
9	Độ cứng ở 23 ^{0}C / *Hardness at 23 ^{0}C*	*Shore A*	ASTM D 2240	90±2	90±2
10	Khối lượng riêng ở 23 ^{0}C / *Density at 23 ^{0}C*	g/cm^3	ASTM D 792	1,54±0,02	1,57±0,02

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

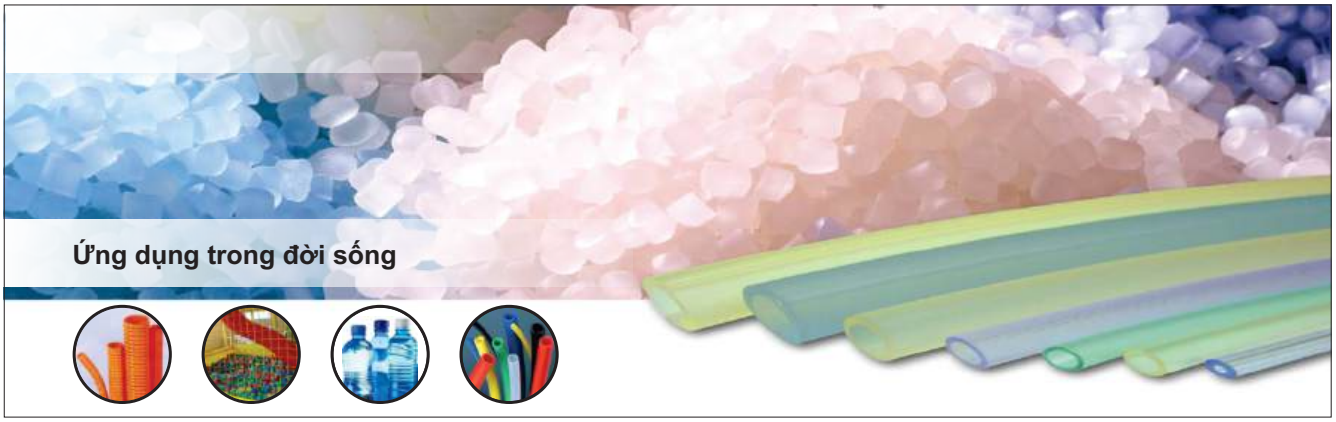

Ứng dụng / Application: Gia công phụ kiện đường ống / *Pipe fittings.*

STT *No.*	Chỉ tiêu *Specification*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp *Test method*	IDF010C5C070	IDF020C5C070
1	Màu sắc /*Color*			Các màu *Full color*	Các màu *Full color*
2	Độ bền kéo / *Tensile strength*	MPa	IEC 60811-1-1	≥ 35	≥ 37
3	Độ giãn dài tại thời điểm đứt *Elongation-at-break*	%	IEC 60811-1-1	≥ 85	≥ 80
4	Mô-đun độ bền kéo *Tensile modul*	MPa	IEC 60811-1-1	1650	1670
5	Cường độ tác động / *Impact strength*	KJ/m^2		≥ 14,5	≥ 13,5
6	Độ cứng ở 23^{0}C / *Hardness at 23^{0}C*	Shore D	ASTM D 2240	80 ± 2	85 ± 2
7	Khối lượng riêng ở 23^{0}C / *Density at 23^{0}C*	g/cm^3	ASTM D 792	1,44 ± 0,02	1,50 ± 0,02

Ứng dụng / Application: Làm các sản phẩm nhựa mềm dẻo / *Processing of soft plastic products.*

STT *No.*	Chỉ tiêu *Specification*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp *Test method*	DF000M2C070	DF000M3C070	DF040M1C070	DF080M0C070	DF100M0C070	DF120M0C070
1	Màu sắc (*Color)*			Các màu *Full color*	Các màu *Full color*	Các màu *Full color*	Các màu *Full color*	Các màu *Full color*	Các màu *Full color*
2	Độ ổn định nhiệt ở 180^{0}C *Congo Red at 180^{0}C*	min	IEC 60811-3-2	≥ 45	≥ 45	≥ 45	≥ 45	≥ 45	≥ 45
3	Không lão hóa / *Without ageing*								
3.1	Độ bền kéo / *Tensile strength*	MPa	IEC 60811-1-1	≥ 14,5	≥ 16,0	≥ 11,0	≥ 10,5	≥ 10,0	≥ 9,0
3.2	Độ giãn dài tại thời điểm đứt *Elongation-at-break*	%	IEC 60811-1-1	≥ 310	≥ 300	≥ 320	≥ 310	≥ 300	≥ 280
4	Sau lão hoá trong lò không khí *After ageing in an air oven*		IEC 60811-1-2	80^{0}C x 168h					
4.1	- Thay đổi suất kéo đứt so với trước lão hoá /*Tensile strength variation*	%		± 20	± 20	± 20	± 20	± 20	± 20
4.2	- Thay đổi độ giãn dài so với trước lão hoá / *Elongation at break variation*	%		± 20	± 20	± 20	± 20	± 20	± 20
5	Tổn hao khối lượng / *Loss of mass*	mg/cm^2	IEC 60811-3-2	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
6	Chịu sốc nhiệt / *Heat shock tets*		IEC 60811-3-1	Không nứt *No cracking*	Không nứt *No cracking*	Không nứt *No cracking*	Không nứt *No cracking*	Không nứt *No cracking*	Không nứt *No cracking*
7	Độ cứng ở 23 ^{0}C / *Hardness at 23^{0}C*	-	ASTM D 2240	75 ± 2	80 ± 2	65 ±2	65 ±2	65 ± 2	65 ± 2
8	Khối lượng riêng ở 23^{0}C *Density at 23^{0}C)*	g/cm^3	ASTM D 792	1,19 ±0,02	1,21 ± 0,02	1,30 ± 0,02	1,46 ± 0,02	1,50 ± 0,02	1,54 ± 0,02

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

SỢI DÂY ĐỒNG TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN

ELECTRO-TECHNICAL ROUND COPER WIRE

KẾT CẤU / CONSTRUCTION

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5933

Tên sản phẩm *Specification*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*		**Mức quy định** *Standard level*		
			Cu ϕ 2.6	Cu ϕ 3.0	Cu ϕ 8.0	Cu ϕ 17.0
Đường kính sợi *Diameter of wires*	mm	TCVN 5933:1995	2.6 ± 0.02	3.0 ± 0.03	8.0 ± 0.5	17.0 ± 0.1
Tiết diện *Area*	mm^2		5.2 ÷ 5.4	6.9 ÷ 7.2	-	-
Suất kéo đứt *Tenile strength*	N/mm^2		200 ÷ 280	200 ÷ 280	-	-
Độ giãn dài tương đối *Elongation of break*	%		≥ 30	≥ 30	≥ 35	-
Điện trở suất ở 20^{O}C *DC resistancs of the at 20^{O}C*	$\Omega mm^2/m$		≤ 0.01724	≤ 0.01724	≤ 0.01724	-
Đóng gói / *Package*	kg/package		500 ÷1500/Lồng	500 ÷1500/Lồng	2000 ÷ 2500/Cuộn	2000 ÷ 2500/Cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

SỢI DÂY NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN
ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM WIRE

KẾT CẤU / CONSTRUCTION

Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5934

Tên sản phẩm *Specification*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*		**Mức quy định** *Standard level*	
			AL ϕ 3.0	AL ϕ 5.0	AL ϕ 9.5
Đường kính sợi *Diameter of wires*	mm	TCVN 5934:1995	3.0 ± 0.03	5.0 ± 0.05	9.5 ± 0.5
Tiết diện *Area*	mm^2		6.93 ÷ 7.21	19.24 ÷20.03	-
Suất kéo đứt *Tenile strength*	N/mm^2		≥ 162	≥ 157	88 ÷ 137
Độ giãn dài tương đối *Elongation of break*	%		≥ 1.5	≥ 2.0	≥ 3.0
Điện trở suất ở 20°C *DC resistancs of the at 20°C*	$\Omega mm^2/m$		≤ 0.0283	≤ 0.0283	≤ 0.0283
Đóng gói / *Package*	kg/package		110 ÷130/cuộn	120 ÷140/cuộn	1500 ÷2400/cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình

CADI-SUN® Group

QUY MÔ CÔNG TY CADI-SUN

Trụ sở văn phòng công ty

Nhà máy Hoàng Dương

Công ty Trường Dương

Cụm công nghiệp Lương Điền

Nhà máy Đại Dương

Nhà máy Bắc Dương

Dự án Nam Dương

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CCV line

MEDIUM VOLTAGE PRODUCING CCV line

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
THUONG DINH ELECTRICAL WIRES & CABLES., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình
Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: +84 - 24 3858 8565 **Fax**: +84 - 24 3858 8566
Email: info@cadisun.com.vn **Website**: www.cadisun.com.vn